

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN HỮU HẬU

**“BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI
TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH BUỘC TỘI CỦA VIỆN KIỂM
SÁT TRONG GIAI ĐOẠN KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA, TRUY TỐ,
XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ”**

Ngành: Luật hình sự-tố tụng hình sự

Mã số: 9 38 01 04

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS **TRẦN ĐÌNH NHÃ**

Hà Nội, 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu thống kê trong luận án là hoàn toàn trung thực do tôi thực hiện.

Đề tài nghiên cứu và các kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các thông tin trích dẫn, tài liệu tham khảo trong luận án này đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Tác giả luận án xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ chân tình của quý Thầy, Cô giáo, các nhà khoa học của Học viện Khoa học xã hội Việt Nam và các nhà khoa học ngoài Học viện đã truyền đạt, cung cấp kiến thức để Nghiên cứu sinh hoàn thành tốt luận án này.

Tác giả luận án

NGUYỄN HỮU HẬU

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU.....	13
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	13
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	27
1.3. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu	33
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH BUỘC TỘI CỦA VIỆN KIỂM SÁT	40
2.1. Khái niệm, đặc điểm, nội dung, ý nghĩa bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát	40
2.2. Cơ sở, các yếu tố, yêu cầu, phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát	69
2.3. Tiêu chuẩn đánh giá (hoặc xác định) hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.....	90
2.4. Lược khảo việc hình thành, phát triển chế định bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.....	94
Chương 3: THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH BUỘC TỘI CỦA VIỆN KIỂM SÁT	101
3.1. Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự	101
3.2. Những tồn tại, thiếu sót trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thời gian qua	112
3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc	118

Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT Ở CÁC GIAI ĐOẠN KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ	122
4.1. Quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát	122
4.2. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự và những văn bản hướng dẫn, giải thích pháp luật, chỉ đạo nghiệp vụ, hoàn thiện giáo trình lý luận nghiệp vụ	124
4.3. Giải pháp tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.....	129
4.4. Giải pháp khác.....	146
KẾT LUẬN	150

DANH MỤC CÁC BẢNG

[BẢNG 3.1 a] VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI QUA PHÊ CHUẨN VIỆC BẮT, TẠM GIỮ, KHỞI TỐ 10 NĂM (2009-2018)

[BẢNG 3.1 b] BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI QUA VIỆC KHÔNG PHÊ CHUẨN VÀ HỦY BỎ QĐ TT TRÁI PHÁP LUẬT

[BẢNG 3.2]- VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA

[BẢNG 3.3] – VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

[BẢNG 3.4] – VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI GĐ XÉT XỬ SƠ THẨM HS 10 NĂM (2009-2018)

[Bảng 3.5] VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI QUA HẠN CHẾ ÁN TRẢ ĐIỀU TRA BỔ SUNG 10 NĂM

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự là nội dung quan trọng về thực tiễn và nghiên cứu khoa học, thế nhưng trong thời gian dài, đề tài này chưa được quan tâm nghiên cứu do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, thể hiện ở các mặt, phương diện như sau:

Về mặt lý luận: Ngoài các vấn đề lý luận được thừa nhận chung liên quan đến đề tài luận án như quyền con người của người bị buộc tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam tương thích với Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người cũng như các Công ước quốc tế về quyền con người ở từng mức độ, trong đó có một số đề tài nghiên cứu việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người bằng hoạt động xét xử của Tòa án hoặc chỉ nghiên cứu việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người qua thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát. Bên cạnh đó vẫn còn nhiều khái niệm có nội dung liên quan vẫn còn bỏ ngỏ về mặt lý luận hoặc có nghiên cứu nhưng chưa sâu, cụ thể như nội hàm của khái niệm hoạt động chứng minh buộc tội của chủ thể buộc tội (đặc biệt chủ thể buộc tội là Viện kiểm sát), nhất là việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong mối quan hệ với việc thực hiện quyền được suy đoán vô tội, quyền chứng minh vô tội, quyền không tự buộc tội chính mình, quyền bào chữa, tranh tụng để xác định sự thật vụ án là chưa có công trình nào nghiên cứu .v.v..

Về phương diện luật thực định: Các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 qua thực tiễn áp dụng nhận thấy vẫn còn nhiều mâu thuẫn, bất cập, ảnh hưởng không nhỏ đến việc không bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, cụ thể như tại Điều 79 về căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam quy định rất chung chung mang tính nhận thức chủ quan như: Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội...có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn: bắt, tạm giữ, tạm giam... Việc ngầm thừa nhận “Quyền im lặng” của người bị buộc tội bằng quy định tại khoản 4 Điều 209: Nếu bị cáo không trả lời các câu hỏi thì Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền

lợi của đương sự tiếp tục hỏi những người khác và xem xét vật chứng, tài liệu có liên quan đến vụ án. Hiện nay, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã khắc phục bằng việc ghi nhận *quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội* như: “Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội” (điểm d khoản 1 Điều 58, điểm c khoản 2 Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 60, điểm h khoản 2 Điều 61 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và quyền này được thể hiện ở tất cả các giai đoạn: khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử cũng cần được lý giải làm rõ về lý luận;

Về phương diện thực tiễn: Cơ chế bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chưa khả thi, chưa thấy vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát vừa là cơ quan Công tố, cơ quan buộc tội nhưng đồng thời là cơ quan chịu trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội xuyên suốt trong các giai đoạn tố tụng hình sự.

Thực tế trong thời gian dài vẫn xảy ra nhiều oan, sai do bức cung, nhục hình, nguyên nhân cơ bản là chưa nhận thức đúng đắn, đầy đủ quyền con người của người bị buộc tội, vi phạm nguyên tắc kinh điển là nguyên tắc “Suy đoán vô tội”, chưa phân biệt các khái niệm: người bị tình nghi phạm tội, người có tội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa phân biệt rành mạch các chức năng tố tụng hình sự..v.v...

Thực tiễn hoạt động chứng minh tội phạm, người phạm tội nói chung và hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát nói riêng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự thời gian qua (từ năm 2009-2018) vẫn còn tồn tại nhiều vi phạm, thiếu sót, xâm phạm quyền con người như đánh giá tại các Nghị quyết của Đảng như: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” đã nêu: “..*chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân; còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp..*”. Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” cũng đã đánh giá: “..*vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử... ”.*

Tại báo cáo số 870/BC-UBTVQH13 ngày 20/05/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát tình hình oan, sai, đã nêu rõ: “...tình trạng khởi tố, điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do hành vi không cấu thành tội phạm, do miễn trách nhiệm hình sự có dấu hiệu làm oan người vô tội. Các trường hợp làm oan đều là nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tài sản của người dân bị oan; có một số vụ đặc biệt nghiêm trọng gây bức xúc trong dư luận, gây mất lòng tin của nhân dân đối với công lý, giảm sút uy tín của cơ quan bảo vệ pháp luật. Nhiều trường hợp bắt, tạm giữ, tạm giam chưa chính xác sau đó phải chuyển xử lý hành chính; số bị can về tội ít nghiêm trọng bị tạm giam còn nhiều, có biểu hiện lạm dụng. Để xảy ra một số vụ dùng nhục hình, có trường hợp dẫn đến chết người gây bức xúc dư luận...Nguyên nhân chính dẫn đến các trường hợp oan, sai chủ yếu thuộc về lỗi chủ quan của một số người tiến hành tố tụng (trình độ, năng lực yếu kém, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp hạn chế) và do quy định pháp luật còn nhiều bất cập như về căn cứ bắt khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam chưa chặt chẽ, có trường hợp do quá tin vào lời nhận tội của bị can mà chưa chú trọng phát hiện, thu thập, củng cố chứng cứ khác ngay từ đầu (lấy lời khai người làm chứng, nhận dạng, đối chất...) nên khi bị can phản cung hoặc bị hại thay đổi lời khai thì lúng túng, bị động; quá trình điều tra lại gặp rất nhiều khó khăn, số vụ phải trả hồ sơ điều tra bổ sung còn nhiều, làm kéo dài việc giải quyết vụ án, *đặc biệt là còn để xảy ra một số trường hợp vi phạm pháp luật nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền con người, quyền công dân của người bị tình nghi thực hiện tội phạm ...* Chất lượng giám định cũng bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập như không giám định được dấu vết máu, lông, tóc tại hiện trường để truy nguyên cá biệt, xác lập chứng cứ xem đó là của ai (nạn nhân hay thủ phạm); nhiều trường hợp phải giám định nhiều lần và kết quả giám định rất khác nhau dẫn đến việc xử lý vụ án gặp khó khăn; kết luận giám định trong một số trường hợp có biểu hiện không khách quan...

Tại Báo cáo số 11/VKSTC ngày 19/01/2015 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc tổng kết 10 năm thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự đã đánh giá: “..Tỷ lệ người bị bắt, tạm giữ không đủ căn cứ khởi tố hình sự tuy đã giảm nhưng vẫn ở mức cao; việc áp dụng biện pháp tạm giam còn biểu hiện lạm dụng, không kịp thời hủy bỏ biện pháp tạm giam khi không còn cần thiết; để xảy ra một số trường hợp quá hạn tạm giữ, tạm giam mà không kịp thời có lệnh tạm giam hoặc gia hạn tạm

giam; các biện pháp bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm ít được áp dụng, kém phát huy hiệu quả trong thực tiễn..., chậm trễ trong việc giải quyết các yêu cầu, đề nghị của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa; một số vụ án gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn tạm giam chưa bảo đảm căn cứ luật định. Còn có một số trường hợp các Điều tra viên mớm cung, bức cung, nhục hình đối với bị can, làm cho việc điều tra thiếu khách quan và không đầy đủ, là một trong những nguyên nhân dẫn đến tại phiên tòa, bị cáo phản cung, không thừa nhận nội dung lời khai tại Cơ quan điều tra. Việc điều tra, thu thập, đánh giá chứng cứ trong một số vụ án chưa đầy đủ, kịp thời; vật chứng bị mất, hư hỏng không thể phục hồi hoặc thu giữ tràn lan những vật không liên quan đến vụ án, làm cho việc nhận định, đánh giá khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, dẫn đến tình trạng chậm khởi tố vụ án, khởi tố bị can hoặc khởi tố không đúng tội danh, để lọt tội phạm, gây bức xúc trong dư luận nhân dân. Viện kiểm sát có trách nhiệm phê chuẩn một số lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra nhưng thiếu các cơ chế pháp luật để Viện kiểm sát thực hiện tốt trách nhiệm này; Viện kiểm sát phải chịu trách nhiệm về những oan, sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi thẩm quyền phê chuẩn của mình. Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng hình sự lại thiếu các biện pháp áp dụng trong trường hợp Cơ quan điều tra và Điều tra viên không thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Viện kiểm sát (Điều 114)...” nên Tác giả luận án nhất trí với việc đánh giá của Tiến sỹ luật học Lê Hữu Thế cho rằng: “...*tư duy trong giải quyết vụ án hình sự vẫn đặt sự quan tâm nhiều hơn ở nhiệm vụ giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, mục tiêu đề cao công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân vẫn chưa giành được vị trí ưu tiên đúng như tầm quan trọng của nó.*” [99, trang 133].

Nghiên cứu sinh nhận thấy: tất cả những tồn tại, thiếu sót, khó khăn, vướng mắc nêu trên chủ yếu là do chưa nhận thức đúng đắn việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội và chưa thấy rõ vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong thời gian qua.

Thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về bảo đảm quyền con người trong tình hình mới; Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật mới về tư pháp vừa ban hành thời gian gần đây đã đề cao và tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người như: coi trọng quyền được suy đoán vô tội, không tự buộc tội,

quyền bào chữa, tranh tụng dân chủ, công khai, phòng, chống tra tấn, bức cung, nhục hình, không để xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội nhằm đấu tranh có hiệu quả đối với các loại tội phạm và những vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp hình sự nên đã khắc phục những khoảng trống pháp lý ảnh hưởng đến việc không bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội và định hướng cho hoạt động của các cơ quan tư pháp không chỉ vì mục tiêu duy nhất là phát hiện, xử lý tội phạm, người phạm tội mà phải trên quan điểm vì con người, tôn trọng quyền con người của người bị buộc tội, coi đó là nguyên tắc tổ tụng quan trọng cao nhất khi tiến hành buộc tội, kết tội nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng nền tư pháp nước ta thật sự dân chủ, công bằng, nhân đạo, nghiêm minh, vì công lý, đề cao trách nhiệm trước nhân dân.

Hiện nay, tại khoản 3 Điều 107 Hiến pháp năm 2013 và khoản 2 Điều 2 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 đã xác định cho Viện kiểm sát có nhiệm vụ: “...*bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất*”.

Trong lĩnh vực tố tụng hình sự, Viện kiểm sát giữ quyền công tố, chứng minh tội phạm, người phạm tội; vậy làm thế nào để Viện kiểm sát trong quá trình chứng minh buộc tội vẫn thực hiện trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm quyền con người nói chung và quyền con người của người bị buộc tội nói riêng. Đây là vấn đề có ý nghĩa lý luận và đáp ứng yêu cầu thực tiễn cấp thiết nên Nghiên cứu sinh chọn đề tài: **“Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự”** làm luận án Tiến sĩ luật học của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

***Mục đích của luận án:** Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, từ đó tạo ra nhận thức mới, đúng đắn, đầy đủ để các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng hiểu và áp dụng thống nhất, tránh những hành vi xâm phạm quyền con người của người bị buộc tội; đồng thời tạo điều kiện tốt nhất cho người bị buộc tội hiểu biết để tự bảo vệ mình. Nghiên cứu đề tài còn

nhằm mục đích tìm ra những hạn chế, thiếu sót, khó khăn, vướng mắc, bất cập, cùng những nguyên nhân, từ đó đề xuất giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự cũng như hoàn thiện đầy đủ những văn bản hướng dẫn giải thích pháp luật, các văn bản chỉ đạo nghiệp vụ đơn ngành, liên ngành nhằm tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát đảm bảo quyền con người của người bị buộc tội, góp phần ngăn ngừa, hạn chế tình trạng oan, sai; phòng, chống bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

***Nhiệm vụ nghiên cứu:**

Thứ nhất, luận án nghiên cứu một cách tổng quan tình hình đảm bảo quyền con người của người bị buộc tội ở trong nước và nước ngoài, không chỉ nhằm tránh sự trùng lặp, sao chép trong nghiên cứu khoa học mà còn là sự tiếp thu có chọn lọc những tư duy pháp lý tiên bộ để lập luận cho quan điểm mới của Nghiên cứu sinh, từ đó có thể rút ra những kinh nghiệm áp dụng cho các cơ quan tiến hành tố tụng nước ta, đặc biệt là Viện kiểm sát nhân dân trong thời gian tới và những vấn đề liên quan đến đề tài luận án cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện dưới góc độ khoa học luật hình sự-tố tụng hình sự;

Thứ hai, luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát cùng với việc thực hiện quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội, quyền chứng minh vô tội với trách nhiệm chứng minh buộc tội, kết tội của chủ thể tiến hành tố tụng trên cơ sở nguyên tắc suy đoán vô tội, bào chữa và tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, qua đó góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về khái niệm, đặc điểm, nội dung, ý nghĩa, cơ sở, yếu tố và phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và những vấn đề lý luận liên quan phát sinh như: các yêu cầu bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong vụ án hình sự, các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát;

Thứ ba, luận án nghiên cứu thực tiễn bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong 10 năm qua (2009-2018), làm rõ những mặt tích cực cùng với những khó khăn, hạn chế, vướng mắc,

bắt cập và tìm những nguyên nhân để khắc phục; từ đó đúc rút ra vấn đề mang tính nguyên tắc mà Chỉ thị 53-CT/TW ngày 21/03/2000 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “*Tăng cường trách nhiệm pháp lý của Viện kiểm sát nhân dân đối với công tác bắt, giam, giữ, sai sót trong công tác bắt, giam, giữ ở địa phương nào thì Viện kiểm sát nhân dân ở địa phương đó phải chịu trách nhiệm*”;

Thứ tư, luận án xác định các quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, đề xuất giải pháp khả thi nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

***Đối tượng nghiên cứu:** Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu ở ba phương diện: lý luận, pháp luật thực định và thực tiễn thực hiện và áp dụng pháp luật.

Về lý luận: Đó là các học thuyết, lý thuyết triết học, luật học, xã hội học, nhân quyền học, khoa học điều tra tội phạm, tội phạm học, khoa học luật hình sự và tố tụng hình sự, lý luận về chứng cứ và chứng minh... chứa đựng các tư tưởng, quan điểm về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát nhất là những nội dung liên quan đến việc thực hiện quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội, quyền chứng minh vô tội với trách nhiệm chứng minh buộc tội, kết tội của chủ thể tiến hành tố tụng trên cơ sở nguyên tắc suy đoán vô tội, bào chữa và tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ở Việt Nam và của một số nước trên thế giới.

Về phương diện luật thực định: Đó là những tư duy pháp lý mới thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật mới về tư pháp vừa ban hành thời gian gần đây đã ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, bảo vệ công lý (từ năm 2014 đến nay).

Về phương diện thực tiễn thực hiện và áp dụng pháp luật: Trong thời gian từ năm 2014 đến nay, tư duy lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát đã không ngừng phát triển và được thể hiện trong thực tiễn thực hiện pháp luật tố tụng hình sự nên cũng cần được sơ kết, tổng kết, nghiên cứu, đánh giá nâng lên ở tầm lý luận phục vụ

cho việc đào tạo, bồi dưỡng nhận thức và hoạt động thực tiễn cho các chức danh tư pháp nói riêng và nâng cao ý thức pháp luật trong xã hội nói chung.

***Phạm vi nghiên cứu:**

Về nội dung: Luận án nghiên cứu hoạt động bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của chủ thể buộc tội (chủ yếu là Viện kiểm sát các cấp) trong mối quan hệ với quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự (theo các thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm là chủ yếu do hoạt động buộc tội kết thúc khi có Bản án kết tội có hiệu lực pháp luật) đối với các chủ thể tiến hành tố tụng, chủ thể tham gia tố tụng có liên quan đến hoạt động của Viện kiểm sát. Riêng thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với Bản án kết tội, không kết tội có hiệu lực pháp luật thì người bị kết án có quyền được suy đoán vô tội hay không và có tồn tại hoạt động buộc tội hay không cũng cần được lý giải làm rõ một cách khoa học. Luận án không nghiên cứu đặc điểm riêng về nhân thân của người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, là người nước ngoài, người dân tộc thiểu số..v..v..

Về phạm vi thời gian: Luận án nghiên cứu thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong thời gian khoảng 10 năm trở lại đây (từ năm 2009 đến năm 2018).

Về phạm vi không gian: Luận án khảo sát thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các địa bàn trên phạm vi cả nước; trong đó chú trọng địa bàn trọng điểm là thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.

Luận án làm rõ những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong mối quan hệ với quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội để hạn chế, khắc phục oan, sai, đồng thời không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

Luận án phân tích, đánh giá thực tiễn bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong thời gian qua, làm rõ những mặt hạn chế, khiếm khuyết của hoạt động này, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong thời gian tới.

Kết quả luận án có thể làm tài liệu tham khảo để xây dựng hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự, các hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ, phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng nhận thức và nghiệp vụ cho các chức danh tư pháp trong hoạt động thực tiễn.

5. Những đóng góp mới của luận án.

Thứ nhất, lần đầu tiên luận án đưa ra khái niệm, đặc điểm, nội dung, ý nghĩa, cơ sở, yếu tố, yêu cầu và phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

Thứ hai, phân tích làm sáng tỏ về mặt lý luận mối quan hệ của quyền không tự buộc tội với trách nhiệm buộc tội, kết tội trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Khi các chủ thể tiến hành tố tụng tiến hành các biện pháp điều tra thu thập chứng cứ, không được yêu cầu người bị buộc tội thực hiện các hành vi tự buộc tội (trực tiếp hoặc gián tiếp) khi họ thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo luật định. Đồng thời xác định được tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội làm cơ sở cho hoạt động thực tiễn;

Thứ ba, đưa ra nhận thức mới về cơ chế bảo đảm bằng các biện pháp pháp lý khi thực hiện quyền năng của Viện kiểm sát như quyền yêu cầu, quyền kiến nghị, quyền kháng nghị, quyền khởi tố, yêu cầu khởi tố và theo phương thức bảo đảm riêng có của Viện kiểm sát như: thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp (trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật) để phát hiện, xử lý và phòng ngừa vi phạm quyền con người của người bị buộc tội.

Thứ tư, luận án nghiên cứu thực tiễn bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong 10 năm qua (2009-2018), làm rõ những mặt tích cực cùng với những khó khăn, hạn chế, vướng mắc, bất cập và tìm những nguyên nhân để khắc phục;

Thứ năm, xác định các quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, đề xuất giải pháp khả thi nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự của nước ta trong thời gian tới.

6. Cơ sở lý luận, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận

Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về Nhà nước và pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; về cải cách tư pháp, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, lý luận về quyền con người trong tư pháp hình sự, về mô hình và chức năng tổ tụng hình sự, lý luận về chứng cứ và chứng minh, về quyền công tố, quyền buộc tội liên quan đến quyền được suy đoán vô tội, quyền chứng minh vô tội, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội, quyền bào chữa, tranh tụng, các lý thuyết về nhận thức luận và xác định chân lý ở các mô hình tổ tụng hình sự..v.v.

Câu hỏi nghiên cứu:

Thứ nhất, Viện kiểm sát có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ gì trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, có phải khi Viện kiểm sát thực thi trách nhiệm thì quyền con người của người bị buộc tội mới được bảo đảm và ngược lại là không được bảo đảm;

Thứ hai, Viện kiểm sát góp phần bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng những phương thức nào, cách phát hiện và xử lý hành vi vi phạm trong hoạt động của Viện kiểm sát. Các cách thức nào được người bị buộc tội sử dụng để bảo vệ mình trước những hành vi vi phạm;

Thứ ba, những yếu tố nào tác động đến công tác bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, cần có điều kiện gì cho việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội của Viện kiểm sát; các yếu tố nào đang gây cản trở cho việc bảo đảm của Viện kiểm sát;

Thứ tư, xác định các tiêu chí đánh giá hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội hiện nay như thế nào?;

Thứ năm, để tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội cần có những giải pháp khả thi nào?.

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp khảo sát, hệ thống, quy nạp, diễn dịch, phân tích, tổng hợp, thống kê, lịch sử, so sánh pháp luật, logic

pháp lý, điều tra xã hội học, tổng kết thực tiễn, phân tích thuần túy quy phạm để nghiên cứu, tham khảo các công trình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài, khai thác thông tin tư liệu để chứng minh cho các luận điểm mà luận án đã đề cập.

Phương pháp hệ thống, quy nạp, diễn dịch, phân tích, so sánh, tổng hợp được sử dụng ở chương 1 và chương 2 của luận án để làm rõ những luận điểm của Tác giả làm cơ sở cho việc chứng minh bằng thực tiễn ở chương 3 và đề xuất giải pháp tăng cường đảm bảo quyền con người của người bị buộc tội ở chương 4;

Phương pháp khảo sát, thống kê và so sánh, phân tích được sử dụng ở chương 3 luận án để thống kê, phân tích dữ liệu, số liệu và các báo cáo nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân ở từng thời điểm, từ đó khái quát hóa, chính xác hóa và tổng hợp rút ra ưu điểm cần phát huy và khuyết điểm, hạn chế, thiếu sót cùng nguyên nhân để khắc phục;

Phương pháp nghiên cứu điển hình được sử dụng để nghiên cứu, phân tích những ưu điểm và thiếu sót, tồn tại trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát qua một số vụ án rút kinh nghiệm nâng cao kỹ năng tranh luận, luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa, được sử dụng ở chương 3 luận án... Ngoài ra Tác giả luận án còn sử dụng phương pháp điều tra xã hội học; trao đổi tọa đàm với các Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thẩm phán, Luật sư, các nhà khoa học luật, cán bộ giảng dạy có nhiều uy tín và kinh nghiệm để lập luận cho quan điểm của mình;

Phương pháp tiếp cận hệ thống để nghiên cứu, phân tích, đánh giá việc đảm bảo quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự trong tổng thể những yếu tố có liên quan tác động qua lại với nhau tạo ra một chỉnh thể thống nhất về lý luận và thực tiễn khi nghiên cứu khoa học về quyền con người trong tố tụng hình sự;

Phương pháp tiếp cận liên ngành luật hình sự và tố tụng hình sự cho chúng ta thấy luật tố tụng hình thức quy định cách thức, thể thức pháp lý để người bị buộc tội thực hiện quyền và bảo vệ quyền, các chủ thể tiến hành tố tụng có nghĩa vụ, trách nhiệm đảm bảo quyền con người của người bị buộc tội, vì họ được coi là chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự khi đối với người đó đã có quyết định khởi tố bị can cho đến khi có Bản án, quyết định kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật (tức người đã thực hiện hành vi phạm tội) nên họ phải là chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự và tố tụng hình sự;

Tiếp cận đa ngành đòi hỏi việc nghiên cứu còn phải dựa trên sự phối hợp của các ngành khoa học xã hội. Tiếp cận lịch sử đòi hỏi việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá đề tài luận án phải dựa trên quan điểm lịch sử cụ thể để đánh giá ưu điểm, tồn tại, thiếu sót trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp khắc phục trong giai đoạn kế tiếp.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án có 04 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu;

Chương 2: Những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát;

Chương 3: Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát;

Chương 4: Quan điểm định hướng và giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Đề tài luận án nghiên cứu vấn đề mới nên không có công trình nghiên cứu nào có nội dung liên quan trực tiếp mà chỉ có một số ít công trình liên quan đến một số khía cạnh của luận án như lý luận và pháp luật về quyền con người nói chung thể hiện những tư duy lý luận mới của nền tư pháp hình sự tiến bộ là bảo vệ công lý, quyền con người. Nghiên cứu sinh tiếp cận nhiều công trình nghiên cứu vị tri, vai trò của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, nghiên cứu việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra hoặc hoạt động xét xử của Tòa án, việc thực hiện quyền được suy đoán vô tội, quyền chứng minh vô tội, quyền không tự buộc tội, quyền bào chữa, tranh tụng, việc ghi âm, ghi hình có âm thanh khi lấy lời khai người bị tạm giữ, hỏi cung bị can để chống bức cung, nhục hình trong giai đoạn điều tra nên Nghiên cứu sinh có thể khái quát tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài như sau:

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

1.1.1.1. Nhóm các tác phẩm, các giáo trình, công trình nghiên cứu (luận án, luận văn, bài viết) về các vấn đề lý luận và pháp luật về quyền con người, các chức năng, nguyên tắc tố tụng, thiết chế bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Ở Việt Nam, lý luận chung về quyền con người được trình bày trong “Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người”-Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Hà Nội năm 2009 do Tiến sỹ Nguyễn Đăng Dung cùng đồng nghiệp (đồng chủ biên) đã nêu đầy đủ cơ sở lý luận và pháp luật về quyền con người mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo cho cơ sở lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong luận án.

Về khái niệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội có các công trình nghiên cứu như: Bài viết: “Quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự” của Tiến sỹ luật học Lê Hữu Thế và Thạc sỹ luật học Nguyễn Thị Hương (đăng trên Tạp chí Kiểm sát, số 18/2017) đã đưa ra

khái niệm quyền con người và quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự, nêu ra quyền cơ bản và quyền tố tụng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự theo quy định của Hiến pháp năm 2013 như: quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền khiếu nại, tố cáo, quyền được suy đoán vô tội, quyền được tranh tụng, quyền bào chữa nhưng chưa đưa ra khái niệm quyền con người và quyền của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát mà Nghiên cứu sinh đề cập.

Tiến sỹ luật học Phạm Văn Hùng với bài viết: “Hiến pháp năm 2013 với chế định bảo đảm quyền con người về tư pháp hình sự” (đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 16, kỳ II, tháng 08/2014) đã nêu các bảo đảm quyền con người về tư pháp hình sự theo Hiến pháp năm 2013 là: Bảo đảm sự đúng đắn trong việc bắt người, không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình. Bảo đảm sự đúng đắn khi buộc tội, được xét xử kịp thời, công bằng, công khai. Bảo đảm không bị kết án hai lần vì một tội phạm. Bảo đảm quyền bào chữa, được bồi thường thiệt hại mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện luận án. Tuy nhiên do góc độ nghiên cứu nên Tác giả bài viết chưa đi vào phân tích nội dung, cơ chế bảo đảm thực hiện các quyền này, chưa thấy vai trò, trách nhiệm bảo đảm thực thi quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.

Tiến sỹ luật học Tường Duy Kiên với bài: “Chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự” (đăng trên Tạp chí Kiểm sát, số 13, tháng 7/2006). Nội dung đề cập những chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự như quyền được coi là vô tội, áp dụng hình thức đối xử thích hợp với người bị giam, giữ chờ xét xử, giảm thiểu nguy cơ xâm phạm đến quyền con người trong hoạt động xét xử mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để xác định tính tương thích của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự.

Về nguyên tắc bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự có các công trình nghiên cứu như: Tiến sỹ luật học Nguyễn Thành Long với công trình sách chuyên khảo “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam” do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật-Hà Nội phát hành năm 2011 đã đưa ra khái niệm về nguyên tắc suy đoán vô tội, xác định chủ thể được suy đoán vô tội là người bị buộc tội và chủ thể thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội là người tiến hành tố

tụng, có so sánh với một số nước trên thế giới và sự thể hiện của nguyên tắc này trong thực tiễn tố tụng hình sự Việt Nam và đề xuất giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này mà Nghiên cứu sinh phải tham khảo. Riêng ở góc độ thực hiện quyền được suy đoán vô tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong mối quan hệ với quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội là chưa đề cập nên không trùng lặp với đề tài luận án của Nghiên cứu sinh.

Giáo sư, Tiến sỹ khoa học luật học Đào Trí Úc với bài viết: “Nguyên tắc suy đoán vô tội-nguyên tắc hiến định quan trọng trong Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015” (đăng trên Tạp chí Kiểm sát, số 02-tháng 1/2017) đã nêu ra ba yêu cầu của nguyên tắc là: Yêu cầu về trình tự, thủ tục; Về chứng minh tội và lỗi của người bị buộc tội, Về logic tư duy đối với người và cơ quan tiến hành tố tụng. Theo đó, mọi hoài nghi về lỗi của người bị buộc tội cần được giải thích theo hướng có lợi cho người đó mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận trong luận án.

Luận án Tiến sỹ luật học của Tác giả Nguyễn Đức Hạnh với đề tài: *“Nguyên tắc bình đẳng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam-Những vấn đề lý luận và thực tiễn”* (năm 2015). Nội dung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của nguyên tắc bình đẳng và quyền bình đẳng về địa vị pháp lý giữa người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng, bình đẳng giữa hai chủ thể buộc tội và bị buộc tội, bình đẳng trong việc xác định sự thật vụ án trên cơ sở có quan hệ chặt chẽ với các nguyên tắc khác như: nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa, nguyên tắc tranh tụng; nghiên cứu cội nguồn của quyền bình đẳng góp phần bảo vệ quyền con người nói chung và trong tư pháp hình sự, bình đẳng thể hiện ở mô hình và chức năng tố tụng, về quyền bào chữa và thực hành quyền công tố, thực hiện chức năng buộc tội, chức năng xét xử trong hoạt động tranh tụng, về quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật và trước Tòa án mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo hoàn thiện thêm luận án của mình.

Luận án Tiến sỹ luật học của Tác giả Nguyễn Văn Hiến với đề tài: *“Nguyên tắc tranh tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam-Những vấn đề lý luận và thực tiễn”* (năm 2011). Nội dung làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của nguyên tắc tranh tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam. Nghiên cứu sinh ủng hộ quan điểm của Tác giả bài viết cho rằng: *“Buộc tội thực chất là giả thiết cho rằng một người nào đó thực hiện hành vi phạm tội và bằng các hoạt động được Bộ luật Tố tụng hình sự*

quy định cho phép chủ thể buộc tội đi chứng minh giả thiết đó.” Đây là cơ sở lý luận của hoạt động buộc tội mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo.

Tiến sỹ luật học Nguyễn Văn Tuấn với bài viết: *“Bản chất, nội dung tranh tụng tại phiên tòa hình sự và vấn đề hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự”* (đăng trên Tạp chí Dân chủ & Pháp luật, số 09/2009). Nội dung phân tích các quan điểm khác nhau về bản chất, nội dung tranh tụng tại phiên tòa hình sự trên cơ sở nghiên cứu hệ thống tranh tụng theo quy định của luật thực định của một số nước tiến bộ. Nghiên cứu sinh ủng hộ quan điểm của Tác giả bài viết cho rằng: *“Người buộc tội có trách nhiệm chứng minh tội của bị cáo. Thông qua chức năng buộc tội tại phiên tòa, Kiểm sát viên tiến hành công tác kiểm sát hoạt động xét xử. Công tác kiểm sát hoạt động xét xử được thể hiện ở nhiều hình thức như kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định không có căn cứ và không hợp pháp của Hội đồng xét xử”*. Đây là tư tưởng làm cơ sở lý luận cho hoạt động buộc tội của Viện kiểm sát. Tuy nhiên do góc độ nghiên cứu nên Tác giả bài viết chưa gắn kết với hoạt động buộc tội của Viện kiểm sát/Kiểm sát viên tại phiên tòa còn nhằm mục đích bảo đảm thực thi quyền con người và quyền tố tụng của bị cáo mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo hoàn thiện thêm luận án của mình.

Luật sư Lê Đức Tiết với bài viết: *“Kỹ năng và văn hóa tranh luận tại phiên tòa”* (đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 12, tháng 6/2005) đã đưa ra quan điểm: *“Mọi chứng cứ buộc tội hay gỡ tội đều phải được phản biện theo nguyên tắc: “Không phản biện được sự buộc tội là có tội, không phản biện được sự gỡ tội là không có tội”* mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội trong luận án.

Tiến sỹ luật học Nguyễn Quang Hiền với bài viết: *“Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội”* (đăng trên Tạp chí Nhà nước & Pháp luật, số 01/2010). Nội dung nêu những nguyên tắc cơ bản bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội gồm: xét xử công bằng, suy đoán vô tội, quyền cơ bản của người bị buộc tội gồm: được thông báo lý do buộc tội, đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, thân thể, được phiên dịch và bào chữa miễn phí nếu không có điều kiện và được quyền thu thập và kiểm tra chứng cứ ... mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo.

Luận án Tiến sỹ luật học của Tác giả Nguyễn Mạnh Hùng (năm 2012) với đề tài: *“Các chức năng trong tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và*

thực tiễn” đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của ba chức năng cơ bản truyền thống là: chức năng buộc tội, chức năng bào chữa, gỡ tội và chức năng xét xử; trong đó chức năng buộc tội có liên quan đến hoạt động chứng minh buộc tội mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo trong luận án.

Tiến sỹ luật học Đinh Thị Mai với bài viết: “ *Các chức năng của tố tụng hình sự Việt Nam: Nhìn từ lý thuyết chức năng*” (đăng trong Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 05/2015) đã phân tích khái quát các quan điểm về chức năng của tố tụng hình sự đưa ra khái niệm khoa học về các chức năng của tố tụng hình sự và hướng đích: làm rõ sự thật khách quan của vụ án hình sự và đảm bảo quyền con người trong tố tụng hình sự. Nghiên cứu sinh ủng hộ quan điểm này để lập luận quan điểm của mình trong luận án.

Thạc sỹ luật học Nguyễn Trương Tín với bài viết: “*Một số vấn đề về chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự và vấn đề sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 liên quan đến chức năng buộc tội*” (đăng trên Tạp chí Nhà nước & Pháp luật, số 08/2009). Nội dung phân tích khá thấu đáo khái niệm chức năng buộc tội, nội dung chức năng buộc tội, tính chất, thời điểm bắt đầu và kết thúc, đề xuất sửa đổi mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo. Tuy nhiên, Nghiên cứu sinh không đồng thuận quan điểm của Tác giả bài viết cho rằng thời điểm bắt đầu và kết thúc chức năng buộc tội là khi kết thúc phần tranh luận là chưa phù hợp với lý luận và thực tiễn nước ta.

Về cơ chế, thiết chế bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự có công trình nghiên cứu của Tiến sỹ luật học Chu Văn Tuấn với bài viết: “Các nhân tố tác động đến việc hình thành và hoạt động của các cơ chế bảo đảm quyền con người” trong đó khẳng định: “...Tòa án nhân dân và *Viện kiểm sát nhân dân* là những nhân tố quan trọng của cơ chế bảo đảm quyền con người...”. trong sách “Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người” do Nhà xuất bản Khoa học xã hội- Hà Nội phát hành năm 2011 do Giáo sư-Tiến sỹ luật học Võ Khánh Vinh (Chủ biên) mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo.

Về bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự có các công trình nghiên cứu như: Phó Tiến sỹ luật học -Luật sư Phạm Hồng Hải với công trình nghiên cứu sách chuyên khảo về : “*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*”-Nhà xuất bản Công an nhân dân-Hà Nội năm 1999 đưa ra khái niệm buộc tội và hậu quả pháp lý của việc buộc tội như buộc tội là hành vi của cơ quan tiến

hành tố tụng nhằm xác định trách nhiệm hình sự đối với người bị buộc tội trên cơ sở các chứng cứ về vụ án.. đối trọng với quyền bào chữa mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo. Tuy công trình nghiên cứu đã cũ so thời gian hiện nay nhưng giá trị lý luận về khái niệm buộc tội và hậu quả pháp lý của việc buộc tội có thể sử dụng nghiên cứu cho lập luận theo tư duy pháp lý mới của Nghiên cứu sinh.

Luận án Tiến sỹ luật học của Tác giả Lương Thị Mỹ Quỳnh (năm 2011) với đề tài: “*Bảo đảm quyền có người bào chữa của người bị buộc tội-So sánh Luật tố tụng hình sự Việt Nam-Đức và Mỹ*”. Nội dung làm rõ mối liên hệ mang tính quy luật khách quan giữa bảo đảm quyền có người bào chữa với khái niệm về thủ tục tố tụng công bằng và quyền được xét xử công bằng là cơ sở pháp lý bảo đảm quyền lợi của người bị buộc tội trước những cáo buộc của Nhà nước, được trao những cơ hội ngang bằng với bên buộc tội trong vụ án về việc thu thập và trình bày các chứng cứ bào chữa, được tranh luận ngang bằng tại phiên tòa.. để đưa ra giải pháp mang tính khuyến nghị trong việc hoàn chỉnh quyền bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo lập luận cho cơ chế chỉ định người bào chữa.

Thạc sỹ luật học Hà Thái Thơ và Thạc sỹ luật học Huỳnh Xuân Tình với bài: “Bảo đảm quyền bào chữa theo quy định Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015” (đăng trên Tạp chí Lý luận Chính trị, số 07/2016) đã đưa ra quan điểm: “*Nội dung của quyền bào chữa không phải là chống lại sự buộc tội mà phải khẳng định **quyền bào chữa là quyền để chống lại sự vi phạm pháp luật của các chủ thể tiến hành tố tụng hay quyền buộc những chủ thể tiến hành tố tụng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật***” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận bác bỏ quan điểm cho rằng: *Nội dung của quyền bào chữa là chống lại sự buộc tội của cơ quan thay mặt Nhà nước buộc tội bị cáo tại phiên tòa, bởi không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào có thể chống lại sự buộc tội của Nhà nước.*

Về bảo đảm quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội (còn gọi là quyền im lặng), liên quan đến luận án, có các công trình nghiên cứu như: Tác giả Võ Văn Tài và Trịnh Anh Tuấn với bài viết: “Nguồn gốc, bản chất, phạm vi áp dụng của “Quyền im lặng” trong tố tụng hình sự” (đăng trên Tạp chí Luật học-Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2015, số 11(186), trang 35-43) đã đưa ra khái niệm “Quyền im lặng” được hiểu với nội hàm là quyền người bị tình nghi, bị can, bị cáo (gọi chung là nghi can) với quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại

chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội. Nghi can được tự do trình bày lời khai, trình bày ý kiến. Nghi can được phép im lặng, không buộc phải trả lời các câu hỏi của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nếu như họ cho rằng việc đó gây ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của họ (việc này diễn ra trong suốt quá trình tiến hành hoạt động tố tụng, từ khi bắt đầu đến khi có Bản án kết tội của Tòa án). Các cơ quan tiến hành tố tụng phải thông báo đầy đủ các quyền cũng như thông tin về việc buộc tội trong từng thời điểm của tiến trình tố tụng hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng không được xem sự im lặng của nghi can là căn cứ để “kết án” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội trong luận án.

Tác giả Võ Minh Kỳ với bài viết: “Quyền im lặng và hành vi tự buộc tội trong tố tụng hình sự: cách tiếp cận của Hoa kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam” (đăng trên Tạp chí Nhà nước & Pháp luật-Viện Nhà nước và Pháp luật, năm 2017, Số 9 (353), trang 27-31) cho rằng: Quyền không tự buộc tội có nghĩa là “không tự buộc tội chính mình”; còn “Quyền im lặng” còn có thể hiểu theo nghĩa “không tự buộc tội chính mình và người khác” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội trong luận án.

Thạc sỹ luật học Bùi Tiến Đạt với bài viết: “Quyền giả định vô tội và quyền im lặng: Lý thuyết và thách thức từ thực tiễn” (đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 22-tháng 11/2015) đã phân tích làm rõ thuật ngữ “Suy đoán vô tội” với “Giả định vô tội”, phân tích quyền im lặng trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, nêu các mô hình thực hiện quyền im lặng trên thế giới mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội trong luận án.

Thạc sỹ luật học Lê Quang Thành với bài viết: “Trao đổi về vấn đề quyền im lặng trong tố tụng hình sự” (đăng trên Tạp chí Khoa học giáo dục Cảnh sát nhân dân, số 68-tháng 11/2015) đã phân tích lịch sử và nội dung của quyền im lặng và khẳng định: Bản chất và nội dung của quyền im lặng có thể được hiểu là không ai bị buộc phải nói những gì chống lại mình và họ có thể từ chối trả lời những câu hỏi của nhà chức trách cho tới khi có Luật sư đại diện cho quyền lợi của họ mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hiểu rõ cội nguồn và bản chất của quyền im lặng.

Tiến sỹ luật học, Luật sư Nguyễn Trọng Hải với bài viết: “Về quyền bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay” tại Hội thảo của Trường Đại học

Vinh tổ chức ngày 16/12/2017 đã nêu khái niệm “Quyền im lặng” được hiểu là quyền không có một hành động gì trước sự việc đáng lẽ phải có thái độ, phải có phản ứng. Im lặng không chỉ không nói, không lên tiếng mà còn không hành động gì. Hành vi thực hiện quyền tự bào chữa là hành động chứ không phải không hành động. Bản chất của tự bào chữa là bảo vệ mình trước sự buộc tội, kết tội một cách oan, sai của các cơ quan tiến hành tố tụng bằng cách đưa ra lý lẽ, chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội trong luận án.

Tất cả công trình nghiên cứu liên quan đến trách nhiệm chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát với quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội nêu trên là những quan điểm đối lập mang tính phản biện để Nghiên cứu sinh giải quyết luận án theo mục đích, nhiệm vụ đặt ra.

1.1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về vai trò, trách nhiệm của chủ thể buộc tội (đặc biệt là Viện kiểm sát) trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, việc giám sát tư pháp, giám sát xã hội đối với Viện kiểm sát; việc phòng, chống oan, sai; phòng, chống tra tấn, bức cung, nhục hình

Tác giả Bùi Mạnh Cường với bài viết: “Tăng cường trách nhiệm công tố trong giai đoạn điều tra theo yêu cầu các đạo luật mới” (đăng trên Tạp chí Kiểm sát, số 04/2017) đã phân tích những yêu cầu tăng cường trách nhiệm công tố trong giai đoạn điều tra và đề xuất các giải pháp tăng cường trách nhiệm công tố trong giai đoạn điều tra, trong đó có nội dung đáng lưu ý như: Trước yêu cầu cải cách tư pháp, ngành Kiểm sát cần phải đổi mới, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nhất là sự thụ động trong thực hành quyền công tố... để chuyển mạnh sang thể chủ động mang tính quyết định của hoạt động công tố, góp phần chống oan, sai, bỏ lọt tội phạm. *Gắn công tố với hoạt động điều tra tức là hoạt động công tố không được tách rời hoạt động điều tra....* Phải xác định việc điều tra không đầy đủ, phiến diện, không khách quan, toàn diện dẫn đến những sai lầm trong việc ban hành các quyết định tố tụng là có lỗi của Kiểm sát viên không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ, không gắn chức năng công tố của mình với hoạt động điều tra. Thực tiễn thời gian qua đã xảy ra nhiều trường hợp oan, sai, trong đó có lỗi của Viện kiểm sát nhân dân, như: Vụ án Nguyễn Thanh Chấn-Bắc Giang, Huỳnh Văn Nén-Bình Thuận, Trần Văn Đỡ-Sóc Trăng.. Vì vậy, cần tăng cường hơn nữa trách nhiệm công tố của Viện

kiểm sát nhân dân không để tình trạng oan, sai hoặc phải đình chỉ khi hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được tội phạm mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội trong luận án.

Tiến sỹ luật học Trần Công Phàn với bài viết: “Những nội dung mới của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 của Việt Nam nhằm thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” (đăng trên Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 01/2018, trang 10) đã phân tích nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm chủ yếu là bảo đảm quyền bào chữa; quy định đầy đủ các quyền và cơ chế bảo đảm tạo sự bình đẳng cho người bào chữa tham gia các hoạt động tố tụng; quy định đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát như Kiểm sát viên thu thập, củng cố đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, tạo cơ sở vững chắc cho việc *truy tố, buộc tội* và tranh tụng tại phiên tòa mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội và tranh tụng tại phiên tòa..

Thạc sỹ luật học Lê Thị Nga với bài viết: “*Bàn về giám sát của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân đối với Viện kiểm sát nhân dân theo tinh thần cải cách tư pháp và trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện quyền giám sát*” (đăng trên Thông tin khoa học Kiểm sát, số 546/2012, trang 35) đã phân tích khá sâu về cơ sở pháp lý việc giám sát của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân đối với Viện kiểm sát, phân tích làm rõ trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện quyền giám sát và nêu những yêu cầu cải cách tư pháp đặt ra đối với Viện kiểm sát và hoạt động giám sát của Ủy ban Tư pháp và Hội đồng nhân dân mà đặc biệt là từ khi có Nghị quyết số 08/NQ-TW và 49/NQ-TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị đến nay mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để xem đây là giải pháp hữu hiệu để Viện kiểm sát thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Do phạm vi nghiên cứu nên Tác gia bài viết chưa đi sâu phân tích việc phòng, chống oan, sai để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội còn là trách nhiệm của Viện kiểm sát.

Thạc sỹ luật học Nguyễn Huy Phượng với bài viết: “*Bàn về giám sát xã hội đối với hoạt động tư pháp ở Việt Nam*” (đăng trên Tạp chí Nhà nước & Pháp luật, số 08/2009) cho rằng: Kết quả hoạt động tư pháp gắn liền và trực tiếp với tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của con người nên hoạt động tư pháp cần được vận hành theo các nguyên tắc dân chủ, công khai, công bằng, bình đẳng..

và đòi hỏi cơ chế giám sát rất chặt chẽ từ nhiều phía và phân tích giám sát xã hội đối với hoạt động tư pháp để khắc phục sự lạm quyền trong thực thi pháp luật, khắc phục vi phạm, sai sót trong hoạt động tư pháp, khắc phục oan, sai trong điều tra, truy tố, xét xử và nêu các hình thức giám sát xã hội mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo để đề xuất giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua hình thức giám sát này để xã hội thấy rõ hơn vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Thạc sỹ luật học Nguyễn Trương Tín với bài viết: “Một số vấn đề về sự tham gia tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự sơ thẩm trong điều kiện cải cách tư pháp” (đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân, số 19/2008, trang 12-17) có nêu quan điểm: “Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi bên buộc tội và bên gỡ tội có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, yêu cầu, tranh luận, đối đáp với nhau để chứng minh quan điểm của mình là đúng và phản bác quan điểm của phía bên kia, còn Tòa án đóng vai trò là người trọng tài, trên cơ sở kết quả tranh luận, Tòa án ra phán quyết về vụ án. Sự bình đẳng không có nghĩa là bình đẳng về địa vị pháp lý mà là bình đẳng trong việc thừa nhận quyền của các bên trong việc đưa ra chứng cứ, yêu cầu, tranh luận, đối đáp .. Tòa án có nghĩa vụ chứng minh lý do và căn cứ cho Bản án hoặc quyết định của mình vì sao Tòa án chấp nhận cáo trạng của Viện kiểm sát mà không chấp nhận lời bào chữa của Luật sư khi kết tội bị cáo hoặc ngược lại tại sao Tòa án không chấp nhận Cáo trạng của Viện kiểm sát mà chấp nhận lời bào chữa của Luật sư khi tuyên bị cáo vô tội” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội trong luận án.

Tiến sỹ luật học Phạm Mạnh Hùng với bài viết về: “*Bảo vệ quyền con người qua hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự*” (đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 21, tháng 11/2011) khẳng định việc bảo vệ các quyền con người của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự được thể hiện qua hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra vụ án hình sự, trong việc xét xử các vụ án hình sự và trong việc tạm giữ, tạm giam. Tuy nhiên, do điều kiện nghiên cứu nên Tác giả bài viết chưa quan tâm làm rõ về mặt lý luận và thực tiễn, chưa nêu việc bảo vệ các quyền con người của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự được thể hiện qua hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo hoạt động tư pháp và kiểm sát việc giải quyết

kiểu nại, tố cáo hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp đối với người bị buộc tội trong điều tra, truy tố, xét xử nên Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện thêm luận án.

Luận văn Thạc sỹ luật học của Tác giả Nguyễn Thị Ngọc Diệp với đề tài: “Hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra các vụ án xâm phạm hoạt động tư pháp”-Trường Đại học Cảnh sát nhân dân (năm 2014) đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác điều tra các vụ án xâm phạm hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân có liên quan đến việc xử lý người gây ra oan, sai mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để đề xuất giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua lĩnh vực này.

Tiến sỹ luật học Dương Thanh Biểu với bài viết: “Hoạt động của Viện kiểm sát là cơ chế mang tính khách quan và hữu hiệu trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân” (đăng trên báo “Bảo vệ pháp luật” số chuyên đề, tháng 4/2012) đã nhận định: Cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động tư pháp thiếu đồng bộ, Viện kiểm sát các cấp đã phát hiện nhiều vi phạm trong việc điều tra, bắt giam, xét xử, thi hành án, trong việc tạm giữ, tạm giam và kháng định: Viện kiểm sát là cơ quan có trách nhiệm tham gia trong tất cả các giai đoạn tố tụng nên có điều kiện phát hiện, ngăn ngừa các vi phạm của cơ quan và người tiến hành tố tụng. Vì vậy hoạt động của Viện kiểm sát là cơ chế mang tính khách quan trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân rất hiệu quả mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện thêm luận án.

Thạc sỹ luật học Đỗ Văn Thân với bài viết: “Bàn về chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự” (đăng trên Tạp chí Kiểm sát, số 09/2018) đã phân tích các quan điểm khác nhau về chủ thể buộc tội và khẳng định: “Viện kiểm sát là chủ thể chính thực hiện chức năng buộc tội. Nội dung chức năng buộc tội chính là nội dung các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể buộc tội theo quy định của pháp luật” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện thêm luận án.

Luận văn Thạc sỹ luật học của Tác giả Nguyễn Hữu Hậu với đề tài: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về trách nhiệm chứng minh tội phạm trong tố tụng hình sự Việt Nam” Trường Đại học Luật-Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2000) đã phân tích, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về hoạt động chứng minh, chủ thể chứng minh, giới hạn và phạm vi chứng minh, trách nhiệm chứng minh tội phạm, phân tích làm rõ thực trạng, xác định các tiêu chí vi phạm nghĩa vụ chứng minh tội phạm,

đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động chứng minh tội phạm làm cơ sở phát triển cho tư duy lý luận của đề tài luận án này.

Thạc sỹ luật học Nguyễn Hữu Hậu với bài viết: “Vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự” (đăng ở Tạp chí Kiểm sát, số 24/2017) đã làm rõ khái niệm và nội dung bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội, đưa ra các biện pháp pháp lý thực hiện quyền công tố, buộc tội và kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của họ theo hai phương thức: trực tiếp và gián tiếp kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự để thực hiện ba quyền: yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị để khắc phục, phòng ngừa vi phạm pháp luật ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Về vai trò và quyền kháng nghị của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, có các bài viết: “Về quyền kháng nghị Bản án, quyết định của Tòa án” (đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 12, tháng 06/2014) của Tác giả Nguyễn Huy Tiến đưa ra cơ sở lý luận về quyền yêu cầu định tội, yêu cầu xem xét hình phạt và quyền kháng nghị Bản án, quyết định của Tòa án mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận cho phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng việc thực hiện nghiêm chỉnh, đúng đắn quyền kháng nghị của Viện kiểm sát; bằng việc tăng cường kiểm sát Bản án, quyết định của Tòa án để phát hiện vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật và thủ tục tố tụng hình sự.

Thạc sỹ luật học Nguyễn Hữu Hậu với bài viết: “Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự” (đăng ở Tạp chí Kiểm sát, số 12/2015) đã phân tích trách nhiệm chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát gắn với việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo yêu cầu cải cách tư pháp và theo Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

Về phòng, chống tra tấn, bức cung, nhục hình, phòng, chống oan, sai, minh oan và bồi thường thiệt hại cho người bị oan, xử lý trách nhiệm người gây ra oan sai, có các bài viết: Tác giả Nguyễn Thùy Dương với bài: “Một số vấn đề lý luận và

thực tiễn về phòng, chống tra tấn” tại Hội thảo Hiến pháp năm 2013 và vấn đề đổi mới tổ tụng hình sự ở Việt Nam, tổ chức ngày 30/5/2014 tại tỉnh An Giang. Tiến sỹ luật học Nguyễn Ngọc Chí với bài viết “Hoàn thiện pháp luật về minh oan-bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong tố tụng hình sự” (đăng trên Tạp chí Dân chủ & Pháp luật số 05/2010). Tiến sỹ luật học Nguyễn Ngọc Chí cùng Đào Thị Hà với bài viết “Oan và sai trong tố tụng hình sự” (đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 02, tháng 12/2003). Ba bài viết trên, các Tác giả đã phân tích khái niệm oan và sai trên cơ sở so sánh pháp luật một số nước như Trung Quốc, Liên bang Nga..v.v. đưa căn cứ pháp luật xác định công dân bị oan phù hợp với cách xác định oan, sai và bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để đề xuất giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội phải tích cực phòng, chống oan, sai trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát và phải kịp thời tổ chức minh oan, bồi thường thiệt hại cho người bị oan, xử lý trách nhiệm người gây ra oan, sai.

Tác giả Nguyễn Thùy Dương với bài viết: *“Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phòng, chống tra tấn”* tại Hội thảo ngày 30/5/2014 tổ chức ở tỉnh An Giang, đã làm rõ khái niệm về tra tấn, nêu lý do phải phòng, chống tra tấn, những căn cứ dùng để xác định một hành vi là tra tấn theo chuẩn mực nhân quyền quốc tế mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo để lập luận cho quan điểm chứng minh buộc tội là hợp pháp phải phòng, chống tra tấn, bức cung, nhục hình.

Tiến sỹ luật học Trịnh Tiến Việt với bài viết: *“Phòng chống oan, sai trong tố tụng hình sự Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp và triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013”* tại Hội thảo ngày 30/5/2014 tổ chức ở tỉnh An Giang. Nội dung nêu sự cần thiết phải phòng chống oan, sai trong tố tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp và triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013. Đồng thời phân tích làm rõ khái niệm oan, sai, tìm hiểu nguyên nhân và kiến nghị giải pháp hoàn thiện pháp luật để phòng chống oan, sai mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo để hoàn thiện thêm luận án.

1.1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử

Về nghiên cứu thực tiễn bảo đảm quyền con người trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn có các công trình như: Luận án Tiến sỹ luật học của Tác giả Lại Văn Trình (năm 2011) về đề tài: “Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị

cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam” - Trường Đại học Luật - Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung đã làm sáng tỏ những hạn chế, bất cập và nguyên nhân; đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các quy định về các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; địa vị pháp lý của các chủ thể quan hệ tố tụng hình sự; các quy định về biện pháp ngăn chặn, các quy định về thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, Nghiên cứu sinh nhận thấy điểm hạn chế của luận án là chưa chỉ rõ cơ chế nào để bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự liên quan đến việc bảo đảm quyền con người, không chỉ ra được cơ quan nào có trách nhiệm phát hiện, khắc phục các vi phạm mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện thêm luận án của mình.

Tiến sỹ luật học Nguyễn Trọng Phúc với công trình nghiên cứu sách chuyên khảo về đề tài: “*Chế định các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam-Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”-Nhà xuất bản Chính trị quốc gia-Sự thật-Hà Nội 2015. Nội dung đề cập cơ sở lý luận để đưa ra khái niệm khoa học về “Biện pháp ngăn chặn” trong tố tụng hình sự, đưa ra nguyên tắc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn từ năm 1998-2013, đề xuất hoàn thiện việc quy định và áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo để hoàn thiện thêm luận án của mình.

Tiến sỹ luật học Đỗ Thị Phương với bài viết: “Quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam” trong sách “Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học” (I và II)-Nhà xuất bản Khoa học xã hội-Hà Nội phát hành năm 2010 do Giáo sư-Tiến sỹ Võ Khánh Vinh (Chủ biên) đã dựa vào luật thực định để phân tích thực trạng áp dụng và đề xuất kiến nghị nhằm bảo đảm hơn nữa quyền con người trong tố tụng hình sự và đưa ra khẳng định: “Trong tố tụng hình sự, các biện pháp bảo đảm pháp lý có *hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật của Viện kiểm sát...nhằm chống lại sự tùy tiện, loại trừ những trường hợp oan, sai.*” mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo để hoàn thiện thêm luận án của mình.

Tác giả Trần Văn Hội với bài viết: “Kháng nghị của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự với vai trò bảo đảm quyền con người” (đăng ở Tạp chí Kiểm sát, số 19 tháng 10/2015) đã phân tích vai trò bảo đảm quyền con người bằng kháng nghị của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự có minh họa bằng số liệu thực tiễn và kết luận

“Kháng nghị chính là một cơ chế để bảo đảm quyền con người không bị tước đoạt một cách tùy tiện và trái pháp luật trong xét xử” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện thêm cơ sở lý luận của luận án về bảo đảm quyền con người bằng kháng nghị của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự.

Thạc sỹ luật học Nguyễn Hữu Hậu với bài viết: “Hoạt động của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội và giải pháp phòng, chống vi phạm trong thời gian tới” (đăng ở Tạp chí Kiểm sát, số 04/2018) đã đánh giá thực tiễn hoạt động của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự trong 10 năm qua (từ 2005-2015), trên cơ sở đó đề xuất giải pháp phòng, chống vi phạm thời gian tới.

Luận văn Thạc sỹ luật học của Tác giả Nguyễn Thị Hạnh Quyên với đề tài: *“Bảo vệ quyền con người trong giai đoạn điều tra các vụ án hình sự ở Việt Nam”*(năm 2013). Nội dung nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận bảo đảm quyền con người ở giai đoạn điều tra trong tố tụng hình sự, đồng thời nghiên cứu thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự, làm sáng tỏ những bất cập, hạn chế để đưa ra những kiến nghị và giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người ở giai đoạn điều tra mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện công tác kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội ở giai đoạn khởi tố, điều tra.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài về nội dung quyền con người và các quyền tố tụng theo chuẩn mực quốc tế đã được nêu khá đầy đủ trong các sách sau đây:

Sách “Universal Declaration of Human Rights-1948” (Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948); European Convention on Human Rights (Công ước Châu Âu về quyền con người-viết tắt là E.C.H.R) mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo cho cơ sở lý luận và nội dung bảo đảm các quyền con người theo chuẩn mực thế giới;

Sách “The guarantees for accused persons under Article 6 of the European Convention on Human Rights”-Martinus Nijhoff, năm 1992 (tạm dịch: Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội tại Điều 6-Công ước Châu Âu về quyền con người). Công ước giải thích khái niệm “sự buộc tội” chỉ xuất hiện khi một người bị cáo buộc là anh ta đã thực hiện một hành vi mà Bộ luật Hình sự coi là tội phạm. Sự

buộc tội này sẽ tồn tại và kéo dài trong suốt quá trình tố tụng chứng minh hành vi của người bị cáo buộc là có tội hay không có tội và đương nhiên những quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội sẽ được bảo đảm bởi nội dung của Điều 6; bên cạnh pháp luật quốc gia thì người bị buộc tội có quyền được xem xét bởi Tòa án, các bên được đối xử công bằng trong xét xử và được xét xử công khai theo nguyên tắc suy đoán vô tội. Bất kỳ một người nào bị cáo buộc trong việc thực hiện tội phạm đều có quyền được coi là chưa có tội khi lỗi của họ chưa được chứng minh bằng một phiên tòa công khai theo một thủ tục do pháp luật quy định và tại phiên tòa đó họ được hưởng tất cả những bảo đảm cần thiết cho việc bào chữa của mình, không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt bởi một hành vi mà Bộ luật Hình sự không coi là tội phạm tại thời điểm thực hiện hành vi đó. Nguyên tắc này được coi là sự đảm bảo tố tụng đầu tiên khi khởi động hoạt động tố tụng hình sự, nó đặt ra nhiệm vụ đối với những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải giải quyết vụ án với một thái độ nghiêm túc và hợp pháp. Các quyền cơ bản của người bị buộc tội theo Công ước gồm có các quyền như: Được thông báo kịp thời về lý do bị buộc tội; Được tạo điều kiện thuận lợi về khoảng thời gian thích hợp để chuẩn bị cho việc bào chữa; Được quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, trong trường hợp thực sự cần thiết mà người bị buộc tội không có khả năng tài chính để lựa chọn người bào chữa thì họ sẽ được giúp đỡ miễn phí; Được quyền thu thập chứng cứ và kiểm tra lại các chứng cứ do nhân chứng cung cấp chống lại anh ta; Quyền được có người phiên dịch miễn phí mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để tiếp thu có chọn lọc những tư tưởng pháp lý tiến bộ này thể hiện trong luận án.

Sách “Principle of Criminal procedure” - Neil Andrews (tạm dịch: Các nguyên tắc tố tụng hình sự) và sách “International Criminal Court” (gọi tắt I.C.C, tạm dịch Tòa án hình sự quốc tế) hoạt động theo Quy chế Rome ngày 17/7/1998, trong đó có phân tích nội dung của pháp luật tố tụng hình sự quốc tế về quyền con người của người bị buộc tội được đảm bảo trên các cơ sở sau: (1) Các nguyên tắc tố tụng hình sự; (2) Các quy định về các quyền tố tụng cơ bản của người bị buộc tội; (3) Quy định các bảo đảm pháp lý để thực hiện các nguyên tắc tố tụng và quyền tố tụng của người bị buộc tội (trong đó có một số nguyên tắc và quyền tố tụng của người bị buộc tội giống tương tự như của Việt Nam như suy đoán vô tội, bảo đảm

quyền bào chữa, bình đẳng, xét xử công bằng, tranh tụng..) mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để xác định sự tương thích của những tư tưởng pháp lý tiên bộ này.

Sách “*Criminal Evidence and Procedure*”-BlackStone Press limited, Reprinted 2004 (tạm dịch: Chứng cứ và thủ tục tố tụng hình sự) của tác giả Stephen Seabrooke & Jonh Spack; Sách “*Criminal Procedure and the constitution*”-West publishing co.1989 (tạm dịch: Hiến pháp và thủ tục tố tụng hình sự) của các Tác giả Jerold H.Israel, Yale Kamisar & Wayne R.Lafave; Sách “*Principles of Criminal Procedure (second edition) Thomson West 2007-Printed in the USA*” (tạm dịch: Các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự nước Mỹ) của Tác giả Russell L.Wearver leslie W.Abramson, John M.burkoff & Catherine hancock. Các Tác giả đã phân tích làm rõ các quyền tố tụng, đó là: quyền tư vấn pháp luật của Luật sư đối với người bị buộc tội hoặc tư vấn tại phiên tòa, quyền bào chữa, quyền không phải buộc tội chính mình và quyền được cung cấp thông tin buộc tội.... mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo để hoàn thiện thêm luận án của mình.

Cuốn sách “*Evidentiary barriers to conviction and two models of criminal procedure: A comparative study*” (tạm dịch: Rào cản chứng cứ đối với việc kết tội và hai mô hình tố tụng hình sự-Nghiên cứu so sánh) của Mirjan Damaska, 212 U. Pa.L, Rev.506, đã đưa ra luận điểm: “*Trong mô hình tố tụng hình sự tranh tụng không tồn tại hồ sơ vụ án theo nghĩa được sử dụng như trong mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn. ...Khi ra phiên tòa xét xử, các chứng cứ trong hồ sơ chưa có giá trị chứng minh, chỉ có những chứng cứ được trình bày và thẩm tra tại phiên tòa dưới hình thức bằng lời nói mới được sử dụng làm chứng cứ để xác định hành vi cấu thành tội phạm hay không cấu thành tội phạm*” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện thêm vai trò của Kiểm sát viên trong tranh luận tại phiên tòa.

Cuốn sách “*The role of the Juriciary in the protection of Human right*” (tạm dịch: Vai trò của tư pháp trong việc bảo vệ quyền con người)-Cotran, Eugene and Sherif, Adel Omar (1997)-Cinel Book series No 5 và sách “*Human rights: Judicial system*”-Saudi Arabia (2000). Cả hai tác phẩm nói về vai trò của hệ thống tư pháp trong việc bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo để hoàn thiện thêm luận án của mình.

Cuốn sách “*Safeguarding the rights of Suspects and Accused persons in International criminal proceedings*” năm 2009 (tạm dịch: Bảo vệ quyền của các nghi

phạm và bị cáo trong tố tụng hình sự quốc tế) của Tác giả Masha-Tiến sỹ luật hình sự quốc tế-Viện Nhân quyền, Đại học Utrecht Hà Lan; Sten Verhoever cơ sở nghiên cứu Viện luật quốc tế và Giáo sư Jan Wouters (Giám đốc Trung tâm Leuven nghiên cứu quản lý toàn cầu và Viện luật quốc tế -Đại học Leuven, nội dung trong đó phân tích về quyền con người không chỉ bảo vệ cho bị can, bị cáo mà còn phải bảo vệ các quyền cho người bị tình nghi, chống phân biệt đối xử....từ đó các Tác giả cuốn sách đã đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục có hiệu quả vi phạm các quyền của bị can, bị cáo, người bị tình nghi mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để hoàn thiện thêm luận án của mình.

Cuốn sách: “Right of defence and the principle of equality of arms in the criminal procedure in Bulgaria”. (tạm dịch: Bảo vệ quyền lợi hợp pháp và nguyên tắc bình đẳng vị trí trong tố tụng hình sự giữa bên buộc tội và gỡ tội của Bulgaria), xuất bản 2012, do Tiến sỹ luật học Maria Yordanova (Giám đốc chương trình luật dự án thuộc Trung tâm nghiên cứu dân chủ Bulgaria) cùng một số đồng nghiệp, đưa ra nhiều luận điểm khoa học xoay quanh nguyên tắc bình đẳng vị trí trong tố tụng hình sự giữa bên buộc tội và gỡ tội không những trong khi xét xử mà cả trước khi xét xử, về các quyền của người bào chữa và vai trò, thủ tục của họ trong việc bảo vệ thân chủ khi tham gia tố tụng và khi kháng cáo mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để lập luận trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong luận án.

Công trình nghiên cứu “The principle of equality of arms” năm 2009 (tạm dịch: Nguyên tắc bình đẳng theo địa vị tố tụng) của J. P.W Temminck Tuinstra-Khoa luật Đại học Amsterdam-Hollan cho rằng: *“Để đảm bảo công bằng trong tố tụng hình sự thì giữa các bên buộc tội và bị buộc tội phải có địa vị bình đẳng khi tham gia tố tụng và có cơ hội ngang nhau để phản bác các ý kiến của bên đối tụng”* mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo trong luận án.

Sách chuyên khảo: “Nghiên cứu tích cực về cải cách thủ tục hỏi cung: Luật sư hiện diện, ghi âm, ghi hình tại nơi hỏi cung” do Tác giả Fan Chongyi và Gu Yuanzhong biên tập-Nhà xuất bản Đại học Công an nhân dân Trung Quốc ấn hành năm 2007. Nội dung nghiên cứu các giải pháp cải cách thủ tục nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hỏi cung bị can thông qua việc cho phép Luật sư bào chữa có mặt và ghi âm, ghi hình cuộc hỏi cung mà Nghiên cứu sinh cần phải tham khảo trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.

Công trình nghiên cứu của Luật sư Shunji Miyake (Nhật Bản) năm 2012 với đề tài: “Guarantee of democratic debating in investigation-bases for court judgments as provided for in laws and in practice in Japan”-International Workshop on criminal procedure Code 2003 on ensuring the right to counsel and rights of lawyers (tạm dịch: Bảo đảm tranh tụng dân chủ trong hoạt động điều tra-Cơ sở cho phán quyết của Tòa án theo pháp luật và thực tiễn tại Nhật Bản). Nội dung phân tích quy định có tính nguyên tắc trong Hiến pháp Nhật Bản về bảo đảm quyền bào chữa cho người bị tình nghi khi họ bị cơ quan Cảnh sát hoặc cơ quan Công tố bắt, tạm giam; đó là “*Quyền giữ im lặng*” của người bị tình nghi và quyền này phải được thông báo trước khi tiến hành xét hỏi mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.

Cuốn “Human right and criminal procedure” (tạm dịch : Quyền con người và tố tụng hình sự-năm 2009) của Tác giả Jeremy McBride do Hội đồng Châu Âu xuất bản với mục đích hỗ trợ các Thẩm phán, Công tố viên và Luật sư trong việc thực thi pháp luật chung Châu Âu về tố tụng hình sự đã đề cập nhiều đến quyền con người trong tố tụng hình sự có minh chứng bằng những vụ án thực tế mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo để tránh vi phạm quyền tố tụng của bị can, bị cáo trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.

Sách “Criminal process and human rights” (tạm dịch: Quá trình tố tụng hình sự và các quyền con người) của tập thể Tác giả là các Giáo sư, phó Giáo sư của các Trường Đại học Luật tại Melbourne: Jeremy Gans, Terese Henning, Jill Hunter và Kate Wamer, Nhà xuất bản New South Wales, Australia, 2011 và Sách “*Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure*” (tạm dịch: Quyền con người trong xét xử vụ án hình sự) của Tác giả K. W. Lidstone. Nội dung các Tác giả bàn về vấn đề thực thi quyền con người trong quá trình tố tụng hình sự phải đảm bảo các quyền tự do của con người trong bắt giữ, giam, giữ, xét xử; quyền im lặng; quyền được xét xử một cách công bằng mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát là phải đảm bảo các quyền tự do của con người trong bắt giữ, giam, giữ, xét xử; quyền im lặng; quyền được xét xử một cách công bằng.

Sách “Теория Доказывания”- А. Р. Белкин, Норма - Москва, 1999 г (Tạm dịch: Lý luận chứng minh, Ben Kin, tiếng Nga, Matxcova năm 1999). Nội dung

đã phân tích bản chất và mục đích hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự, xác định phương tiện chứng minh và chủ thể hoạt động chứng minh, trong đó chia hai loại chủ thể hoạt động chứng minh là chủ thể chứng minh là nghĩa vụ và chủ thể chứng minh không phải là nghĩa vụ. Về bản chất của hoạt động chứng minh là thu thập, xem xét, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ và khẳng định luận điểm: “*Hoạt động chứng minh là hoạt động nhận thức, kiểm tra và xác nhận*” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.

Bài viết: “Vấn đề bảo đảm quyền con người cơ bản trong giai đoạn điều tra hình sự ở Trung Quốc” do Phó Giáo sư Cửu Vĩnh Thắng (QIU YONGSHENG) và Thạc sỹ Triệu Tịnh (ZHAO JING), đăng trên Tạp chí Luật học, số 04/2010 (trang 64-72, 56) đã phân tích cơ sở pháp lý của sự bảo đảm nhân quyền trong giai đoạn điều tra hình sự ở Trung Quốc tức là bảo vệ các quyền cơ bản như quyền sống, quyền tự do, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền riêng tư và quyền tài sản của nghi phạm. Những vấn đề tồn tại: *Thứ nhất là*, quyền tố tụng mà nghi phạm đáng được hưởng vẫn chưa được bảo đảm như quyền tự do tường thuật lại sự việc một cách tự nguyện bị tước bỏ. Trường hợp khi bị nhân viên điều tra bức cung, nghi phạm càng không có quyền không trả lời câu hỏi. Đứng trước Cơ quan điều tra với hậu thuẫn là Nhà nước, vị thế của nghi phạm thật quá nhỏ bé nếu không có sự bảo đảm về cơ chế tư pháp. *Thứ hai là*, Cơ quan điều tra lạm dụng quyền điều tra. Việc giám sát quyền điều tra của cơ quan Công an chủ yếu là sự giám sát của lãnh đạo cấp trên trong nội bộ cơ quan và giám sát của cơ quan Kiểm sát... Do đó đối với việc bảo đảm nhân quyền của công dân thì vai trò giám sát của nội bộ Cơ quan điều tra lại rất yếu. Giám sát của cơ quan Kiểm sát tương đương với giám sát của nội bộ cơ quan điều tra, là loại giám sát bên ngoài, Viện kiểm sát có quyền quyết định phê chuẩn bắt hay không... Tác giả bài viết đề xuất hoàn thiện quy định giam, giữ, tiếp thu tinh thần nguyên tắc giả định vô tội, tăng cường kiểm soát quyền điều tra, hoàn thiện cơ chế điều tra, vì nhiều trường hợp biết sai nhưng vẫn làm.. áp dụng chế độ thẩm tra tư pháp trở thành vấn đề tất yếu, đảm bảo quyền trợ giúp của Luật sư, xây dựng quy chế loại bỏ chứng cứ phi pháp và đưa khái niệm chứng cứ phi pháp: “*Chứng cứ vi phạm quy định pháp luật trong quá trình thu thập chứng cứ, những chứng cứ xâm phạm quyền lợi hợp pháp của nghi phạm, bị can*” mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát.

1.3. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu:

Các công trình nghiên cứu khoa học về bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong thời gian qua chưa được xem xét đúng mức, toàn diện trên nhiều mặt và nhiều phương diện như:

Về nhận thức: Có thể nói, ở nước ta, nhận thức về quyền con người và bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong thời gian qua chưa được nhận thức rõ nét và đầy đủ, thiên hướng buộc tội là chủ yếu nên các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử chưa được phân chia rành mạch nên có thời điểm nhiều vụ án Tòa án làm thay chức năng buộc tội của Viện kiểm sát, tình trạng lạm dụng việc bắt giữ hoặc tạm giữ, tạm giam quá thời hạn là phổ biến, việc điều tra, truy tố, xét xử oan, sai vẫn còn tồn tại do bức cung, nhục hình nên đòi hỏi của xã hội và của giới nghiên cứu luật học là đã đến lúc cần phải đổi mới mô hình tố tụng hình sự Việt Nam theo hướng thăm vấn kết hợp với tranh tụng, coi trọng nguyên tắc suy đoán vô tội và tranh tụng, coi trọng quyền không tự buộc tội, thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh để phòng, chống oan, sai, phòng, chống bức cung, nhục hình.

Về mặt lý luận: Từ vấn đề khái niệm đến nội dung hoạt động chứng minh buộc tội gắn với việc bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử chưa theo nhận thức mới được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nhưng việc gợi mở, đột phá về lý luận cũng còn nhiều quan điểm khác nhau (ủng hộ hoặc không ủng hộ) vì đây là lĩnh vực nhạy cảm nên trong thời gian dài đề tài này chưa giành được sự quan tâm nghiên cứu sâu sắc và thấu đáo hoặc nếu có thì chỉ mới khai thác ở một hoặc một vài khía cạnh nào đó như bảo đảm quyền con người trong hoạt động tạm giam, tạm giữ hoặc trong giai đoạn điều tra hoặc trong giai đoạn xét xử hoặc nói về vai trò của Viện kiểm sát bảo đảm quyền con người bằng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp bằng các quy định của luật thực định.

Về mặt khoa học: Việc nghiên cứu các khái niệm, quy phạm pháp luật, chế định, nguyên tắc tố tụng liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chưa gắn kết với nhau theo từng góc độ nghiên cứu và cách tiếp cận, nhiều quan điểm đồng nhất khái niệm giới hạn/hạn chế quyền con người nhưng

theo Nghiên cứu sinh thì không thể đồng nhất, bởi *các quyền có thể bị giới hạn nhưng việc thực thi các quyền có thể bị hạn chế*. Quan điểm thừa nhận chung là quyền con người chỉ mang tính tương đối nên có thể bị giới hạn để bảo đảm các giá trị của dân chủ, nhưng dù có giới hạn hoặc hạn chế phải dựa trên cơ sở của Luật và Nhà nước phải thực hiện đúng đắn, đầy đủ ba nghĩa vụ của mình, đó là: tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội, kết tội.

Về thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật: Từ khi có Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 thì hoạt động chứng minh buộc tội, kết tội được tiến hành thuận lợi và dân chủ hơn, trong đó đã đề cao hơn vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát/Kiểm sát viên trong việc thực hiện chức năng buộc tội; bên cạnh đó thì bên bào chữa cũng được tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc bào chữa song hành với bên buộc tội. Nhiều quy định mới trong Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thể hiện việc ghi nhận, công nhận, bảo vệ, bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự nhưng lý luận chưa kịp làm rõ vì chưa có sơ kết, tổng kết thực tiễn.

Về phương diện luật thực định: Những quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 qua thực tiễn áp dụng cho thấy vẫn còn nhiều bất cập, khó khăn, vướng mắc với nhiều khoảng trống pháp lý trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội dẫn đến việc không khả thi, khó thực hiện nhưng chậm được nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung.

Tham khảo các công trình nghiên cứu nhận thấy vẫn còn rời rạc về cơ sở lý luận của các khái niệm quyền và bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh, chủ yếu là mô tả, liệt kê, nhiều lỗ hổng về lý luận như: chưa xác định rõ cơ chế bảo đảm, đặc biệt là vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát là cơ quan chịu trách nhiệm buộc tội nhưng phải bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội được thực hiện thường xuyên và xử lý vi phạm ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử chưa được nghiên cứu chuyên sâu mà chỉ đi vào quy phạm của luật thực định về quyền con người, không lý giải được vì sao Viện kiểm sát lại có thể vừa thực hiện chức năng “buộc tội”; lại vừa phải có trách nhiệm, nghĩa vụ phải thu thập các chứng cứ “gỡ tội” cho bị can, bị cáo, vừa tự mình có trách nhiệm bảo đảm; vừa phải giám sát, bảo đảm việc tuân thủ của các chủ thể khác..còn bỏ ngõ về mặt nghiên cứu lý luận.

Lý luận theo tư duy pháp lý truyền thống thường đi sâu từng mặt, từng lĩnh vực, từng nguyên tắc, từng chức năng, từng chủ thể tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụngtheo hướng đấu tranh trấn áp tội phạm, người phạm tội nên việc nghiên cứu lý luận, đề xuất giải pháp thiên hướng nặng về buộc tội, trừng trị là chủ yếu và các giai đoạn tố tụng luôn được coi là các tầng nấc buộc tội cho đến khi có Bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật; còn việc bảo đảm quyền con người thì ít khi được quan tâm do có định kiến cho rằng họ là người phạm tội hoặc có tội nên phải chịu sự trừng phạt của pháp luật. Vì vậy, trên bình diện chung hầu như các công trình nghiên cứu, các cuộc hội thảo người ta chưa quan tâm đến việc bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội, kết tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử; cách tiếp cận còn đơn giản theo hướng phân tích thuần túy quy phạm của luật thực định chứ chưa theo cách tiếp cận liên ngành, đa ngành, xuyên ngành luật học.

Các Tác giả nước ngoài cũng đã phân tích theo tính quy phạm của luật thực định chưa gắn kết việc bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội về trình tự, thủ tục tố tụng, một số nhà nghiên cứu và Luật sư (của một số nước tiên bộ như Hoa Kỳ, Canada, Pháp) cho rằng vũ khí chống oan, sai là thực hiện quyền im lặng bằng nhận thức: Bản chất và nội dung của quyền im lặng có thể được hiểu là không ai bị buộc phải nói những gì chống lại mình và họ có thể từ chối trả lời những câu hỏi của nhà chức trách cho tới khi có Luật sư đại diện cho quyền lợi của họ; bởi thực tiễn thực hiện quyền im lặng ngay ở Hoa Kỳ, các Luật gia cũng đều thừa nhận đây không phải là vũ khí duy nhất để chống oan, sai, chống truy bức, nhục hình và thực tiễn tố tụng hình sự của nhiều nước trên thế giới và ở nước ta thời gian qua đã chứng minh rằng: Một khi bảo đảm bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội chính mình, bào chữa, tranh tụng để cho người bị buộc tội “tâm phục, khẩu phục” nên họ sẽ tự nguyện nhận tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải thì ít khi xảy ra oan, sai hoặc phản cung, chối tội. Vì vậy đã đến lúc cần phải thay đổi tư duy pháp lý cũ theo quan điểm buộc tội khách quan, “Suy đoán có tội” như trước đây.

Theo xu hướng mới hiện nay, các nhà lý luận đều hướng đến nền tố tụng dân chủ, công bằng, công khai, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đề cao nguyên tắc suy đoán vô tội, không tự buộc tội chính mình, bào chữa, tranh tụng với thủ tục tố tụng hợp pháp. Bên cạnh đó, lịch sử tố tụng hình sự thế giới đã chứng

minh rằng: Dù ở mô hình tố tụng nào (thẩm vấn, tranh tụng hay đan xen giữa thẩm vấn và tranh tụng, còn gọi là tố tụng hình sự pha trộn) dù tổ chức ra cơ quan Công tố với tên gọi là Viện kiểm sát hay Viện Công tố thì chức năng cơ bản của Viện kiểm sát (Viện Công tố) là nhân danh Nhà nước thực hiện quyền công tố, quyền buộc tội, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, góp phần giảm thiểu sự vi phạm của các cơ quan Tư pháp hình sự trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Ở Mỹ, phương thức bảo đảm quyền của bị cáo qua hoạt động của Bồi thẩm đoàn, coi trọng quyền được suy đoán vô tội, bào chữa, tranh tụng và quyền im lặng.. Ở Liên bang Nga, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định quyền được suy đoán vô tội được coi trọng, trách nhiệm bảo đảm quyền trong việc thực thi trách nhiệm của người tiến hành tố tụng. Ở Pháp, bảo đảm quyền của người bị buộc tội thông qua việc thực hiện đúng đắn nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể, đề cao trách nhiệm của Luật sư trong việc bảo vệ quyền của người bị buộc tội; tương tự ở Việt Nam, tại Pháp người khuyết tật được hưởng những quyền rất đặc biệt như chỉ định người bào chữa...

Từ cách tiếp cận chức năng cơ bản của tố tụng hình sự, Tác giả luận án đồng thuận quan điểm của Tiến sỹ luật học Lê Hữu Thế cho rằng: *“Trách nhiệm của Tòa án là kiểm tra sự thật thông qua tranh tụng mà không phải tự mình đi tìm sự thật thông qua xét hỏi và đưa ra phán quyết cuối cùng về một người nào đó có tội hay vô tội. Đây là xu hướng chung về thiết chế tư pháp và vai trò của Tòa án các nước. Tòa án phải làm sáng tỏ tất cả các tình tiết của vụ án (cả tình tiết buộc tội và gỡ tội) nhưng không phải để buộc tội hoặc gỡ tội đối với bị cáo mà nhằm mục đích xác định sự thật khách quan của vụ án, để có quyết định đúng đắn về vụ án, tức là để thực hiện chức năng xét xử”* [99, trang 171]

Tham khảo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Viện kiểm sát Cộng hòa Liên bang Nga, của Viện Công tố Hoa Kỳ, Viện Công tố Cộng hòa Pháp về hoạt động điều tra cho thấy: Để bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội cần tăng cường hoạt động công tố và giám sát hoạt động điều tra. Trong giai đoạn truy tố thì Viện kiểm sát/Viện Công tố có đặc quyền tùy nghi truy tố, căn cứ vào lợi ích của công chúng để truy tố hoặc không truy tố mặc dù chứng cứ đã đầy đủ. Trong giai đoạn xét xử, cần bảo đảm sự cân bằng giữa chức năng buộc tội với chức năng bào chữa, gỡ tội. Ở các mô hình tố tụng hình sự của các quốc gia này thì hoạt động chứng minh tuy có khác về phương

pháp chứng minh nhưng cách thức thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ chứng minh về cơ bản đều có những nội dung tương đồng với Việt Nam, chỉ có điều khác biệt ở chỗ là đề cao vai trò của Tòa án trong phiên tòa xét xử nên hoạt động chứng minh buộc tội và gỡ tội của các bên, người ta thường gọi là quá trình các bên thuyết phục các quan tòa trong các lập luận của mình. Khi Tòa án tuyên bố bị cáo có tội thì phải lập luận, chứng minh, viện dẫn trong Bản án vì sao Tòa án chấp nhận lời buộc tội là có căn cứ và tuyên bố bị cáo phạm tội và áp dụng mức hình phạt. Ngược lại, khi Tòa án tuyên bố bị cáo không phạm tội (vô tội) thì phải lập luận, chứng minh, viện dẫn trong Bản án vì sao Tòa án không chấp nhận lời buộc tội mà chấp nhận lời bào chữa chứng minh bị cáo vô tội. Đây là cách tiếp cận để phù hợp với các quy định mới thể hiện trong Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 cũng là xu thế mới hiện nay mà Nghiên cứu sinh cần tham khảo cho luận án của mình.

1.3.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Do phạm vi nghiên cứu nên luận án không thể làm sáng tỏ mọi góc cạnh của đề tài. Vì vậy để hoàn thiện luận án cần tiếp tục nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn như sau:

Về lý luận:

+ Cần tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ giữa trách nhiệm chứng minh buộc tội của chủ thể buộc tội với việc bảo đảm “Quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội” (còn gọi là quyền im lặng) ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

+ Tiếp tục nghiên cứu làm rõ các phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp bằng việc thực hiện các biện pháp pháp lý thực hiện quyền năng của Viện kiểm sát như quyền yêu cầu, quyền kiến nghị, quyền kháng nghị, quyền khởi tố, yêu cầu khởi tố để phát hiện, xử lý và phòng ngừa vi phạm xâm phạm đến quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

+ Tiếp tục nghiên cứu làm rõ các yếu tố chi phối, ảnh hưởng đến hoạt động bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát theo hướng chuyên sâu ở các giai đoạn tố tụng hình sự.

+ Tiếp tục nghiên cứu làm rõ các yếu tố bảo đảm và các yêu cầu bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Về thực tiễn:

+ Tiếp tục nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để phát hiện những khó khăn, hạn chế, vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát, các chế tài xử lý vi phạm để kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung.

+ Tiếp tục nghiên cứu thực tiễn áp dụng các giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự để xác định tính khả thi hoặc không khả thi để đề xuất các giải pháp khác phù hợp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Qua nghiên cứu tổng quan tình hình bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở trong nước và nước ngoài có liên quan ít, nhiều đến một số khía cạnh của luận án cần tiếp thu có chọn lọc, Tác giả luận án rút ra một số nhận xét như sau:

Quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong tố tụng hình sự luôn là tâm điểm chú ý của các nền tư pháp hình sự văn minh, tiên bộ.

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài đề cập việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chủ yếu bằng hoạt động của Tòa án tại phiên tòa, việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở giai đoạn điều tra, truy tố chủ yếu qua hoạt động giám sát tư pháp do Viện Công tố thực hiện quyền phê chuẩn, không phê chuẩn việc áp dụng biện pháp ngăn chặn: bắt, tạm giữ, tạm giam, chống tra tấn, bức cung, nhục hình; quan tâm bảo đảm thực hiện quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội (còn gọi là quyền im lặng) của người bị buộc tội. Việc xây dựng các khái niệm bằng cách dựa trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, dân sự, văn hóa-xã hội, liệt kê một số quyền quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Luận giải về nội dung một số quyền ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; Xác định vai trò, trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, nhận diện các vi phạm và làm rõ nguy cơ vi phạm quyền con người của người bị buộc tội của các cơ quan tư pháp hình sự.

Các công trình nghiên cứu ở trong nước đề cập việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chủ yếu bằng hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Tòa án, Viện kiểm sát; xây dựng các khái niệm bằng liệt kê, mô tả theo quy định của luật thực định. Nghiên cứu thực tiễn bảo đảm, đề xuất giải pháp bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội như bổ sung nguyên tắc suy đoán vô tội, bào chữa, tranh tụng ...

Ngoài những vấn đề lý luận truyền thống, Tác giả luận án phải kế thừa, trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những quan điểm, khái niệm mới về quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội gắn với trách nhiệm chứng minh buộc tội, nguyên tắc suy đoán vô tội, bình đẳng, tranh tụng, chống oan, sai và chống bỏ lọt tội phạm, chống tra tấn, bức cung, nhục hình...v.v... của các nhà khoa học tố tụng hình sự ở Việt Nam và ở một số nước trên thế giới để lập luận cho quan điểm của mình.

Nghiên cứu sinh nhận thấy các công trình nghiên cứu nêu trên còn có những hạn chế nhất định như chưa phân tích làm sáng tỏ về mặt lý luận các khái niệm, đặc điểm, nội dung, ý nghĩa, cơ sở, yêu cầu và phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; chưa nghiên cứu làm rõ mối quan hệ của quyền không tự buộc tội với trách nhiệm buộc tội, kết tội trong quá trình giải quyết vụ án hình sự không được yêu cầu người bị buộc tội thực hiện các hành vi tự buộc tội (trực tiếp hoặc gián tiếp) khi họ thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo luật định, chưa xác định được tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội làm cơ sở cho hoạt động thực tiễn; chưa đưa ra nhận thức mới về cơ chế bảo đảm bằng các biện pháp pháp lý khi thực hiện quyền năng của Viện kiểm sát như quyền yêu cầu, quyền kiến nghị, quyền kháng nghị, quyền khởi tố, yêu cầu khởi tố và theo phương thức bảo đảm riêng có của Viện kiểm sát như: thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp (trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật) để phát hiện, xử lý và phòng ngừa vi phạm quyền con người của người bị buộc tội, cũng như chưa đưa ra được các giải pháp khả thi nào để tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Tất cả những nội dung mới này đã được Nghiên cứu sinh quan tâm đề cập giải quyết rất ráo trong chương 2, chương 3 và chương 4 của luận án.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH BUỘC TỘI CỦA VIỆN KIỂM SÁT

2.1. Khái niệm, đặc điểm, nội dung, ý nghĩa bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

2.1.1. Khái niệm quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Quyền con người theo tiếng pháp là “droits de l'homme”; tiếng Anh là “human rights ” hay “The rights of man”; theo nghĩa Hán-Việt gọi là “Nhân quyền” cũng chính là quyền con người và theo Đại từ điển tiếng Việt thì “Nhân quyền” hay “Quyền con người” là đồng nghĩa nhau [122, trang 1.239].

Ở cấp độ quốc tế thì “*Quyền con người được hiểu là những đảm bảo pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm của con người, những sự được phép hoặc tự do cơ bản của con người*” [25, trang 37]. Ở Việt Nam, mặc dù có nhiều định nghĩa, khái niệm ở các góc độ nghiên cứu khác nhau về quyền con người; nhưng Tác giả luận án tán thành khái niệm tại Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người, cho rằng: “*Quyền con người là những giá trị, năng lực, nhu cầu, lợi ích tự nhiên vốn có và chỉ có ở con người với tư cách là thành viên của cộng đồng loài người được thể chế hóa bằng pháp luật quốc gia và thỏa thuận pháp lý quốc tế*”. [25, trang 38].

Quyền con người trong tố tụng hình sự là quyền con người nói chung và quyền của những người tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng hình sự (trong đó có người bị buộc tội) do pháp luật tố tụng hình sự mỗi quốc gia quy định trên cơ sở phù hợp với tiêu chí quyền con người trong pháp luật quốc tế nhằm bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của họ khi tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng hình sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trên thực tế, có những quyền tuy chưa được thể chế hóa bằng những quy định pháp luật tố tụng hình sự nhưng vẫn được tôn trọng như là những nguyên tắc bất thành văn, chẳng hạn như quyền được đối xử nhân đạo thể hiện thành nguyên tắc không được làm xấu đi hoặc gây

bất lợi cho tình trạng của bị can, bị cáo; không được hồi tố, áp dụng quy định có lợi cho người bị buộc tội. Như vậy, quyền con người là một giá trị vĩnh cửu của con người, được phát triển trong quá trình đấu tranh lâu dài của nhân loại và được chính thức ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (năm 1948), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (năm 1966) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (năm 1966) trong đó nhấn mạnh việc thực hiện các quyền cơ bản và quyền tự do của con người nhưng có thể bị giới hạn nhất định, do luật định nhằm mục đích bảo vệ, bảo đảm các quyền và tự do của người khác cũng như lợi ích công cộng để đáp ứng các yêu cầu về đạo đức, trật tự công cộng cũng như lợi ích chung trong một xã hội dân chủ, văn minh và tiến bộ.

Nghị quyết 48/NQ-TW ngày 24/05/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020 đã chỉ rõ: *Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân. Củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ và tổ chức thực thi các luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.*

Điều 14 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 khẳng định: Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Hiện nay, chưa có khái niệm thống nhất về người bị buộc tội trong tố tụng hình sự. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì người bị buộc tội gồm: *người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.*

Người bị bắt là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp và trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã, đầu thú hoặc tự thú nhưng chưa có quyết định hoặc lệnh tạm giữ của cơ quan và người tiến hành tố tụng có thẩm quyền luật định; còn người bị bắt theo lệnh bắt, tạm giam là người đã bị khởi tố bị can (hoặc bị cáo) và có lệnh bắt để tạm giam của cơ quan và người tiến hành tố tụng có

thẩm quyền, do vậy người bị bắt có những quyền và nghĩa vụ nhất định theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định (hoặc lệnh tạm giữ) của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; họ có quyền và nghĩa vụ nhất định theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; họ là người chưa bị khởi tố về hình sự (trừ người bị bắt theo quyết định truy nã đã bị khởi tố về hình sự) được quy định tại Điều 59 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị can là người (hoặc pháp nhân) đã bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này (Điều 59 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Như vậy, một người đã bị khởi tố về hình sự tức là người đó đã thực hiện một tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự thì sẽ phải bị khởi tố bị can và tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 xác định: Khi có đủ căn cứ để xác định một người (hoặc pháp nhân) đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm thì Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can, ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, chỗ ở, nghề nghiệp của bị can; Bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều, khoản nào của Bộ luật Hình sự; thời gian, địa điểm phạm tội và những tình tiết khác của tội phạm. Trường hợp bị can bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định khởi tố và tài liệu liên quan đến việc khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho Cơ quan điều tra. Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải giao ngay quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và giải thích quyền, nghĩa vụ cho bị can. Như vậy, việc phê chuẩn quyết định

khởi tố bị can của Viện kiểm sát để điều tra làm rõ tội danh đã bị khởi tố nên có thể bị áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc cưỡng chế tố tụng là bắt buộc và có hiệu lực pháp lý. Bị can bị buộc tội trước hết bởi quyết định khởi tố bị can. Riêng pháp nhân bị khởi tố là cá nhân nên có trách nhiệm thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền biết về họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, chỗ ở, nghề nghiệp của mình. Như vậy, để khởi tố bị can đúng phải xác định đúng nhân thân người phạm tội hoặc lý lịch tư pháp của pháp nhân thương mại phạm tội (gọi chung là đối tượng bị khởi tố), bởi những đặc điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu xác định sai hoặc không đầy đủ thông tin cần và đủ về đối tượng bị khởi tố có thể dẫn đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc áp dụng tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không đúng, vừa bỏ sót tiền án, vừa khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sai họ tên đối tượng phạm tội, là căn cứ để kháng nghị hủy án theo thủ tục tái thẩm.

Bị cáo là người (hoặc pháp nhân) đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này. (Điều 59 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Theo Thông tư 16/TT-TANDTC ngày 27/09/1974 của Tòa án nhân dân tối cao định nghĩa: “Bị cáo là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự trước Tòa án nhân dân”.

Theo từ điển tiếng Việt thì “Quyền là điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi” [73, trang 1.031].

Tiếp cận dựa trên “Quyền”, chỉ ra chủ thể có “Quyền” và chủ thể có “Nghĩa vụ, trách nhiệm” đáp ứng các quyền ấy. Trong tố tụng hình sự, trước hết đó là những quyền, nghĩa vụ do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định cho các chủ thể tiến hành tố tụng có thẩm quyền (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án) có nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Quyền con người của người bị buộc tội bao hàm cả quyền công dân, bởi quyền công dân không thể bao hàm quyền con người nên bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội là thể hiện đầy đủ ý nghĩa nhân quyền, bởi Các Mác đã nói: “*Giải phóng chính trị sẽ là nguyên nhân để công dân trở thành con người và quyền*

của nó trở thành nhân quyền” [14, trang 96]. Vậy, khái niệm quyền con người trong tố tụng hình sự được hiểu như thế nào?

Tác giả luận án ủng hộ quan điểm của Tiến sỹ luật học Lê Hữu Thế cho rằng: *“Quyền con người trong tố tụng hình sự là những khả năng mà các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng hình sự được làm, được yêu cầu đối với người, cơ quan có thẩm quyền để bảo vệ các lợi ích hợp pháp của mình; là một bộ phận hợp thành của quyền con người; được hình thành, phát triển cùng với lịch sử hình thành và phát triển quyền con người; được ghi nhận trong các Công ước quốc tế về quyền con người và được đảm bảo thực hiện bằng hệ thống pháp luật thực định của từng quốc gia thành viên” [100, trang 05].* Như vậy, quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự tạo nên địa vị pháp lý của người bị buộc tội tức là tổng hợp các quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị buộc tội.

Vì vậy, Nghiên cứu sinh tán thành khái niệm quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự được Tiến sỹ luật học Lê Hữu Thế nêu ra là: *“Quyền của người bị buộc tội là những khả năng pháp luật quy định cho họ được làm, được yêu cầu, đề nghị đối với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền. Quyền của người bị buộc tội là bộ phận cấu thành, không thể tách rời với quyền con người; nói cách khác, quyền con người là cơ sở, nền tảng để hình thành quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự” [100, trang 03].* Khái niệm này chỉ rõ nội dung quyền, phạm vi, chủ thể của quyền và chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện, phân biệt quyền con người với quyền của người bị buộc tội.

Hoạt động chứng minh là hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ để làm sáng tỏ sự thật vụ án nên phải đảm bảo chứng cứ đã thu thập có đầy đủ thuộc tính để chứng cứ có giá trị chứng minh cao nhất làm căn cứ cho những nhận định, kết luận hoặc quyết định buộc tội, kết tội hoặc không buộc tội, không kết tội. Hoạt động này sẽ thật sự có ý nghĩa khi nó bảo đảm được các quyền tố tụng của người bị buộc tội và các chủ thể tham gia tố tụng khác, cụ thể như bảo đảm quyền chứng minh vô tội, quyền không tự buộc tội của bị can, bị cáo, quyền bào chữa, tranh tụng của họ. Sự phản bác, phản biện sự buộc tội chính là yếu tố hạn chế sai lầm, không làm oan người vô tội theo nguyên tắc suy đoán vô tội; đồng thời nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho chủ thể buộc tội trong hoạt động buộc tội.

Trong tố tụng hình sự, buộc tội được hiểu như là một loại quyền năng hoặc được hiểu như là một chức năng tố tụng-đó là chức năng buộc tội hoặc được hiểu như là đối tượng chứng minh tội phạm hoặc được coi là “giả thuyết buộc tội”. Thực hiện quyền con người trong thực tế bao gồm cả việc bảo đảm và bảo vệ nên Nhà nước thiết lập nên cơ chế quốc gia để bảo vệ, bảo đảm quyền con người.

Thông thường khi nói về khái niệm cơ chế người ta đề cập hai nội dung quan trọng là: thể chế và thiết chế.

Thể chế được hiểu là các quy định pháp luật, các quy tắc được ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục nhất định có tính ràng buộc đối với các chủ thể tiến hành tố tụng để bảo đảm thực hiện quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong thực tiễn.

Thiết chế là các cơ quan tiến hành tố tụng được lập ra để thực thi những chức năng, nhiệm vụ nhất định để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong thực tiễn.

Để phân biệt các khái niệm “Bảo đảm”, “Bảo vệ” và “Bảo hộ” quyền con người, Tác giả luận án nhận thấy thuật ngữ “bảo đảm” và “đảm bảo” theo nghĩa tiếng Việt là đồng nghĩa nhau, còn “Bảo vệ” được hiểu là chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn luôn được nguyên vẹn. [73, trang 49]. Vì vậy, khái niệm “bảo vệ quyền con người, quyền công dân” được hiểu là: việc xác định các biện pháp pháp lý, các biện pháp tổ chức, cơ chế để bảo vệ các quyền con người, quyền công dân khi bị xâm phạm từ phía cơ quan công quyền, hay từ các chủ thể khác nhằm khôi phục các quyền đã bị xâm phạm; Thuật ngữ “Bảo hộ” được hiểu là: “giữ gìn và che chở không để bị hư hỏng, tổn thất” [73, trang 48]; còn “Bảo đảm” là “làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết, sự bảo đảm thực hiện hoặc giữ được” [73, trang 48]. Sự khác nhau giữa “Bảo vệ quyền con người” và “Bảo hộ quyền con người” là việc Nhà nước thông qua hoạt động của bộ máy Nhà nước, sử dụng pháp luật quy định những hành vi được thực hiện và những hành vi bị ngăn cấm để tránh gây tác hại hoặc ảnh hưởng tiêu cực tới quyền con người; còn “Bảo đảm pháp lý của quyền con người” có nghĩa là: *từ những quy định đã có của pháp luật về việc bảo vệ và bảo hộ quyền con người, Nhà nước làm cho những quy định pháp luật đó trở thành hiện thực, bảo đảm quyền, lợi ích thực tế của con người được hưởng quyền.*

Trong cơ chế bảo vệ, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, thì ngoài hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Tòa án thì *Viện kiểm sát là cơ quan giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và mọi hoạt động của Viện kiểm sát suy cho cùng là nhằm bảo vệ, bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội được thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ; mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật phải bị phát hiện, xử lý nghiêm minh theo pháp luật.*

Cơ chế bảo vệ, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng hoạt động của Viện kiểm sát chính là cách thức mà căn cứ vào quy định của pháp luật để bảo đảm, bảo vệ và xử lý các hành vi xâm phạm đến quyền con người được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Điều 20 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Từ lý lẽ phân tích, tác giả luận án cho rằng: ***Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát là việc Viện kiểm sát có nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm thực hiện đúng đắn, đầy đủ những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về hệ thống các nguyên tắc tố tụng, về quyền, nghĩa vụ của người bị buộc tội, về trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp tố tụng đối với người bị buộc tội; thực hiện những quyền năng luật định của Viện kiểm sát khi chứng minh buộc tội, phát hiện và xử lý vi phạm đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.***

Khái niệm này thỏa mãn nội hàm về nội dung, phạm vi, đối tượng, chủ thể có trách nhiệm bảo đảm, phương thức bảo đảm, đó là: về nội dung bảo đảm là thực hiện đúng đắn những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về hệ thống các nguyên tắc tố tụng, về quyền, nghĩa vụ của người bị buộc tội, về trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp tố tụng đối với người bị buộc tội. Về phạm vi bảo đảm là hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Về đối tượng bảo đảm là người bị buộc tội. Về chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm là Viện kiểm sát. Về phương thức bảo đảm là Viện kiểm sát thực hiện những quyền năng luật định (trực tiếp hoặc gián tiếp) khi tiến hành các biện pháp điều tra thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ chứng minh buộc tội và xử lý vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Khái niệm này giúp phân biệt khái niệm khác về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chỉ ở một khía

cạnh về quyền như một số cách diễn giải là bảo đảm các quyền được ghi nhận trong pháp luật tố tụng hình sự để họ được hưởng, được làm, được đòi hỏi, được yêu cầu mà các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải đáp ứng, thực thi đầy đủ.

Ở phạm vi hẹp, Nghiên cứu sinh cho rằng: *Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát là việc Viện kiểm sát khi tiến hành hoặc kiểm sát hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ chứng minh buộc tội phải thực sự tôn trọng và bảo đảm thực hiện đúng đắn, đầy đủ các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội, nhanh chóng phát hiện và xử lý kịp thời mọi hành vi hạn chế, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của họ.*

2.1.2. Đặc điểm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự

Theo từ điển tiếng Việt thì “Đặc điểm” là nét riêng biệt [73, trang 369] nên bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự có đặc điểm như sau:

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn tố tụng hình sự đầu tiên mà trong đó Cơ quan điều tra có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành xác minh, điều tra để xác định có hay không có các dấu hiệu của tội phạm trong hành vi nguy hiểm cho xã hội của một người nào đó đã được thực hiện. Khi xác định có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự (hoặc khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại đối với một số tội danh luật định); Viện kiểm sát chỉ ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra và trong trường hợp Hội đồng xét xử yêu cầu khởi tố vụ án. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc khởi tố vụ án hình sự, bảo đảm mọi tội phạm được phát hiện đều phải được khởi tố, đảm bảo có căn cứ và hợp pháp. Chủ thể có nghĩa vụ chứng minh và có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội giai đoạn này là Cơ quan điều tra có thẩm quyền và Viện kiểm sát (trong phạm vi hạn hẹp). Kết quả hoạt động chứng minh để ra quyết định khởi tố hoặc không khởi tố. Để đảm bảo quyền của người bị buộc tội (gọi chung là đối tượng bị áp dụng) trong hoạt động thu thập chứng cứ, Cơ quan điều tra

có thẩm quyền phải tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ các thủ tục Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định như: Thủ tục giải thích quyền và nghĩa vụ cho đối tượng bị áp dụng khi lấy lời khai của họ; hoặc trước khi tiến hành đối chất, nhận dạng, khám người, khám nơi làm việc, khám chỗ ở và địa điểm của đối tượng bị áp dụng. Nếu phát hiện vi phạm thì Viện kiểm sát kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm hoặc yêu cầu tiến hành lại các biện pháp điều tra nêu trên cho đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng hình sự quy định. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát có thể yêu cầu thay đổi Điều tra viên.

Điều tra vụ án hình sự là giai đoạn tố tụng hình sự thứ hai mà trong đó Cơ quan điều tra căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự và dưới sự kiểm sát của Viện kiểm sát tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm thu thập và củng cố các chứng cứ, nghiên cứu các tình tiết của vụ án hình sự, phát hiện nhanh chóng và chính xác tội phạm, người phạm tội, xác định lỗi trong việc thực hiện tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự. Khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can để tiến hành điều tra. Trong thời hạn luật định, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và gửi ngay cho Cơ quan điều tra. Chủ thể có nghĩa vụ chứng minh giai đoạn này là Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Để đảm bảo quyền của người bị buộc tội (gọi chung là đối tượng bị áp dụng) trong hoạt động thu thập chứng cứ phải tuân thủ các thủ tục Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định như: Thủ tục giải thích quyền và nghĩa vụ cho đối tượng bị áp dụng khi hỏi cung bị can; lấy lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, người làm chứng, người bị hại; thủ tục trước khi tiến hành đối chất, nhận dạng, khám người, khám nơi làm việc, khám chỗ ở và địa điểm của đối tượng bị áp dụng, thủ tục tố tụng đặc biệt đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi.... đồng thời bảo đảm cho việc bồi thường thiệt hại về vật chất do tội phạm gây nên và trên cơ sở đó quyết định: Đình chỉ điều tra vụ án hình sự hoặc là chuyển toàn bộ các tài liệu, chứng cứ của vụ án đó đến Viện kiểm sát kèm theo kết luận điều tra và đề nghị truy tố bị can. Như vậy, ở giai đoạn khởi tố và giai đoạn điều tra vụ án hình sự, chủ thể chứng minh buộc tội chủ yếu là Cơ quan điều tra (và các cơ quan khác được giao thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra). Tuy nhiên, với vai trò là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, mà trong trường hợp này là kiểm sát hoạt động khởi tố,

điều tra vụ án hình sự, Viện kiểm sát phải thực hiện nghĩa vụ (trách nhiệm) bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là làm sao để các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội được tôn trọng, không bị xâm hại.

Giai đoạn truy tố là giai đoạn thứ ba của tố tụng hình sự, mà trong đó Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu của vụ án hình sự do Cơ quan điều tra chuyển đến và trên cơ sở đó Viện kiểm sát ra quyết định: Truy tố bị can ra trước Tòa án bằng bản Cáo trạng (hoặc Quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn); Trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc là đình chỉ hay tạm đình chỉ vụ án hình sự. Chủ thể có nghĩa vụ chứng minh là Viện kiểm sát/Kiểm sát viên. Đây là giai đoạn kiểm tra, đánh giá chứng cứ theo Điều 108 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và sử dụng chứng cứ chứng minh trong Cáo trạng truy tố. Viện kiểm sát phải thực hiện nghĩa vụ (trách nhiệm) bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo đúng quy định của pháp luật như bảo đảm tiếng nói, chữ viết và bào chữa bằng việc trung cầu người phiên dịch, người bào chữa chỉ định trong một số trường hợp luật định. Khi có căn cứ luật định thì đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can..v.v.

Giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn thứ tư, giữ vị trí trọng tâm và quan trọng nhất của tố tụng hình sự. Sau khi nhận hồ sơ và Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát, trong thời hạn luật định, Tòa án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử (trừ những trường hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án). Tại phiên tòa, Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phải công bố Cáo trạng, tham gia xét hỏi làm rõ chứng cứ buộc tội, gỡ tội của tội danh Cáo trạng truy tố, luận tội và tranh luận đối đáp với bị cáo, người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa hình sự sơ thẩm. Chủ thể có nghĩa vụ chứng minh giai đoạn này là Viện kiểm sát và Tòa án được tiến hành khi mở phiên tòa xét xử công khai và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá công khai các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bằng cách xét hỏi và nghe các bên tranh luận để làm rõ sự thật, từ đó làm cơ sở cho việc ra Bản án, quyết định kết tội, không kết tội trên cơ sở đánh giá chứng cứ, tranh tụng. Viện kiểm sát/Kiểm sát viên chuẩn bị kế hoạch xét hỏi và luận tội, kiểm soát quá trình xét xử để bảo đảm quyền tố tụng của bị

cáo tại phiên tòa, nếu phát hiện vi phạm thì nhắc nhở khắc phục ngay hoặc kiến nghị khắc phục sau khi xét xử xong.

Thủ tục xét xử phúc thẩm phát sinh khi có kháng cáo của bị cáo và của những người tham gia tố tụng hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát. Hoạt động của Viện kiểm sát bảo đảm quyền tố tụng của bị cáo tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, bảo vệ kháng nghị của Viện kiểm sát trong những trường hợp xét thấy quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo bị xâm hại trái pháp luật nghiêm trọng hoặc không bảo đảm quyền của bị cáo trong những trường hợp luật định. Riêng thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là một thủ tục đặc biệt, không phải là một cấp xét xử thứ ba. Đây là thủ tục xét lại Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nên có quan điểm cho rằng thủ tục này có tồn tại hoạt động buộc tội hay không và người bị kết án bằng Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật có quyền được suy đoán vô tội không?.

Tác giả luận án cho rằng: Nếu kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng có lợi cho người bị kết án như: Đình chỉ vụ án, tuyên bố không phạm tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, cho hưởng án treo, hoặc áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù thì người bị kết án vẫn có quyền được suy đoán vô tội, ở đây không tồn tại hoạt động buộc tội mà chỉ có hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Viện kiểm sát, khi Hội đồng xét xử giám đốc thẩm bác kháng nghị giám đốc thẩm, giữ nguyên Bản án có hiệu lực pháp luật thì quyền được suy đoán vô tội sẽ chấm dứt. Nếu bản án kết tội (có hiệu lực pháp luật) bị xét xử lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì người bị kết án vẫn có quyền được suy đoán vô tội và khi Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm xét thấy Bản án kết tội (có hiệu lực pháp luật) là sai lầm thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm có quyền hủy Bản án kết tội (có hiệu lực pháp luật) đó để điều tra lại hoặc xét xử lại. Trong trường hợp này thì người bị điều tra lại hoặc xét xử lại vẫn được quyền suy đoán vô tội và bị các hoạt động buộc tội chi phối.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì *thời điểm bắt đầu và kết thúc của sự buộc tội* xuất hiện ngay khi chưa có quyết định khởi tố bị can trong trường hợp một người đã bị tạm giữ (tức là họ đã bị chuyển từ tư cách công dân sang tư cách người bị buộc tội kể từ khi bị tạm giữ) và họ sẽ chính thức bị buộc tội với tư cách là bị can khi có quyết định khởi tố bị can, đã có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát và sự buộc tội tồn tại cho đến khi có Bản án, quyết định kết tội (có

hiệu lực pháp luật) thì họ trở thành người bị kết án nên họ không còn quyền được suy đoán vô tội, không còn sự buộc tội do có Bản án, quyết định kết tội (có hiệu lực pháp luật). Tác giả luận án ủng hộ quan điểm cho rằng: “*Nội dung của chức năng buộc tội là tổng hợp các hoạt động buộc tội của chủ thể có quyền theo quy định của pháp luật*”. [101]. Trong thực tiễn tố tụng hình sự, tất cả những hoạt động của chủ thể có chức năng buộc tội nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự bị can, bị cáo đều là nội dung của chức năng buộc tội. Như vậy, nội dung của chức năng buộc tội thể hiện rõ ở hai phần là: buộc tội về nội dung và buộc tội về tố tụng.

Buộc tội về nội dung (Đối tượng chứng minh): là việc đưa ra những cáo buộc đối với cá nhân cụ thể về tội phạm gì và người bị buộc tội có hành vi của tội phạm đó được quy định tại điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 tức là phải thỏa mãn đầy đủ nội dung buộc tội như: (1) Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; (2) Ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội; (3) Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo; (4) Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; (5) Nguyên nhân và điều kiện phạm tội; (6) Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt. Đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi phải chứng minh thêm: (a) Tuổi, mức độ phát triển về thể chất và tinh thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người dưới 18 tuổi; (b) Điều kiện sinh sống và giáo dục; (c) Có hay không có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục; (d) Nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội..” (Điều 416 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Đối với người bị buộc tội là người đủ 16 tuổi trở lên sẽ chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Đối với người bị buộc tội là người từ đủ 14 tuổi trở lên, *đến dưới* 16 tuổi chỉ chịu trách nhiệm hình sự đối với 28 tội danh theo khoản 2 Điều 12 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Lý luận chứng minh đã xác định phương tiện chứng minh là chứng cứ nên phải xác định những chứng cứ để chứng minh những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 245, điểm a khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; là chứng cứ quy định tại Điều 86, Điều 87 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 dùng để chứng minh

một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85, Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mà nếu thiếu chứng cứ này thì không giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

Buộc tội về tố tụng là “*Tổng hợp hoạt động tố tụng của chủ thể có chức năng buộc tội theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự nhằm phát hiện ra người phạm tội, chứng minh lỗi của người đó, bảo đảm phán xử và hình phạt đối với người đó*” [89, trang 74]. Nói cách khác, buộc tội về tố tụng là tổng hợp các hành vi, quyết định tố tụng cụ thể của chủ thể có chức năng buộc tội nhằm thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ để chứng minh sự đúng đắn của buộc tội về nội dung đã đưa ra đối với người bị buộc tội, cụ thể như để thu thập chứng cứ xác định thiệt hại tài sản, sức khỏe thì bắt buộc phải có quyết định trưng cầu giám định tài chính-kế toán để xác định giá trị tài sản thiệt hại, tỉ lệ thương tật % đối với sức khỏe..v.v. Sự buộc tội về nội dung và buộc tội về tố tụng có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với nhau một cách biện chứng như là sự thể hiện của nội dung và hình thức, theo đó buộc tội về nội dung là cơ sở định hướng cho buộc tội về tố tụng tiến triển và ngược lại, buộc tội về tố tụng giúp cho buộc tội về nội dung có đầy đủ các căn cứ pháp lý và thực tiễn khẳng định sự đúng đắn của buộc tội về nội dung.

Hiện nay có quan điểm cho rằng: *Buộc tội về nội dung được hiểu là nội dung buộc tội, còn buộc tội về tố tụng là thủ tục buộc tội.* Tác giả luận án cho rằng nếu hiểu buộc tội về nội dung là nội dung buộc tội thì quá hạn hẹp; bởi buộc tội về nội dung để thực hiện chức năng buộc tội được hiểu theo nghĩa rộng là tất cả hoạt động buộc tội gồm những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự đối với cá nhân, đối với pháp nhân và đối với người dưới 18 tuổi được quy định tại Điều 85, Điều 416, Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Giới hạn và phạm vi chứng minh buộc tội phát sinh kể từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm, tiến hành các hoạt động điều tra, xác minh thu thập chứng cứ, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ cho đến khi ra các quyết định buộc tội hoặc không buộc tội như đình chỉ, rút truy tố hoặc ra Bản án kết tội có hiệu lực pháp luật hoặc tuyên xử vô tội. Ở khía cạnh khác, nội dung buộc tội còn được hiểu ở phạm vi hẹp tức là nội dung buộc tội đối với con người phạm tội cụ thể hoặc nội dung buộc tội theo kết luận điều tra của Cơ quan điều tra hoặc nội dung buộc tội theo Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát; Còn thủ tục buộc tội theo nghĩa hẹp được hiểu là thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử

đối với người phạm tội cụ thể mà thực tiễn gọi là quy trình tố tụng đối với người phạm tội cụ thể. Tác giả luận án quan niệm buộc tội trong tố tụng là tổng hợp các hành vi, quyết định buộc tội của chủ thể có chức năng buộc tội thể hiện qua việc thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ để chứng minh sự đúng đắn của nội dung buộc tội đã đưa ra đối với người bị buộc tội; Tức là phải làm rõ các tình tiết định tội, các tình tiết định khung hình phạt, các tình tiết có ý nghĩa cho việc quyết định hình phạt, các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vấn đề trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự, xử lý vật chứng, xác định nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

Nguyên tắc suy đoán vô tội để chứng minh một chủ thể nào đó có tội phải theo đúng trình tự, thủ tục luật định và phải có Bản án kết tội của Tòa án (có hiệu lực pháp luật). Mọi nghi ngờ về lỗi của bị can, bị cáo nếu không thể loại trừ được theo trình tự, thủ tục do luật định và khi chưa có sự thống nhất trong việc giải thích, áp dụng các quy phạm pháp luật đều phải được giải quyết theo hướng có lợi cho họ (Điều 11 Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948 của Liên hợp quốc và Điều 14 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị của Liên hợp quốc năm 1966 đều có quy định).

Bảo đảm quyền được suy đoán vô tội có nghĩa là: Người bị buộc tội phải được coi là vô tội cho tới khi tội và lỗi của họ được chứng minh theo trình tự luật định, phù hợp với nguyên tắc *“Lỗi không được chứng minh, đồng nghĩa với sự vô tội được chứng minh”*. Nguyên tắc này không những giúp phân biệt tội này với tội khác mà còn giúp Kiểm sát viên phát hiện ra *“lỗi trong tư duy logic hình thức”* khi khai báo về hành vi phạm tội của bị can, bị cáo để bác bỏ, phản bác những tư tưởng sai trái theo lối tư duy ngụy biện nhằm che giấu tội, lỗi của bị can, bị cáo.

Hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử đối với bị can, bị cáo bị buộc tội phải được tiến hành theo một trình tự, thủ tục do pháp luật quy định tức đòi hỏi sự tuân thủ về thủ tục pháp lý để chống lại sự truy bức tùy tiện được xác định tại Điều 7 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: *“Mọi hoạt động tố tụng hình sự phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật này. Không được giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử ngoài những căn cứ và trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định”*. Nếu không tuân thủ quy định pháp luật là vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc pháp chế nên mọi chứng cứ sẽ bị vô hiệu. Yêu cầu về chứng minh tội và lỗi của bị can, bị cáo bị buộc

tội đặt ra vấn đề trách nhiệm chứng minh được quy định tại Điều 15 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: “Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”. Nguyên tắc này đặt ra trách nhiệm chứng minh buộc tội cho cơ quan buộc tội, chủ thể buộc tội. Để bảo đảm cho yêu cầu này, tại Điều 10 Bộ luật Tố tụng hình sự nước ta đã đặt ra nguyên tắc nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất cứ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người hoặc các hình thức trái pháp luật khác trong quá trình thu thập chứng cứ và thực hiện các hoạt động tố tụng khác. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội có nghĩa là: *người bị buộc tội luôn được quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, được quyền đưa ra chứng cứ chứng minh sự vô tội của mình hoặc không tự buộc tội chính mình* (còn gọi là “quyền im lặng”) phù hợp với Công ước quốc tế năm 1966: “...không bị buộc đưa ra lời khai chống lại mình, không bị buộc phải nhận là mình có tội” (khoản 3 Điều 14 Công ước). Bản án kết tội phải dựa trên các chứng cứ đã được kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa, chứng minh bị cáo có tội. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác nêu ra, nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó. Tại Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội” và nội dung này cũng phù hợp với nguyên tắc “suy đoán về tính hợp pháp của hành vi”.

Pháp luật tố tụng hình sự là phương tiện cụ thể hóa các quyền, nghĩa vụ của công dân, con người trong Hiến pháp vào lĩnh vực tố tụng hình sự; là *phương tiện để giới hạn quyền lực* của cơ quan và người tiến hành tố tụng có thẩm quyền và thông qua đó mà bảo đảm, bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội, đồng thời phòng ngừa, ngăn chặn những hành vi xâm phạm của bất kỳ cơ quan, tổ chức và cá nhân nào tới các quyền của họ, là phương tiện pháp lý, bằng các phương thức, cách thức, biện pháp khác nhau để bảo vệ, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân khi bị xâm hại trái pháp luật trong quá trình chứng minh buộc tội.

Trong quá trình tiến hành tố tụng thì hoạt động thực hành quyền công tố, hoạt động buộc tội có tác động mạnh mẽ đối với người bị buộc tội nên *phải bị giới*

hạn bởi trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng hình sự quy định khi tiến hành các biện pháp điều tra để thu thập chứng cứ nhưng phải trên cơ sở bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của họ thì mới có giá trị pháp lý chứng minh (kể cả thủ tục tố tụng điều tra đặc biệt), bởi giới hạn tác động của sự điều chỉnh pháp luật hình sự là giới hạn của hành vi phạm tội. Vì vậy không thể tùy tiện bắt giữ, khởi tố, điều tra một người nào đó nếu hành vi của họ chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Ngược lại, quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội phải bị giới hạn bởi hoạt động buộc tội vì lý do duy trì trật tự công cộng, bảo vệ xã hội trước những hành vi lợi dụng quyền con người, quyền tự do dân chủ để thực hiện hành vi phạm tội phá hoại trật tự công cộng và an ninh cá nhân của người khác nên phải bị xử lý theo pháp luật.

Lịch sử tố tụng hình sự của nhân loại là quá trình đi tìm công lý, thực thi công lý để bảo vệ công lý nên công lý được xem là yêu cầu bắt buộc để bảo đảm cho con người những quyền của họ. Thời cổ đại người ta quan niệm công lý là quyền mà tạo hoá ban cho con người và công lý chỉ có thể giành được thông qua chế độ Nhà nước pháp quyền. Vì vậy, những quyền cơ bản của cá nhân người bị buộc tội có thể bị vô hiệu hóa hoặc bị từ chối thực thi do các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ chế tố tụng để chủ thể tiến hành tố tụng cố tình không thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình nên không đáp ứng được đầy đủ và kịp thời các quyền cơ bản của người bị buộc tội theo những nguyên tắc tố tụng đặt ra nên phải có cơ quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện và xử lý vi phạm; ở nước ta đó là cơ quan Viện kiểm sát nhân dân.

Hoạt động buộc tội là hoạt động của chủ thể buộc tội gồm các hoạt động như quyết định bắt, tạm giữ, quyết định khởi tố bị can, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và cưỡng chế tố tụng, các hoạt động tiến hành các biện pháp điều tra thu thập chứng cứ như khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra, kết luận giám định, hỏi cung bị can, đối chất, nhận dạng, ra bản kết luận điều tra đề nghị truy tố, quyết định truy tố bằng Cáo trạng (hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn), công bố Cáo trạng và Luận tội để buộc tội bị cáo tại phiên tòa. Những hành vi tố tụng này đều do Viện kiểm sát hoặc do Cơ quan điều tra thực hiện, song các hành vi tố tụng do Cơ quan điều tra thực hiện đều được sự đồng ý (phê chuẩn) của Viện kiểm sát. Như vậy, ở nước ta, Viện kiểm sát nhân dân

chính là cơ quan Hiến định được Nhà nước giao quyền buộc tội nhân danh Nhà nước bằng việc quy định cho Viện kiểm sát nhân dân có chức năng thực hành quyền công tố Nhà nước và kiểm sát hoạt động tư pháp được thể hiện ở Điều 107 Hiến pháp năm 2013 và tại các Điều 1, Điều 3 và Điều 18 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

Thực hành quyền công tố là thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội nên **“đối tượng của việc buộc tội”** là người phạm tội, tức là người trên thực tế đã thực hiện hành vi phạm tội; Việc buộc tội bao gồm hàng loạt hoạt động tố tụng ngay từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Nếu như sự buộc tội không được chứng minh rõ ràng và đầy đủ, vẫn còn sự nghi ngờ hợp lý, mục đích của hoạt động buộc tội không đạt được và bị bác bỏ thì người bị buộc tội sẽ được hưởng quyền được minh oan, bồi thường thiệt hại do bị oan.

Hoạt động chứng minh tội phạm, người phạm tội của Viện kiểm sát bao giờ cũng gắn kết với hoạt động buộc tội nên gọi là **hoạt động chứng minh buộc tội**, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đối lập với quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội nên phạm vi thực hiện quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội không nên hiểu bó hẹp chỉ ở phạm vi tác động đến lời khai là chưa hoàn toàn đầy đủ và toàn diện. Bởi, *quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội* còn có thể được hiểu qua bốn (04) nội dung sau đây:

Thứ nhất là, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội có nghĩa là “không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội” được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 58, điểm c khoản 2 Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 60, điểm h khoản 2 Điều 61 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và quyền này được thể hiện ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

Thứ hai là, người bị buộc tội có thể thực hiện những hành vi có tính chất tự buộc tội mang tính tự nguyện thể hiện ý chí của mình (nhận tội) hoặc người bị buộc tội thực hiện hành vi tự buộc tội do thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Thứ ba là, người bị buộc tội có thể thực hiện những hành vi tự buộc tội chính mình do bị chủ thể buộc tội có hành vi cưỡng ép, ép buộc phải thực hiện;

Thứ tư là, bản chất của quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội phải thể hiện là sự tự do ý chí của họ đối với sự tự buộc tội; tức là sự tự buộc tội có thể được chấp nhận, nếu điều đó được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Nếu họ bị bất kỳ sự tác động nào trái pháp luật dẫn đến việc tự buộc tội trái với sự tự do ý chí của họ thì phải coi đây là sự tự buộc tội không có giá trị pháp lý nên không được sử dụng làm chứng cứ để buộc tội (vì đã xâm phạm đến nhiều nguyên tắc tố tụng như: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc xác định sự thật khách quan vụ án, nguyên tắc bào chữa, tranh tụng..) bởi mục đích của quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội là nhằm chống lại việc tự buộc tội trái với sự tự do ý chí của họ và theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì bên cạnh lời khai nhận tội hoặc không nhận tội; còn phải được xem xét, đánh giá dựa trên cơ sở các chứng cứ khác của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Theo Điều 189, Điều 190, Điều 191, Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thì người bị buộc tội có thể hoặc phải thực hiện những hành vi có nghĩa vụ phải thực hiện để tạo lập chứng cứ-đó là: hành vi đối chất, hành vi nhận dạng, hành vi nhận biết giọng nói, hành vi khi thực nghiệm điều tra. Đây là những hoạt động chứng minh buộc tội đòi hỏi Kiểm sát viên phải tham gia đầy đủ (điểm d khoản 1 Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Theo quy định trên đây thì bị can có thể bị Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát yêu cầu tham gia các hoạt động này và bị can có nghĩa vụ phải thực hiện. Các hành vi này của bị can được thực hiện thông qua yêu cầu của Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát và kết thúc bằng biên bản tố tụng đối với từng hành vi và theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì các biên bản này có thể sử dụng làm chứng cứ để buộc tội bị can. Ngoài ra, trong thực tiễn tố tụng hình sự, bị can có thể thực hiện theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng như: yêu cầu cung cấp chữ viết, chữ ký, mẫu ADN (gien), mẫu vân tay, mẫu máu, mẫu nước tiểu, mẫu răng, lông, tóc, mặt khẩu để truy cập thiết bị điện tử...để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử nên người bị buộc tội có nghĩa vụ phải tuân theo yêu cầu của người tiến hành tố tụng có thẩm quyền và vô hình chung như vậy cho thấy người bị buộc tội đã gián tiếp chứng minh việc tự buộc tội đối với mình, bởi “..*người thực hiện phải sử dụng kỹ năng, kiến thức hoặc trí nhớ của họ*” [59, trang 30]. Trường hợp người bị buộc tội lợi dụng quyền không tự buộc tội, quyền chứng minh vô tội để kêu oan hoặc lúc nhận

tội, lúc chối tội hoặc có dấu hiệu bức cung, mớm cung, dụ cung, nhục hình hoặc trong trường hợp bị can, bị cáo bị khởi tố, truy tố về tội mà Bộ luật Hình sự quy định mức hình phạt từ 20 năm, chung thân, tử hình thì Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi cung trong đó chủ yếu xoáy sâu làm rõ những mâu thuẫn nhằm làm rõ những vấn đề cần chứng minh. Đối với người bị buộc tội là người nước ngoài hoặc người dân tộc thiểu số, người câm, điếc thì cần trung cầu phiên dịch, người bào chữa ngay từ đầu hoặc người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi thì cần có người giám hộ và Kiểm sát viên cần chú ý tham dự vào hoạt động lấy lời khai ban đầu ngay sau khi lập biên bản phạm tội quả tang, khi đối tượng vừa bị bắt, đánh giá lời khai nhận tội và khai ra đồng phạm của những người lần đầu phạm tội. Đối với những trường hợp khó phân biệt ý thức chủ quan, dấu hiệu định tội, định khung, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ giữa tội nặng và tội nhẹ thì cần nắm vững dấu hiệu pháp lý đặc trưng của từng tội và dựa vào sự phân loại chứng cứ để sử dụng chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội còn thể hiện rõ nét ở việc thực hiện quyền im lặng khi bị “xét hỏi” ở giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa xét xử. Đối với các trường hợp này thì cần chú ý đặc điểm nhân thân, tiền án, tiền sự của bị can, bị cáo mà có cách ứng xử phù hợp. Kiên quyết không để đối tượng phạm tội chuyên nghiệp lợi dụng quyền này để gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Theo quan điểm của Tác giả luận án: Để bảo đảm quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội khi thực hiện trách nhiệm chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phải đánh giá tính hợp pháp hoặc không hợp pháp của hành vi tự buộc tội là do tự nguyện hay bị cưỡng ép, ép buộc phải thực hiện; hành vi cung cấp chứng cứ của người bị buộc tội có tiết lộ suy nghĩ của họ hay không; hoặc nếu là lời khai tự nhận tội thì cần xem xét lời khai đó có hoàn toàn do người bị buộc tội tự nguyện khai nhận ra hay không và có phù hợp với các chứng cứ khác hay không?; hoặc phải kiểm tra tính xác thực của lời khai không nhận tội có phù hợp với các chứng cứ khác hay không để công nhận hoặc bác bỏ nhằm tránh sự lạm dụng quyền không tự buộc tội của họ để gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử; đồng thời sẽ làm hạn chế sự vi phạm pháp luật từ phía các chủ thể buộc tội, kết tội trong quá trình tiến hành tố tụng đối với vụ án thì mới đạt đến chân lý sự thật khách quan của vụ án tức là chứng minh buộc tội, kết tội đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm, người

phạm tội. Việc đánh giá lời khai là có đáng tin cậy, có giá trị chứng minh hay không để sử dụng làm chứng cứ (buộc tội hoặc gỡ tội) phải mang đầy đủ ba thuộc tính của chứng cứ là tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp theo Điều 86 và khoản 2 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Nghiên cứu hoạt động chứng minh buộc tội qua hoạt động xét hỏi (hỏi cung) hoặc lấy lời khai người bị buộc tội để thu thập chứng cứ nhận thấy có bốn tình huống thường xảy ra-đó là: *Thứ nhất là*, người bị buộc tội thành khẩn khai báo nhận tội, *thứ hai là*, người bị buộc tội có lời khai bác bỏ sự buộc tội; *thứ ba là*, người bị buộc tội khai báo gian dối và *thứ tư là*, người bị buộc tội từ chối khai báo.

Vì vậy, loại trừ việc người bị buộc tội thành khẩn khai báo nhận tội thì Kiểm sát viên chỉ cần kiểm tra, đánh giá, xác định sự phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Bởi, “*Lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo khẳng định tính đúng đắn của sự buộc tội được gọi là lời nhận tội. Lời nhận tội có thể mang tính chất đầy đủ tức là thừa nhận tính đúng đắn của toàn bộ sự buộc tội hoặc có thể mang tính chất bộ phận tức là chỉ thừa nhận tính đúng đắn của một bộ phận sự buộc tội*” [63, trang 110]. Ví dụ như bị can bị cáo có thể thừa nhận tội giết người nhưng không thừa nhận tội giết người vì nhiều động cơ, mục đích khác nhau như: động cơ đê hèn, mục đích chống chính quyền nhân dân, cướp tài sản, hiếp dâm... Đối với tình huống người bị buộc tội có lời khai bác bỏ sự buộc tội, tức không nhận tội đòi hỏi Kiểm sát viên phải sử dụng chứng cứ đã có trong nguồn chứng cứ để đấu tranh làm rõ trong các đợt hỏi cung bằng các câu hỏi kiểm tra, gợi nhớ, chi tiết hóa lời khai, bởi “*Lời khai bác bỏ sự buộc tội của người bị buộc tội tức là không nhận tội cũng có thể mang tính chất toàn bộ tức là không thừa nhận toàn bộ nội dung sự buộc tội hoặc có thể mang tính chất bộ phận tức là thừa nhận mình đã thực hiện một số hành vi nhưng không thừa nhận tính chất phạm tội của những hành vi đó*” [63, trang 111] nên phải hết sức thận trọng, khách quan đối với tình huống này. Đối với tình huống người bị buộc tội khai báo gian dối là tình huống phức tạp đòi hỏi Kiểm sát viên phải tìm hiểu nguyên nhân như bị can sợ khai thật sẽ bị tội nặng, hoặc sẽ ảnh hưởng tới gia đình, thanh danh hoặc sợ đồng bọn trả thù, hoặc do lạc hậu mê tín, hoặc do có tư tưởng thù địch hoặc cho rằng Điều tra viên chưa có chứng cứ về hành vi phạm tội của mình nên khai báo gian dối hoặc khai báo nhỏ giọt..nên Kiểm sát viên phải có chiến thuật, thủ thuật đấu tranh để bị can tự nguyện khai ra sự

thật (nhận tội). Đối với tình huống người bị buộc tội từ chối khai báo thì Kiểm sát viên phải sử dụng mâu thuẫn trong lời khai của họ so với diễn biến sự việc phạm tội đã xảy ra, hoặc mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng, hoặc với các đồng phạm khác trong vụ án (nếu có) hoặc mâu thuẫn với tài liệu, chứng cứ khác... nên Kiểm sát viên phải có chiến thuật, thủ thuật đấu tranh để bị can phải khai ra sự thật bằng những câu hỏi vạch trần lời khai gian dối, câu hỏi gợi nhớ lại để bổ sung hoặc làm chính xác lời khai, câu hỏi nhằm phát sinh mâu thuẫn trong lời khai của họ, trong đó lưu ý việc cảm hóa, giáo dục để tác động tâm lý khai báo của họ trước sự chứng kiến của người bào chữa.

Tại phiên tòa, khi bị cáo sử dụng quyền im lặng thì Kiểm sát viên phải thông báo đầy đủ các quyền của họ tại phiên tòa cũng như thông tin về việc buộc tội bằng cách hỏi những người tham gia tố tụng khác như người bị hại, người làm chứng và công bố lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, sử dụng biên bản giám định, biên bản khám nghiệm để chứng minh tội phạm và hành vi phạm tội của họ để buộc tội một cách thuyết phục; từ đó làm cho họ ăn năn hối cải mà thành thật khai báo để hưởng sự giảm nhẹ, khoan hồng của pháp luật. Khi có những tình tiết mới phát sinh chưa được kiểm tra làm rõ thì Kiểm sát viên cần đề nghị ngay với Hội đồng xét xử cho dừng phiên tòa, trả hồ sơ để điều tra bổ sung chứ không nên để bị cáo và người bào chữa cho họ lợi dụng việc này để thúc ép Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội hoặc có những phát biểu làm mờ nhạt vai trò, hình ảnh của Kiểm sát viên.

Mục đích của hoạt động chứng minh thống nhất chung cho tất cả các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng là làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án nên *tiêu chí chung của hoạt động chứng minh là chứng minh tính có căn cứ (dựa trên các chứng cứ) và bảo đảm tính hợp pháp của quá trình chứng minh (đúng trình tự, thủ tục luật định)*. Xác định đúng giới hạn chứng minh và phạm vi chứng minh là xác định đúng hành vi của bị can về một hành vi theo một tội hoặc về nhiều hành vi theo một tội; hoặc một hành vi theo nhiều tội hoặc về nhiều hành vi theo nhiều tội; hoặc nhiều bị can về nhiều hành vi theo một tội hoặc nhiều bị can về nhiều hành vi theo nhiều tội. Đây là căn cứ pháp lý tố tụng cho việc truy tố, xét xử. Nếu truy tố một bị can (hoặc nhiều bị can) về một hành vi theo một tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự

được coi là một quyết định truy tố. Đây là một trong những tiêu chuẩn xác định việc buộc tội là đúng hoặc không đúng với bản chất của hành vi phạm tội.

Thực chất của việc buộc tội của Cơ quan điều tra là quá trình xây dựng các giả thuyết buộc tội để đi tìm chứng cứ chứng minh giả thuyết buộc tội là đúng sự thật khách quan của vụ án. Viện kiểm sát kiểm tra, đánh giá, sử dụng kết quả chứng minh buộc tội của Cơ quan điều tra hoặc thực hiện một số biện pháp thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ theo trình tự, thủ tục mà Bộ luật Tố tụng hình sự quy định để làm sáng tỏ bản chất và các tình tiết của vụ án để bảo đảm cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đây là hoạt động thực hiện trách nhiệm buộc tội của Viện kiểm sát/Kiểm sát viên nên Tác giả luận án cho rằng: ***Hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát là quá trình nhận thức sự thật khách quan của vụ án đã xảy ra dựa trên kết quả điều tra của Cơ quan điều tra với đầy đủ chứng cứ chứng minh buộc tội một người (hoặc pháp nhân thương mại) đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể để có kết luận buộc tội phù hợp về tội danh, khung hình phạt đối với bị can, bị cáo hoặc kết luận về kết quả điều tra không đủ căn cứ, cơ sở buộc tội trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.*** Còn gỡ tội là thuật ngữ được sử dụng đối lập với sự buộc tội tức là bác bỏ, phản bác, phủ định sự buộc tội hoặc làm giảm đi một phần mức độ của sự buộc tội, hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị can, bị cáo hoặc chứng minh “tình trạng ngoại phạm” (Alibi) của bị can, bị cáo là vô tội (đây cũng là giới hạn, phạm vi của quyền bào chữa) nên Tác giả luận án không đồng ý với quan điểm cho rằng: Bào chữa, gỡ tội là tổng hợp các hành vi hướng đến việc “chống lại sự buộc tội của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”, bởi *không một cá nhân hoặc tổ chức nào có thể chống lại sự buộc tội của Nhà nước.* Vì vậy, Tác giả luận án đồng ý quan điểm cho rằng: “*Nội dung của quyền bào chữa không phải là chống lại sự buộc tội mà phải khẳng định quyền bào chữa là quyền để chống lại sự vi phạm pháp luật của các chủ thể tiến hành tố tụng hay quyền buộc những chủ thể tiến hành tố tụng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật*”. [103, trang điện tử Tạp chí Lý luận Chính trị] nên thời điểm bào chữa xuất phát từ thời điểm bị buộc tội đến khi có quyết định của cơ quan và người tiến hành tố tụng có thẩm quyền về việc có tội hay không có tội. Với cách tiếp cận theo tư duy mới này sẽ giúp cho chúng ta lý giải được cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thực hiện quyền im lặng (quyền

không tự buộc tội chính mình của bị can, bị cáo bị buộc tội); chứ không thể chống lại sự buộc tội đúng pháp luật bằng cách im lặng để biện minh cho hành vi chống đối pháp luật qua hành vi không khai báo. Bởi, nếu buộc tội đúng người, đúng tội, đúng pháp luật thì không thể bào chữa là vô tội.

2.1.3. Nội dung bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Nội dung bảo đảm các quyền của người bị buộc tội là sự phản ánh số lượng và chất lượng các thang giá trị các quyền của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà người bị buộc tội có quyền yêu cầu hoặc đề nghị chính đáng. Các chủ thể tiến hành tố tụng có trách nhiệm thực hiện đúng đắn nghĩa vụ, trách nhiệm luật định của mình để người bị buộc tội thụ hưởng, sử dụng và tự bảo vệ các quyền của mình khi bị xâm hại, đó là:

Thứ nhất, bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 và từ Điều 10 đến Điều 12, Điều 18 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, gia đình, thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức riêng tư khác.. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín,đều bị xử lý theo pháp luật.

Phương thức của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền này cho người bị buộc tội thông qua quyền phê chuẩn, không phê chuẩn các lệnh, quyết định tố tụng trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn. Nếu phát hiện tra tấn, bức cung, dùng nhục hình xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của người bị buộc tội thì Viện kiểm sát sẽ khởi tố, điều tra về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp đối với các hành vi này.

Để đảm bảo việc bắt người trong trường hợp khẩn cấp được thận trọng, chính xác, tránh bị lạm dụng, bảo đảm các quyền và lợi ích của người bị bắt, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cho Viện kiểm sát phải có trách nhiệm kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt khẩn cấp đối với từng trường hợp cụ thể đối chiếu với các quy định của pháp luật xem việc bắt khẩn cấp có căn cứ và đúng pháp luật hay không,

có đủ căn cứ để phê chuẩn hay không hoặc cần phải yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung những vấn đề gì?

Thứ hai, bảo đảm quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội chính mình (Điều 31 Hiến pháp năm 2013, Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Đây là quyền con người cơ bản, là nguyên tắc quan trọng xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Tại khoản 1 Điều 11 Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người của Liên hiệp quốc năm 1948 đã khẳng định: “Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật, tại một phiên toà xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình”. Hiện nay, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 58, điểm c khoản 2 Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 60, điểm h khoản 2 Điều 61 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì cả bốn chủ thể gồm: (1) người bị bắt, bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; (2) người bị tạm giữ; (3) người bị khởi tố bị can; (4) người có quyết định của Tòa án đưa ra xét xử-Bị cáo đều có quyền không tự buộc tội chính mình, với nội dung: “*không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”.

Trong khoa học pháp lý và thực tiễn tố tụng hình sự thì quyền im lặng (the right to silence) và quyền không tự buộc tội chính mình (the right privilege against self-incrimination) được hiểu với ý nghĩa như nhau và có thể thay thế cho nhau. Đây là quyền cơ bản liên quan chặt chẽ với quyền được suy đoán vô tội và bào chữa. Qua nghiên cứu, Tác giả luận án đồng thuận với quan điểm cho rằng: “**Quyền không tự buộc tội**” có nghĩa là “*không tự buộc tội chính mình*”; Còn “**Quyền im lặng**” còn có thể hiểu theo nghĩa “*không tự buộc tội chính mình và người khác*” [59, trang 27]. Phương thức của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền này cho người bị buộc tội thông qua việc bảo đảm các điều kiện thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội là: người bị buộc tội phải được chứng minh theo trình tự, thủ tục luật định và phải có Bản án, quyết định kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật, cụ thể là bản Cáo trạng của Viện kiểm sát và Bản án kết tội của Tòa án phải dựa trên các chứng cứ khẳng định chắc chắn về tội và lỗi của bị can, bị cáo trong việc thực hiện tội phạm. Mọi nghi ngờ về lỗi của bị can, bị cáo nếu không thể loại trừ được theo trình tự, thủ tục do luật định và khi chưa có sự thống nhất trong việc giải thích, áp dụng các quy phạm pháp luật đều phải được giải quyết theo hướng có lợi cho họ tức đòi hỏi sự buộc tội phải dựa trên những chứng cứ xác thực

không còn nghi ngờ. Để bảo đảm quyền không tự buộc tội chính mình của người bị buộc tội thì Viện kiểm sát thực hiện quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các hành vi đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra nhằm mục đích không để người bị buộc tội thực hiện hành vi gián tiếp hoặc trực tiếp tự buộc tội chính mình qua các biện pháp này.

Thứ ba là, bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, tranh tụng, bình đẳng, xét xử kịp thời, công bằng, công khai và kháng cáo của bị cáo

Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội theo phương thức tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa (Điều 16 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Hiện nay, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có nhiều quy định tiến bộ để nâng cao năng lực thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội (từ Điều 72-82) như mở rộng diện người bào chữa, chỉ định người bào chữa trong những trường hợp luật định như mức án cao, người bị buộc tội dưới 18 tuổi, về thời điểm tham gia và quyền được thu thập chứng cứ của người bào chữa, đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Mọi chứng cứ xác định có tội, xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự để xác định tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại đối với bị cáo, xử lý vật chứng và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết vụ án đều phải được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa. *Tranh tụng bình đẳng nhằm bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội cùng hướng tới mục đích là nhằm bảo vệ tốt hơn quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội* trong tố tụng hình sự là nguyên tắc quan trọng để xác định sự thật của vụ án (Điều 26 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). *Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử nhằm tạo cơ hội và điều kiện cho bị cáo thực hiện quyền chứng minh vô tội và cũng tạo cơ hội và điều kiện cho Viện kiểm sát/Kiểm sát viên khắc phục oan, sai.* Sau khi xét xử sơ thẩm xong thì việc bảo đảm quyền kháng cáo của bị cáo là bắt buộc theo luật định. Phương thức của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền này cho bị cáo bằng việc tạo điều kiện tốt nhất cho người bào chữa thực hiện quyền theo pháp luật quy định hoặc chỉ định người bào chữa trong những trường hợp luật định. Nếu có căn cứ xác định mức án của Tòa án tuyên xử không phù hợp thì Viện kiểm sát sẽ thực hiện

quyền kháng nghị để bảo đảm quyền và lợi ích của bị cáo được hưởng theo quy định của pháp luật

Thứ tư là, bảo đảm quyền không bị giam giữ tùy tiện, không bị tra tấn, truy bức, nhục hình và quyền khiếu nại, tố cáo.

Xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc tôn trọng quyền con người và nguyên tắc tôn trọng sự thật khách quan, pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hình thức bức cung, mớm cung, dụ cung, nhục hình trong mọi hoạt động của cơ quan tư pháp nói chung và hỏi cung bị can nói riêng. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn: bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp cưỡng chế tố tụng bằng quy định năm (05) điều kiện áp dụng như: căn cứ áp dụng, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục và thời hạn tiến hành. Mục đích nhằm bảo đảm không để người bị buộc tội nào bị tra tấn, bức cung, mớm cung, dụ cung, nhục hình, bị đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khi bị giam, giữ để buộc phải nhận tội khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử. **Bức cung** là cách dùng cử chỉ, lời nói đe dọa, khủng bố uy hiếp tinh thần bị can một cách thô bạo hoặc dùng lời lẽ nguy hiểm truy vấn, dồn ép bị can phải khai theo ý muốn chủ quan, thiếu căn cứ của Điều tra viên. **Mớm cung** là hành động gián tiếp hay trực tiếp gợi ý để bị can khai ra sự việc theo suy luận chủ quan của Điều tra viên khi sự việc đó chưa rõ, chưa có căn cứ xác nhận có liên quan đến bị can hay không, bị can có biết về sự việc đó hay không nhưng Điều tra viên vẫn tìm mọi cách làm cho bị can biết để bị can khai theo ý đồ của mình. **Dụ cung** là dùng lời nói hứa hẹn sai quy định của pháp luật hoặc dùng lợi ích vật chất, tinh thần để dụ dỗ, lừa phỉnh nhằm làm cho bị can khai theo ý muốn chủ quan của Điều tra viên. **Nhục hình** là hình thức đối xử tàn nhẫn bằng cách tra tấn, đánh đập, hành hạ hoặc nhục hình biến tướng như bỏ đói không cho ăn, không cho uống làm cho bị can đau đớn, quần bách về thể xác, tinh thần buộc bị can khai nhận theo ý muốn chủ quan của Điều tra viên. Đồng thời phải bảo đảm quyền được khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự bằng quy định ở Điều 32. Phương thức của Viện kiểm sát để bảo đảm các quyền nêu trên cho người bị buộc tội thông qua hoạt động phê chuẩn, không phê chuẩn các lệnh bắt, tạm giữ mà vẫn bị giam, giữ không có căn cứ và trái pháp luật; bảo đảm bằng thông qua việc tham dự các buổi hỏi cung, lấy lời khai, bảo đảm có sự tham dự Luật sư. Cách thức để Viện kiểm sát phát hiện vi phạm

quyền của người bị buộc tội thông qua việc trực tiếp kiểm sát công tác khiếu nại, tố cáo của Cơ quan điều tra hoặc tiếp nhận các đơn thư khiếu nại, tố cáo của người bị buộc tội hoặc của gia đình họ hoặc qua các kênh thông tin đại chúng như Báo, Đài. Với việc Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định việc lấy lời khai người bị buộc tội phải được ghi âm, ghi hình kèm theo hình ảnh, Viện kiểm sát (Kiểm sát viên) có thể thông qua các băng ghi âm, ghi hình có âm thanh để phát hiện các hành vi vi phạm trong quá trình lấy lời khai, xử lý nghiêm các trường hợp này để bảo đảm nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa; đồng thời qua đó còn răn đe, cảnh tỉnh người tiến hành tố tụng không được vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội.

Thứ năm là, bảo đảm không người nào bị kết án hai lần vì một tội phạm

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, phù hợp với Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966 (Điểm 7 Điều 14), Điều 14 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Không được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với người mà hành vi của họ đã có bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp họ thực hiện hành vi nguy hiểm khác cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm”. Nguyên tắc này nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội. Việc xét xử lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là thủ tục có tính chất tương đối đặc biệt để khắc phục sai lầm trong Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, không phải là xét xử nhiều lần đối với người đã bị kết án. Phương thức của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền này cho người bị buộc tội khi quyết định truy tố phải xem xét phân biệt các trường hợp phạm nhiều tội, phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm và các trường hợp phạm tội trước xử sau, phạm tội sau xử trước để khi tổng hợp hình phạt bảo đảm không người nào bị kết án hai lần vì một tội phạm.

Thứ sáu là, bảo đảm quyền được minh oan và bồi thường thiệt hại cho người bị buộc tội oan, sai, xử lý nghiêm minh người gây ra oan, sai

Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Người vi phạm pháp luật trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm

hình sự theo quy định (Điều 17, Điều 31 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử oan, trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử oan, trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra. Đối với người khác bị thiệt hại do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra có quyền được Nhà nước bồi thường thiệt hại. Phương thức của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền này cho người bị oan ở giai đoạn nào thì cơ quan tiến hành tố tụng ở giai đoạn đó sẽ bồi thường thiệt hại và người gây ra oan, sai sẽ bị xử lý nghiêm theo pháp luật. Viện kiểm sát sẽ kiểm sát việc tổ chức minh oan và bồi thường thiệt hại cho người bị oan và giải quyết hoặc kiểm sát việc giải quyết các khiếu nại nếu có.

Những phương thức được người bị buộc tội sử dụng để bảo vệ mình trước những hành vi vi phạm quyền con người và các quyền tố tụng của họ từ thực tiễn tố tụng hình sự nhiều thập kỷ qua, đó là:

- Người bị buộc tội trực tiếp thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo khi gặp Kiểm sát viên.

- Người bị buộc tội trực tiếp phản ánh với Luật sư bào chữa khi gặp mặt ở Nhà tạm giữ, Trại tạm giam

- Người bị buộc tội trực tiếp thông qua đơn, thư khiếu nại, tố cáo của người thân trong gia đình gửi đến các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc gửi đến các cơ quan Đảng, Nhà nước chuyển đến cơ quan tiến hành tố tụng đang thụ lý vụ án để xem xét giải quyết.

- Thân nhân của người bị buộc tội gửi đến Báo, Đài và thông qua báo chí đăng tải hoặc đơn thư bạn xem đài khiếu nại, tố cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử oan, sai để cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý vụ án xem xét giải quyết.

- Người bị buộc tội thực hiện quyền im lặng, không khai báo hành vi phạm tội hoặc liên tục kêu oan trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

2.1.4. Ý nghĩa của việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

*Ý nghĩa về mặt chính trị-xã hội: Quyền con người là những giá trị mang tính quốc tế được thừa nhận chung, nên phải được thực hiện và bảo đảm ở mọi quốc

gia. Bên cạnh đó, thì quyền con người còn có tính đặc trưng riêng biệt trong những điều kiện kinh tế, chính trị-xã hội trong từng quốc gia. Do vậy, bất kỳ biện pháp chính trị nào, biện pháp điều tra nào theo tố tụng (kể cả biện pháp điều tra đặc biệt) mà xâm phạm đến quyền con người của người bị buộc tội cũng như các quyền tố tụng của họ trái pháp luật đều phải được phát hiện, xử lý nghiêm minh. Thông qua việc bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội có thể đánh giá được bản chất chính trị của một quốc gia là dân chủ, tiến bộ hay không dân chủ, phản động. Một chế độ xã hội không thể nào phát triển, văn minh, tiến bộ nếu quyền con người không được tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm và luôn bị đe dọa bởi các hoạt động tố tụng trái pháp luật như bắt bớ tràn lan, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử oan, sai trở thành phổ biến. Chính vì ý nghĩa đó nên việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát nhằm bảo đảm công lý và pháp chế trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử được đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, không làm oan người vô tội rất có ý nghĩa về chính trị-xã hội.

*Ý nghĩa về mặt pháp lý: Thông qua Nhà nước bằng những quy định của pháp luật và những cam kết quốc tế về quyền con người và địa vị pháp lý của người bị buộc tội chỉ được bảo đảm khi được nội luật hóa vào trong pháp luật của quốc gia và có cơ chế bảo đảm, vận hành bởi pháp luật. Bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội để Nhà nước xử lý vi phạm bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước, được thực hiện bởi cơ quan, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền. Nếu Viện kiểm sát không thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ vai trò, trách nhiệm của mình sẽ dẫn đến nguy cơ quyền con người và các quyền tố tụng của họ không được đảm bảo thực hiện.

*Ý nghĩa về mặt đạo đức: Bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội bao giờ cũng là sự thể hiện giá trị xã hội nhân đạo của chính sách hình sự tiến bộ của giai cấp cầm quyền. Nhân đạo được hiểu là phạm trù đạo đức thừa nhận và tôn trọng danh dự và nhân phẩm của con người, coi con người là giá trị cao nhất. Việc phân loại người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai, người già yếu, người dân tộc thiểu số, người phạm tội lần đầu ít nghiêm trọng, đầu thú, tự thú... đều được phân hóa xử lý hoặc bảo đảm phiên dịch, bào chữa miễn phí... là thể hiện tính nhân đạo trong bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

*Ý nghĩa về mặt lợi ích: Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội thật sự có ích vì: người bị buộc tội được bảo vệ các quyền con người theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, cụ thể như được bảo đảm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm ở nơi giam-giữ, được chỉ định người bào chữa miễn phí, Trợ giúp viên pháp lý, người phiên dịch miễn phí, trong những trường hợp luật định; được hưởng chính sách khoan hồng đặc biệt khi thật thà khai báo nhận tội, tỏ ra ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả; được giải thích về tội danh, khung hình phạt mà Cáo trạng truy tố để chuẩn bị cho việc bào chữa, được nhận hình phạt công bằng khi Kiểm sát viên luận tội, buộc tội đề xuất mức hình phạt sát hợp. Được bảo đảm quyền kháng cáo nếu thấy Bản án xét xử chưa phù hợp; được Viện kiểm sát kháng nghị để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp nếu phát hiện Bản án tuyên xử quá nặng, không phù hợp hoặc xử lý vật chứng, tài sản, trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại chưa đúng quy định pháp luật. Nếu không để xảy ra oan, sai thì sẽ giảm kinh phí bồi thường thiệt hại của Nhà nước.

2.2. Cơ sở, các yếu tố, yêu cầu, phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

2.2.1. Cơ sở bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Theo từ điển tiếng Việt thì thuật ngữ “Cơ sở” là cái làm nền tảng, trong quan hệ với cái được xây dựng trên đó hoặc dựa trên đó mà tồn tại, phát triển [73, trang 271]. Hoạt động của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội luôn được dựa trên cơ sở các bảo đảm về chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội và pháp lý

2.2.1.1. Bảo đảm về chính trị: Chính trị và quyền con người là những yếu tố thuộc về phạm trù kiến trúc thượng tầng nên tính chất của chính trị, văn hóa chính trị, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng cầm quyền có ảnh hưởng rất lớn, mang tính quyết định đối với sự phát triển quyền con người trong phạm vi của quốc gia. Vì vậy, khi chúng ta nói đến chính trị là phải nói tới nhận thức về bản chất của con người, thái độ với con người. Một chế độ chính trị tiên bộ, dân chủ thường có mục tiêu vì con người, lấy con người làm trung tâm để xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm tạo mọi điều kiện tốt nhất bảo vệ và thúc đẩy việc thực hiện quyền con người, trong đó có quyền con người của người bị buộc tội.

Từ ý nghĩa đó, việc thực hiện quyền con người nói chung, quyền con người của người bị buộc tội nói riêng không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta. Đường lối chính trị của Đảng ta đã ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người thể hiện trong các Nghị quyết, Chỉ thị; đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 49/BCT ngày 02/06/2006 của Bộ Chính trị về công tác tư pháp và chiến lược cải cách tư pháp, được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013 và đặc biệt là Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ, bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội như là những đảm bảo chính trị quan trọng, cần thiết cho việc thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và xử lý các vi phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

2.2.1.2. Bảo đảm về kinh tế: Điều kiện kinh tế của mỗi quốc gia luôn được coi là yếu tố không thể thiếu được trong công tác bảo đảm quyền con người nói chung và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Trên thực tế thì trình độ phát triển của nền kinh tế tạo ra cơ sở vật chất thuận lợi cho việc bảo đảm thực thi và thúc đẩy quyền con người. Thực tiễn đã minh chứng, nếu điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế xã hội phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển quyền con người nói chung và tạo điều kiện bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội nói riêng. Nếu điều kiện tự nhiên khó khăn, kinh tế kém phát triển thì không thể tạo ra cơ sở vật chất thuận lợi cho việc bảo đảm và thực thi quyền con người nói chung cũng như các quyền tố tụng của người bị buộc tội, cụ thể như ở các địa bàn biên giới, miền núi, hải đảo do điều kiện đi lại khó khăn, hạ tầng chưa phát triển tốt nên trụ sở các cơ quan tiến hành tố tụng không bảo đảm hoạt động hiệu quả, nơi giam giữ người bị buộc tội không bảo đảm. Vì vậy, có bảo đảm về kinh tế sẽ tạo điều kiện bảo đảm kinh phí hoạt động cho các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Viện kiểm sát nói riêng. Ngoài kinh phí bảo đảm hoạt động cho bộ máy các cơ quan tư pháp, kinh phí còn được dùng để chi trả thù lao cho người bào chữa chỉ định, người phiên dịch miễn phí trong những trường hợp luật định, kinh phí còn bảo đảm cho việc xây dựng các buồng giam, giữ ở các Nhà tạm giữ, Trại tạm giam đúng quy định, không để quá tải; kinh phí còn để phục vụ cho việc trang bị camera quan sát các phòng hỏi cung để phòng, chống bức cung, nhục hình, trang bị

camera quan sát các buồng giam, giữ để phòng, chống các can phạm đánh, giết nhau ở nơi giam, giữ..v.v.

2.2.1.3. Bảo đảm về văn hóa-xã hội: Phát triển văn hóa giáo dục, nâng cao dân trí bảo đảm cho toàn thể mọi người trong xã hội được phát triển tự do và toàn diện, trong đó có văn hóa nhân quyền. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi quyền con người thì điều kiện văn hóa phải ngày càng phát triển và thay đổi theo hướng tích cực và phải hạn chế những tác động tiêu cực bằng cách loại bỏ những hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, những trào lưu văn hóa ngoại lai, không phù hợp với đặc điểm truyền thống văn hóa nước ta và đưa những giá trị mới, phù hợp hơn với các mục tiêu vì con người, với việc bảo đảm quyền con người trong đó có quyền con người và quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Văn hóa nhân quyền là một phạm trù vô cùng rộng lớn trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tất cả các quốc gia trong đó có nước ta nên phải xây dựng nền văn hóa nhân quyền Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa theo xu thế phát triển chung của nền văn hóa nhân quyền tiên tiến trên thế giới. Đây là một trong những bảo đảm để mọi người trong xã hội sử dụng các quyền của mình không vượt quá các giới hạn của luật pháp, ảnh hưởng đến an ninh chính trị của quốc gia, quốc phòng, đến trật tự an toàn công cộng, ảnh hưởng đến văn hóa nhân quyền, đạo đức xã hội, đến quyền và tự do của người khác thì tùy mức độ vi phạm có thể bị xử lý hành chính hoặc có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Văn hóa nhân quyền đòi hỏi một nền tố tụng hình sự thật sự dân chủ, minh bạch, công khai, với trình tự, thủ tục tố tụng hợp pháp đầy nhân văn, bảo đảm tôn trọng các quyền của người bị buộc tội chưa bị hạn chế hoặc tước bỏ phải được tôn trọng.

2.2.1.4. Bảo đảm về pháp lý: Pháp luật đóng vai trò quan trọng hàng đầu, là cơ sở để thực hiện quyền con người, trong đó có quyền con người của người bị buộc tội được pháp luật ghi nhận, bảo vệ và bảo đảm trên thực tế vì do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của quyền lực Nhà nước. Pháp luật là phương tiện để cụ thể hóa, chính thức hóa và công khai hóa các giá trị xã hội của quyền con người; nếu không được ghi nhận, bảo đảm bằng pháp luật thì quyền con người không có cơ sở pháp lý để thực hiện. Chỉ có pháp luật, bằng các quy phạm pháp luật quy định chặt chẽ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách

nhệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức, cơ quan Nhà nước nói chung và cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng mới tạo nên cơ sở pháp lý vững chắc để người bị buộc tội đấu tranh chống lại các hành vi xâm hại, bảo vệ quyền của mình.

Trong các bảo đảm nêu trên thì bảo đảm về pháp luật tố tụng hình sự có ý nghĩa trực tiếp nhất trong việc thực hiện trên thực tế các quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội. Bởi, bảo đảm pháp lý được xây dựng trên cơ sở của điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội nhất định và tác động trở lại cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Sự ổn định chính trị và phát triển kinh tế có tác dụng thúc đẩy tích cực sự hình thành một trật tự pháp lý để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự, đó là: Các bảo đảm pháp lý về nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; Các bảo đảm về địa vị pháp lý của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng; Các bảo đảm về địa vị pháp lý của người bào chữa khi tham gia tố tụng; Các bảo đảm về địa vị pháp lý của người bị buộc tội; Các bảo đảm pháp lý về hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự (còn gọi là kiểm sát hoạt động tư pháp) của Viện kiểm sát; Các bảo đảm pháp lý thực hiện quyền năng của Viện kiểm sát như quyền yêu cầu, quyền kiến nghị, quyền kháng nghị yêu cầu khắc phục các vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội. Bởi “bảo đảm pháp lý” bao gồm: Các biện pháp bảo vệ, bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội bằng thủ tục tố tụng, giám sát kiểm tra, phát hiện vi phạm; Các biện pháp trách nhiệm pháp lý; Các biện pháp phòng ngừa.. để hoạt động tố tụng hình sự được vận hành có hiệu quả.

2.2.2. Các yếu tố bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Các yếu tố bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự chính là những điều kiện để Viện kiểm sát và các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng có liên quan thực hiện đúng đắn, đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được thực hiện khả thi theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Với tính chất như vậy nên việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chịu ảnh hưởng tác động bởi các yếu tố khách quan và chủ quan sau đây:

2.2.2.1. Yếu tố chủ quan: Đó là yếu tố thuộc về ý thức, nhận thức chủ quan của con người gồm có chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng mà đặc biệt là chủ thể buộc tội và chủ thể bị buộc tội. Nếu chủ thể tiến hành tố tụng (đặc biệt là chủ thể buộc tội) có nhận thức đúng đắn về lý luận và pháp luật về quyền con người của người bị buộc tội và bảo đảm áp dụng đúng đắn, đầy đủ các quy định pháp luật về quyền con người của người bị buộc tội được thực hiện khả thi trên thực tế. Thực tế cho thấy nếu chủ thể tiến hành tố tụng có nhận thức đúng, động cơ, mục đích đúng thì sẽ thực thi đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình và quyền con người cũng như các quyền tố tụng của người bị buộc tội sẽ được bảo đảm thực thi đúng, đầy đủ. Ngược lại, nếu người bị buộc tội có nhận thức đúng, thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình và tôn trọng quyền, nghĩa vụ tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng khác thì hoạt động tố tụng sẽ thuận lợi, công lý được thực thi, thì ít khi hoặc không thể xảy ra oan, sai. Nếu người tiến hành tố tụng nhận thức sai, động cơ, mục đích xấu thì sẽ không thực thi đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình và sẽ không bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Chính vì vậy, yếu tố chủ quan thuộc về nhận thức và đặc điểm nhân thân của con người bao giờ cũng là yếu tố quan trọng (thể hiện qua giới tính, trình độ học vấn, già, trẻ, kỹ năng làm việc, kinh nghiệm thực tế) của người tiến hành tố tụng (Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán) và đặc điểm nhân thân của người bị buộc tội cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng, hiệu quả bảo đảm quyền con người của họ trong hoạt động chứng minh buộc tội, cụ thể như nếu người bị buộc tội là người có nhiều tiền án, tiền sự thì sẽ có nhiều thái độ không hợp tác, không khai báo với người tiến hành tố tụng khi bị lấy lời khai, hỏi cung bị can hoặc khi bị xét hỏi tại phiên tòa; còn đặc điểm nhân thân của người tiến hành tố tụng như trình độ nhận thức, năng lực, kinh nghiệm thực tế, kỹ năng nghề nghiệp để có thái độ chiến thuật xét hỏi phù hợp mà không nhất thiết phải dùng bạo lực, bức cung, mớm cung, dụ cung, nhục hình biến tướng để làm sai lệch hồ sơ vụ án. Thái độ đấu tranh, cảm hóa, giáo dục, thuyết phục người bị buộc tội của người tiến hành tố tụng sẽ làm cho họ hợp tác làm rõ sự thật vụ án, qua việc thành khẩn khai báo, ăn năn hối lỗi nên phải hết sức coi trọng yếu tố này. Nếu không thì việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội khó thực hiện khả thi trên thực tế.

2.2.2.2. Yếu tố khách quan: Đó là các yếu tố không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người, gồm có những yếu tố sau đây:

Thứ nhất, yếu tố thuộc về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc, kinh phí hoạt động nghiệp vụ, tổ chức, biên chế nhân sự: Công cụ, phương tiện phục vụ việc lấy lời khai, hỏi cung bị can, phục vụ xét xử tại phiên tòa có đầy đủ, hiện đại không, như có trang bị máy ghi âm, ghi hình có âm thanh, chụp ảnh, camera không... để phòng chống tra tấn, nhục hình, mớm cung, dụ cung nên yếu tố này được coi là có chi phối, ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Ngoài ra còn phụ thuộc vào kinh phí chi trả thù lao cho người bào chữa, Trợ giúp viên pháp lý, người phiên dịch chỉ định nếu không đảm bảo kinh phí chi trả cho người tham gia tố tụng này mà nếu họ vắng mặt trong các hoạt động tố tụng cần thiết thì được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hình sự dẫn đến nhiều hậu quả xấu trong thực tiễn như bị hủy án, bị bức cung, nhục hình...v.v. Tổ chức hợp lý bằng việc phân định quan hệ hành chính với quan hệ tố tụng trong nội bộ cơ quan tiến hành tố tụng và quan hệ với các cơ quan hỗ trợ tư pháp tạo điều kiện cho nhau hoàn thành nhiệm vụ để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được thực hiện khả thi trên thực tế. Biên chế nhân sự đòi hỏi đáp ứng phù hợp với lượng án xảy ra, trình độ, khả năng làm việc của các cán bộ có chức danh tư pháp, nếu mất cân đối, án thật sự quá tải thì không thể nào thực hiện tốt việc bảo đảm quyền con người cũng như các quyền tố tụng của người bị buộc tội. Việc bổ nhiệm chức danh tư pháp theo nhiệm kỳ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thực thi nhiệm vụ trong thời gian chờ làm thủ tục tái bổ nhiệm chức danh tư pháp theo nhiệm kỳ kế tiếp, chế độ lương đối với ngạch, bậc Kiểm sát viên chưa tương xứng, phù hợp hơn nữa lại qua chế độ thi tuyển để bổ nhiệm làm cho chỉ tiêu chức danh tư pháp khó đạt theo yêu cầu nhiệm vụ. Chế độ trách nhiệm công vụ nặng nề, việc hoàn trả bồi thường oan, sai lúc nào cũng đe dọa làm cho công tác tuyển dụng biên chế vào ngành Kiểm sát lúc nào cũng gặp khó khăn;

Thứ hai, yếu tố thuộc về thể chế, đó là hệ thống luật thực định đầy đủ đáp ứng thực tiễn và luôn được bổ sung, hoàn thiện (các văn bản quy phạm pháp luật giải thích pháp luật, các thông tư liên tịch, liên ngành, các hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ) và pháp luật quốc tế về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội của một số nước tiên bộ trên thế giới có thể tham khảo áp dụng cho Việt Nam

cho nên tất cả là các yếu tố nêu trên luôn có ảnh hưởng tác động sâu rộng nhất đến việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong thực tiễn áp dụng.

Thứ ba, yếu tố thuộc về cơ chế bảo đảm gồm có các yếu tố:

+ Yếu tố về cơ chế tạm giữ, tạm giam phải độc lập với Cơ quan điều tra và hoạt động điều tra: Hiện nay, theo Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đã xác định hệ thống Cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam đã tương đối độc lập với Cơ quan điều tra, nhằm mục đích phòng, chống bức cung, nhục hình; đặc biệt là đề cao vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong kiểm sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thẩm quyền của Viện kiểm sát trong giải quyết khiếu nại trong tạm giữ, tạm giam, thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị, quyết định trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam. Đồng thời quy định chặt chẽ, bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, người bị tạm giam nên yếu tố này được coi là có chi phối, ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

+ Yếu tố về cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động tư pháp: Việc kiểm tra, giám sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự nhằm khắc phục những sai lầm tư pháp có thể xảy ra là vô cùng cần thiết và quan trọng. Đồng thời với hoạt động giám sát tư pháp của Quốc hội, của Hội đồng nhân dân, giám sát xã hội của Mặt trận tổ quốc Việt Nam đối với Viện kiểm sát sẽ là động lực cho Viện kiểm sát thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử nên yếu tố này được coi là có chi phối, ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

+ Yếu tố về cơ chế quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc phát hiện, xử lý, phòng ngừa vi phạm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự, yếu tố này thể hiện qua việc ký kết các Quy chế phối hợp giữa ba cơ quan như: Cơ quan điều tra-Viện kiểm sát-Tòa án trong giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm quyền con người của người bị buộc tội..v.v.. nên yếu tố này được coi là có chi phối, ảnh hưởng đến việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

+ Yếu tố bảo đảm cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Viện kiểm sát trong công tác bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Đây là yếu tố thể hiện

trách nhiệm chính trị và pháp lý của Viện kiểm sát/ Kiểm sát viên đối với Đảng, Nhà nước và sinh mệnh chính trị của công dân là người bị buộc tội.

+ Yếu tố về cơ chế xác định hậu quả vi phạm quyền con người và không bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật của Viện kiểm sát đối với các cơ quan tư pháp trong công tác bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Theo quan điểm của Tác giả luận án thì “Vi phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội là những hành động (hoặc không hành động) của bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào xâm phạm đến quyền con người và các quyền tố tụng của họ được pháp luật ghi nhận, bảo vệ, bảo đảm”. Đây là yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến công tác bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội nên yếu tố này luôn được coi là một trong những tiêu chí đánh giá việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội là phải không để xảy ra hậu quả vi phạm.

2.2.3. Yêu cầu bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Theo từ điển tiếng Việt thì “Yêu cầu” là điều cần phải đạt được trong một việc nào đó mang lại [73, 1482]. Bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát là yêu cầu đặc thù dựa trên tình hình, nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước ta trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm hình sự trong từng thời kỳ và từ yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, từ việc bảo đảm các quyền tố tụng của người bị buộc tội theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng hình sự quy định nên đòi hỏi hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát phải luôn bảo đảm ba yêu cầu, đó là: Yêu cầu về chính trị, yêu cầu về pháp luật và yêu cầu về nghiệp vụ.

2.2.3.1. Yêu cầu về chính trị: Bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát phải luôn xuất phát từ đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước ta về công tác nhân quyền trong tình hình mới và trong các văn kiện của Đảng trong việc ghi nhận, công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người trong đó có người bị buộc tội thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật về tư pháp vừa ban hành trong các năm 2014, 2015, cụ thể như Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm

2014, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Luật tổ chức điều tra hình sự năm 2015, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014. Ngoài ra còn có các Nghị quyết của Quốc hội về phòng, chống oan, sai, phòng, chống tra tấn, nhục hình... Yêu cầu này đặt ra nhiệm vụ chính trị cho toàn ngành Kiểm sát cần phải thực hiện tốt trong các Chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về kế hoạch công tác hàng năm của ngành và được cụ thể hóa trong các Quy chế nghiệp vụ. Đối với từng vụ án hình sự cụ thể thì yêu cầu chính trị đặt ra trong các chính sách hình sự, chính sách tôn giáo, chính sách dân tộc, chính sách đối ngoại...v.v. nên phải hết sức khách quan, thận trọng xin ý kiến chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, lãnh đạo cấp trên nhất là việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam đối tượng phạm tội có chức sắc tôn giáo, dân tộc .v.v... để không làm ảnh hưởng lớn về chính trị, gây tác động xấu về chính trị. .v.v. Yêu cầu chính trị đặt ra trách nhiệm chính trị của Viện kiểm sát/Kiểm sát viên trước Đảng, Nhà nước và trước sinh mệnh chính trị của con người, công dân để khắc phục tư tưởng pháp luật đơn thuần hoặc coi trọng chuyên môn nghiệp vụ tách rời nhiệm vụ chính trị trong việc bảo vệ an ninh chính trị của đất nước, trật tự an toàn xã hội là phải vừa coi trọng bảo vệ an ninh chính trị quốc gia, vừa coi trọng bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội.

2.2.3.2. Yêu cầu về pháp luật: Hiện nay, Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định cụ thể quyền con người, quyền công dân, trong đó có quyền của người bị buộc tội. Vì vậy mà yêu cầu pháp luật bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát phải xuất phát từ những quy định pháp luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật liên quan làm thước đo chuẩn mực trong việc thực thi, giám sát việc thực thi, phát hiện, xử lý các vụ, việc vi phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử là rất quan trọng và cần thiết khi Viện kiểm sát thực thi chức năng, nhiệm vụ của mình. Yêu cầu pháp luật đối với quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm là phải hết sức chú trọng đến mục tiêu tôn trọng pháp chế, tuân thủ pháp luật trong điều tra, truy tố, xét xử để đề cao công lý, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, Trong thực tiễn giải quyết vụ án hình sự phải quán triệt và

thực hiện đúng yêu cầu pháp luật tức là phải thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật liên quan để chứng minh tội phạm và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội theo nguyên tắc pháp luật phải phục vụ yêu cầu chính trị và phải sắc bén về nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao. Yêu cầu pháp luật đòi hỏi Kiểm sát viên khi nghiên cứu về vụ án để đưa ra một kết luận nào đó về những tình tiết của vụ án phải có căn cứ vững chắc về chứng cứ và pháp luật. Nếu nghi ngờ về tính xác thực của tài liệu thì kiểm tra, xác minh bằng cách trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Có nắm vững các căn cứ pháp luật mới khắc phục các sai lầm chủ quan do quy tội khách quan (suy đoán có tội).

2.2.3.3. Yêu cầu về nghiệp vụ: Bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát phải luôn bảo đảm xuất phát từ yêu cầu nghiệp vụ để không xảy ra việc khởi tố, điều tra, bắt, giam, giữ tùy tiện, phòng, chống oan sai, phòng, chống tra tấn, bức cung, nhục hình. Theo từ điển tiếng Việt thì “Nghiệp vụ” là kỹ năng, biện pháp thực hiện công việc chuyên môn của một nghề. Các kỹ năng, biện pháp thực hiện công việc chuyên môn của Điều tra viên khác với Kiểm sát viên và Thẩm phán. Các kỹ năng, biện pháp thực hiện công việc chuyên môn của Viện kiểm sát được điều chỉnh bằng các Quy chế nghiệp vụ trên từng lĩnh vực công tác như: Quy chế tạm thời công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra (Ban hành kèm theo Quyết định số 170/QĐ-VKSTC ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) tại Điều 5 quy định: Kiểm sát viên phải kiểm sát thành phần tiến hành, tham gia việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra và giám định, ... Tại Điều 9 Quy chế tạm thời về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát khởi tố, điều tra và truy tố hình sự (Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) quy định: Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ hành vi, tài liệu tố tụng, bảo đảm nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự, trung cầu người dịch thuật, người phiên dịch, chỉ định người bào chữa, trực tiếp hỏi cung bị can trong các trường hợp: Bị can kêu oan; khiếu nại hoạt động điều tra; việc điều tra vi phạm pháp luật; tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn hoặc chưa rõ; lời khai của bị can trước sau

không thống nhất, lúc nhận tội, lúc chối tội hoặc có căn cứ để nghi ngờ về tính xác thực trong lời khai của bị can hoặc trường hợp bị can bị khởi tố về tội đặc biệt nghiêm trọng và các trường hợp khác khi xét thấy cần thiết. Kiểm sát viên phải có mặt để trực tiếp kiểm sát việc đối chất nhận dạng, nhận biết giọng nói kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật việc bảo quản, xử lý vật chứng kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục yêu cầu định giá tài sản, việc áp dụng thủ tục tố tụng đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi..v.v.. Có nắm vững yêu cầu về nghiệp vụ mới giúp cho Kiểm sát viên khắc phục tư tưởng dựa giẫm vào hoạt động điều tra của Điều tra viên, không chủ động đề ra yêu cầu điều tra để định hướng điều tra, giúp hoạt động truy tố, luận tội để buộc tội bị cáo tại phiên tòa xét xử được thuận lợi sau này. Vì vậy, khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự phải quán triệt nguyên tắc nghiệp vụ là mềm dẻo nhưng kiên quyết thận trọng, khách quan, bảo đảm phối hợp-chế ước với các cơ quan tư pháp hình sự thật sự đạt hiệu quả.

Cả ba yêu cầu trên đây luôn có quan hệ chặt chẽ mật thiết, biện chứng với nhau khi Kiểm sát viên thực thi công vụ của mình, cụ thể: Yêu cầu về chính trị đặt ra là phải nhận thức cho được là có cần thiết phải bắt tạm giam đối tượng nào đó liên quan đến thực hiện chính sách nào đó của Nhà nước hay không và khi bắt có ảnh hưởng chính trị không?; Yêu cầu về pháp luật là phải bảo đảm đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định như khi thi hành lệnh bắt phải có người chứng kiến và phải bảo đảm đúng yêu cầu nghiệp vụ là bắt vào thời điểm nào, cách thức thi hành lệnh bắt như thế nào hiệu quả để không ảnh hưởng xấu về chính trị, bị khiếu nại về thủ tục pháp luật quy định hoặc do non kém về nghiệp vụ dẫn đến không bắt được hoặc bắt đối tượng không cần thiết phải bắt tạm giam..v.v. Chính vì vậy, để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội đòi hỏi Kiểm sát viên phải thực hiện đúng các yêu cầu về chính trị, về pháp luật và về nghiệp vụ, không được vi phạm.

2.2.4. Các phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Phương thức bảo đảm là hình thức biểu hiện của nội dung bảo đảm, là sự thể hiện ra bên ngoài của nội dung bảo đảm. Theo đó, phương thức bảo đảm quyền của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử được thể hiện thông qua việc ghi nhận, công nhận bằng pháp luật các quyền của người bị buộc tội

gắn với các giai đoạn tố tụng. Như vậy, nội dung và phương thức bảo đảm các quyền của người bị buộc tội có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau một cách biện chứng. Nội dung quyền cụ thể có thể được bảo đảm bằng những phương thức bảo đảm khác nhau. Ngược lại, một phương thức bảo đảm có thể chứa đựng nhiều nội dung của nhiều quyền cụ thể, việc thực hiện đúng quyền này là tiền đề bảo đảm thực hiện tốt các quyền khác. Có những quyền thực hiện xuyên suốt quá trình tố tụng tố tụng (như quyền bào chữa, quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội chính mình...); có những quyền chỉ thực hiện nhất thời ở thời điểm nhất định (quyền nói lời nói sau cùng trước khi nghị án). Theo quy định tại Điều 170 của Hiến pháp năm 2013 và tại khoản 2 Điều 2 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 thì Viện kiểm sát nhân dân có vai trò, trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội thông qua hai chức năng, nhiệm vụ là: Thực hành quyền công tố và Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp hình sự. Mục đích của hoạt động thực hành quyền công tố là nhằm chứng minh tội phạm và xác định người phạm tội để quyết định việc truy tố, buộc tội đối với người bị buộc tội; còn mục đích của hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật phòng, chống những vi phạm pháp luật xâm phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội thể hiện như sau:

2.2.4.1. Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội thông qua chức năng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát

Trong giai đoạn khởi tố, điều tra: Viện kiểm sát có trách nhiệm bảo đảm hoạt động điều tra tuân thủ đúng pháp luật tố tụng hình sự bằng các hoạt động như:

Thứ nhất, Viện kiểm sát thực hiện **quyền khởi tố** theo khoản 3 Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp: (a) Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; (b) Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; (c) Viện kiểm sát trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu khởi tố của Hội đồng xét xử nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm.

Để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội nếu phát hiện các hoạt động truy bức, nhục hình..thì theo Điểm g khoản 3 Điều 3-

Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định: Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can đối với các tội xâm phạm hoạt động tư pháp xâm phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội về các tội như: Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội theo Điều 368, Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội theo Điều 369, Tội ra bản án trái pháp luật theo Điều 370, Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án theo Điều 375, Tội dùng nhục hình theo Điều 373, Tội bức cung tại Điều 374, Tội ép buộc “người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp” làm trái pháp luật theo Điều 372; Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật theo Điều 377, Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu được quy định tại Điều 384-Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Viện kiểm sát sẽ thực hiện quyền yêu cầu khởi tố đối với các tội xâm phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội ở bất cứ giai đoạn tố tụng nào hoặc khi người bị buộc tội bị tạm giữ, tạm giam ở Nhà tạm giữ, Trại tạm giam theo Điểm e khoản 2 Điều 42 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015; Khoản 3, khoản 9 Điều 14 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, điểm đ khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Thứ hai, Viện kiểm sát thực hiện **quyền phê chuẩn, không phê chuẩn** các lệnh, quyết định tố tụng của cơ quan và người tiến hành tố tụng có thẩm quyền nhằm không để người bị buộc tội nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị bắt, tạm giữ, tạm giam không có căn cứ và trái pháp luật hoặc tiến hành các biện pháp điều tra hoặc cưỡng chế tố tụng hạn chế quyền con người, quyền công dân. (Theo điểm b khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 12, khoản 4, khoản 6 Điều 14 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, điểm g khoản 2 Điều 41, khoản 1 Điều 159, khoản 2, khoản 4 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Phê chuẩn có nghĩa là xét duyệt, đồng ý cho thi hành [73, trang 983]. Phê chuẩn các lệnh, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra là việc xác nhận tính có căn cứ và hợp pháp của các lệnh, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra trong quá trình thực hiện các biện pháp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định để phát hiện tội phạm, người phạm tội. Nếu Viện kiểm sát quyết định phê chuẩn có nghĩa là Viện kiểm sát nhận thấy lệnh, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra là hợp pháp và cần thiết. Ngược lại, nếu Viện kiểm sát không phê chuẩn thì có nghĩa là Viện kiểm sát nhận thấy lệnh, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra không đảm bảo tính có căn

cứ và hợp pháp hoặc không cần thiết. Hiệu lực pháp lý của việc phê chuẩn là xác nhận tính hợp pháp và làm phát sinh hiệu lực thi hành. Nếu không phê chuẩn thì quyết định đó không có hiệu lực thi hành, phải được hủy bỏ. Khi quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt phải được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã ra quyết định áp dụng, có trách nhiệm kiểm tra chặt chẽ việc áp dụng biện pháp này, kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ nếu xét thấy không còn cần thiết (Khoản 3 Điều 225 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Thứ ba, Viện kiểm sát thực hiện **quyền hủy bỏ các lệnh, quyết định tố tụng không có căn cứ và trái pháp luật** của cơ quan và người tiến hành tố tụng có thẩm quyền (Theo điểm a, c khoản 3 Điều 3, khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 14 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; khoản 6 Điều 159, điểm b khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Theo từ điển tiếng Việt thì “Hủy bỏ” là bỏ đi, coi là hoàn toàn không có hiệu lực, không giá trị nữa; đồng nghĩa với bãi bỏ tức là tuyên bố không còn hiệu lực hoặc không giá trị về mặt pháp lý [73, trang 593]. Trong tố tụng hình sự, việc Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ các lệnh, quyết định tố tụng trái pháp luật của cơ quan và người tiến hành tố tụng có thẩm quyền được hiểu là biện pháp xử lý các lệnh, quyết định tố tụng do có vi phạm nghiêm trọng về nội dung và thẩm quyền; dẫn đến làm mất hiệu lực pháp lý cho việc thực hiện và do có một số vi phạm nghiêm trọng khác được quy định tại điểm o khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trong giai đoạn truy tố: Viện kiểm sát có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được truy tố đúng thời hạn luật định, bảo đảm quyền được suy đoán vô tội, không tư buộc tội, bào chữa ...và khi có căn cứ luật định thì Viện kiểm sát phải ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, miễn truy cứu trách nhiệm hình sự..v..v..

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm: Viện kiểm sát có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội khi xét xử tại phiên tòa bằng hoạt động thực hành quyền công tố để công bố Cáo trạng, tham gia xét hỏi để thẩm tra chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, trình bày luận tội, đối đáp tranh luận tại phiên tòa, đề xuất mức hình phạt.. Để bảo đảm quyền của người bị buộc tội, khi có căn cứ luật

định thì Kiểm sát viên thực hiện quyền năng luật định để rút một phần hoặc toàn bộ Cáo trạng truy tố đối với bị cáo hoặc kết luận về tội nhẹ hơn..

2.2.4.2. Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội thông qua chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Viện kiểm sát

Trong giai đoạn điều tra: Viện kiểm sát có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng các hoạt động như:

Thứ nhất, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng việc Viện kiểm sát tự mình phải thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh, đầy đủ những nguyên tắc được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự, đồng thời phải kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các chủ thể tiến hành tố tụng, chủ thể tham gia tố tụng thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh, đầy đủ những nguyên tắc quy định trong pháp luật tố tụng hình sự và tùy thuộc vào từng giai đoạn tố tụng mà có những nguyên tắc được ưu tiên, nổi trội hơn nguyên tắc khác. Ví dụ như bảo đảm thực hiện nguyên tắc bảo đảm tiếng nói, chữ viết bằng việc trung cầu người phiên dịch; bảo đảm chỉ định người bào chữa trong trường hợp luật định, bảo đảm nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự ..v.v....

Thứ hai, bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ *quyền và nghĩa vụ tố tụng chung của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo* được Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định từ Điều 58 đến Điều 61; cụ thể đó là các bảo đảm như: Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ; Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; Tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa; Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; ..;

Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ những *quyền và nghĩa vụ tố tụng riêng của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo* và tùy theo giai đoạn tố tụng mà có quyền riêng như: Được biết lý do mình bị bắt, bị tạm giữ, bị khởi tố; Nhận quyết định khởi tố bị can; nhận quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội....

Bảo đảm thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh, đầy đủ những *quyền riêng của bị cáo* như: Nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; Tham gia phiên tòa; Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa; Nói lời sau cùng trước khi nghị án....

Thứ ba, bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội bằng kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra mà Bộ luật Tố tụng hình sự quy định như: Thủ tục giải thích quyền và nghĩa vụ cho đối tượng bị áp dụng khi hỏi cung bị can; lấy lời khai của người bị bắt, người bị tạm giữ, người làm chứng, người bị hại; trước khi tiến hành đối chất, nhận dạng, khám người, khám nơi làm việc, khám chỗ ở và địa điểm; Không được hỏi cung vào ban đêm (trừ khi không thể trì hoãn); Thủ tục phải có người chứng kiến trong các trường hợp áp dụng biện pháp khám người, khám xét dấu vết trên thân thể của đối tượng bị áp dụng, hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, hoạt động thực nghiệm điều tra. Thủ tục chỉ định người bào chữa..v..v. Bởi, trình tự và thủ tục tố tụng là một trong những bảo đảm quan trọng để thực hiện quyền của bị can, bị cáo khi cơ quan, người tiến hành tố tụng thực hiện những hành vi tố tụng đối với họ. Trình tự tố tụng là thứ tự, tuần tự về thời gian thực hiện những hành vi tố tụng cụ thể. Hoạt động tố tụng là một tiến trình trải qua nhiều giai đoạn tố tụng khác nhau. Các giai đoạn tố tụng từ khâu khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử nối tiếp nhau, giai đoạn trước làm cơ sở, nền tảng cho giai đoạn sau nên phải bảo đảm trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra đối với người bị buộc tội.

Thứ tư, Viện kiểm sát thực hiện **quyền ra quyết định trả tự do** cho người bị tạm giữ, bị tạm giam không có căn cứ và trái pháp luật trong những trường hợp sau: Viện kiểm sát không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; Người đã được Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm giữ; Người bị tạm giữ đã có quyết định trả tự do; Người mà Viện kiểm sát không phê chuẩn gia hạn tạm giữ; Người bị tạm giam không có quyết định phê chuẩn lệnh tạm giam của Viện kiểm sát (đối với những trường hợp luật quy định phải có phê chuẩn của Viện kiểm sát); Người mà Viện kiểm sát có quyết định không gia hạn tạm giam hoặc hủy bỏ việc tạm giam; Người đã có quyết định trả tự do hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn khác; Người đã có quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can mà không bị giam giữ về hành vi phạm tội khác;

Thứ năm, Viện kiểm sát thực hiện **quyền giải quyết, kiểm sát việc giải quyết khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam** (Điều 474-477 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Viện trưởng Viện kiểm sát có trách nhiệm giải quyết khiếu nại này trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại. Trường hợp cần phải có thời gian để xác minh thêm thì thời hạn giải quyết không được quá 03 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Đồng thời, Viện kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra...bằng các quyền như: Yêu cầu ra quyết định giải quyết khiếu nại, ra văn bản giải quyết tố cáo theo quy định; Yêu cầu tự kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cấp mình và cấp dưới; Thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát; Yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát; Trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra..thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị, yêu cầu khắc phục vi phạm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo (Theo Điều 483 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Viện kiểm sát cấp trên có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Viện kiểm sát cấp dưới. Viện kiểm sát nhân dân tối cao thanh tra, kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Viện kiểm sát các cấp nhằm xác định có vi phạm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động tư pháp hình sự xảy ra hay không?;

Thứ sáu, Viện kiểm sát thực hiện quyền yêu cầu khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp xâm phạm quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội.

Viện kiểm sát thực hiện quyền yêu cầu như: Yêu cầu tự kiểm tra; Yêu cầu thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát; Yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan cho Viện kiểm sát; Yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng và những yêu cầu khác..được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 3, điểm a khoản 3 Điều 4, khoản 4 Điều 13, khoản 4 và khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 4 Điều 19 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Điểm a, e khoản 2 Điều 41, Điều 49, khoản 4 Điều 166 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Bởi, “Yêu cầu” là nêu ra điều gì với người nào đó, tỏ ý muốn người đó làm, vì đó là việc thuộc nhiệm vụ, trách nhiệm hoặc quyền hạn, khả năng của người ấy; đồng nghĩa với đề nghị. [73, trang 1482].

Thứ bảy, Viện kiểm sát thực hiện quyền trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo tội phạm hoặc trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp xâm phạm quyền con người, quyền

công dân của người bị buộc tội theo khoản 4 Điều 12, khoản 3 Điều 13, điểm a khoản 2 Điều 22 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, khoản 2 Điều 160 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Thứ tám, Viện kiểm sát thực hiện **quyền kiến nghị** đối với vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng xâm phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội theo khoản 2 Điều 5 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, điểm p khoản 2 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 hoặc thực hiện **quyền kháng nghị** đối với vi phạm pháp luật nghiêm trọng xâm phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội theo khoản 1 Điều 5 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, điểm o khoản 2 Điều 41 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Khi kiểm sát điều tra vụ án hình sự, Viện kiểm sát có quyền “Kiến nghị”, yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khắc phục vi phạm trong việc khởi tố, điều tra. Kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật; Kiến nghị, yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm trong giai đoạn xét xử.

Theo từ điển tiếng Việt thì “Kiến nghị” là đưa ra ý kiến về một việc chung đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét; còn “Kháng nghị” là đưa ra ý kiến về một việc chung đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét [73, trang 662]. Viện kiểm sát thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị được quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 237, từ khoản 5 đến khoản 8 Điều 267 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trong giai đoạn truy tố: Viện kiểm sát có trách nhiệm bảo đảm quyền con người của bị can, bị cáo bằng việc không buộc tội hoặc thay đổi nội dung buộc tội khi có những căn cứ luật định, thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục tố tụng bảo đảm quyền của người bị buộc tội... Điều 248 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cho Viện kiểm sát quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và tại Điều 16, Điều 29, khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Viện kiểm sát rút quyết định truy tố khi xét thấy có một trong các căn cứ quy định tại Điều 157, Điều 285 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 16, Điều 29 và khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong giai đoạn xét xử: Viện kiểm sát nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 18 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và điều 266, điều 267 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để bảo đảm quyền con người và quyền tố tụng của bị cáo như sau:

Giai đoạn trước khi xét xử: Để bảo đảm quyền con người và quyền tố tụng của bị cáo trong trường hợp áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, Kiểm sát viên phải tiến hành kiểm sát thẩm quyền áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án quyết định, các trường hợp khác do Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa quyết định; Kiểm sát thời hạn tạm giam để không quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Ngoài ra, Viện kiểm sát/Kiểm sát viên còn phải kiểm sát việc Tòa án giao quyết định tố tụng cho bị cáo ở Nhà tạm giữ (hoặc Trại tạm giam) để bảo đảm quyền con người của họ không bị vi phạm. Khi kiểm sát quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án phải xem rõ thành phần Hội đồng xét xử; thời gian, địa điểm mở phiên tòa; tội danh và điều khoản của Bộ luật Hình sự mà Cáo trạng truy tố..việc giao quyết định này cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ và người bào chữa chậm nhất là 10 ngày trước khi mở phiên tòa nhằm đảm bảo quyền được biết mình bị xét xử về tội gì; Quyền được đưa ra xét xử đúng thời hạn luật định; Quyền được tự bào chữa hoặc mời người bào chữa hoặc yêu cầu cử người bào chữa chỉ định.v.v. Nếu phát hiện thấy nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thì Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phải kiến nghị kịp thời với Tòa án để khắc phục. Trường hợp, Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phải xem xét thẩm quyền, thời hạn, yêu cầu và các căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung có đúng theo quy định tại Điều 245, Điều 246 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 33/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Tòa án nhân dân tối cao-Bộ Công an-Bộ Quốc phòng hướng dẫn trả hồ sơ để điều tra bổ sung không?; để tránh việc lạm dụng hoặc thiếu căn cứ pháp luật khi trả hồ sơ để điều tra bổ sung dẫn đến kéo dài thời gian xét xử vụ án, tác động tiêu cực đến quyền của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Để bảo đảm quyền con người và quyền tố tụng của bị cáo trong hoạt động chuẩn bị xét xử của Tòa án, thì Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phải xem xét thẩm quyền, tính có căn cứ, thời hạn ban hành quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án hoặc phục hồi vụ

án theo quy định tại các Điều: 247, 248, 249 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không?. Để bảo đảm quyền con người và quyền tố tụng của bị cáo thì trước khi đưa vụ án ra xét xử, Viện kiểm sát có thể gặp bị cáo để phúc cung đối với những trường hợp như: Bị cáo là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, vụ án có bị cáo mà Viện kiểm sát dự kiến đề nghị mức hình phạt có thời hạn từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình hoặc lời khai của các bị cáo trong vụ án có nhiều mâu thuẫn lẫn nhau; Bị cáo kêu oan hoặc những trường hợp Viện kiểm sát xét thấy cần thiết. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát có thể tổ chức thực nghiệm điều tra bằng cách cho dựng lại hiện trường, diễn lại hành vi phạm tội, tình huống phạm tội. Nếu thấy việc truy tố không đảm bảo về chứng cứ, tội danh, điều khoản của khung hình phạt hoặc không cần thiết truy tố thì Viện kiểm sát có thể đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, rút quyết định truy tố hoặc rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố. Trường hợp rút toàn bộ quyết định truy tố thì đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án.

Giai đoạn xét xử tại phiên tòa: Kiểm sát viên tiến hành kiểm sát phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, về quá trình xét hỏi, trình tự xét hỏi, nội dung xét hỏi, những đảm bảo quyền của bị cáo, người tham gia tố tụng khác, việc Thư ký Tòa án phổ biến nội quy phiên tòa, việc kiểm tra căn cước, lai lịch và yêu cầu của những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa; Các yêu cầu về đề nghị thay đổi thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, thay đổi người phiên dịch, người giám định hoặc đề nghị triệu tập thêm người làm chứng; Kiểm sát các điều kiện phải từ chối hoặc phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa nhằm đảm bảo sự vô tư của những người tiến hành tố tụng, giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng; Kiểm sát thành phần Hội đồng xét xử, với vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội danh có khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Trong vụ án có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì thành phần Hội đồng xét xử phải có mặt của Hội thẩm nhân dân là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Kiểm tra họ tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân chính thức và dự khuyết có được ghi đầy đủ trong quyết định đưa vụ án ra xét xử không?. Khi xét hỏi thì Hội đồng xét xử là phải trực tiếp làm rõ các chứng cứ của vụ án đã thu thập, các vật chứng, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, công bố các lời khai đã được thu thập tại cơ quan điều tra. v.v...

Khi kết thúc phần thủ tục xét hỏi; nếu có căn cứ rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc có nhiều tình tiết mới theo hướng có lợi cho bị cáo làm thay đổi tội danh của quyết định truy tố thì Kiểm sát viên quyết định theo diễn biến tại phiên tòa. Tại phiên tòa, sau khi kết thúc việc xét hỏi, Kiểm sát viên có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn (Điều 319 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Trường hợp phát sinh tình tiết mới dẫn đến việc nhận định là có căn cứ để kết luận về một tội danh khác nặng hơn thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa trả hồ sơ để điều tra bổ sung để thay đổi Cáo trạng truy tố lại tội nặng hơn. Nếu trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày mà xuất hiện những tình tiết mới có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, thì Hội đồng xét xử phải quyết định trở lại việc xét hỏi... Trước khi tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu luận tội, Luật sư bào chữa tranh luận lại những ý kiến, quan điểm về những nội dung, tình tiết chưa thực sự sáng tỏ.

Giai đoạn sau xét xử, kết thúc phiên tòa hình sự sơ thẩm: Viện kiểm sát bảo đảm quyền của bị cáo qua hoạt động kiểm sát Bản án, quyết định của Tòa án để thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm nếu phát hiện có vi phạm pháp luật trong việc xét xử. Thực hiện tốt các Điều 266, Điều 267, Điều 350, Điều 373, Điều 383, Điều 386, Điều 400 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để bảo đảm quyền con người của bị cáo ở các giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Bởi, “Quyền kháng nghị của Viện kiểm sát” để bảo đảm việc định tội, áp dụng mức hình phạt một cách công bằng, đúng pháp luật; bảo đảm và bảo vệ quyền của bị cáo qua công tác kháng nghị nhằm tránh oan, sai đối với người vô tội và bỏ lọt tội phạm, người phạm tội. Về nguyên tắc thì Bản án, quyết định của Tòa án mà bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của bị cáo là Bản án, quyết định xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và mức hình phạt phù hợp đem lại công lý cho bị cáo một cách thuyết phục, họ không kháng cáo và không bị Viện kiểm sát kháng nghị nên họ sẽ tự nguyện chấp hành án, vì không gây ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội. Hiệu quả bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của bị cáo phụ thuộc rất lớn vào tỉ lệ kháng nghị theo các thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hình sự của Viện kiểm sát và bảo vệ thành công các kháng nghị đó.

Giai đoạn xét xử phúc thẩm: Kháng nghị phúc thẩm hình sự là một trong những quyền năng pháp lý quan trọng và duy nhất mà Nhà nước giao cho Viện

kiểm sát nhân dân, do vậy thực hiện tốt công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự không chỉ là quyền, mà còn là trách nhiệm của ngành Kiểm sát. Căn cứ Điều 330, Điều 336 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì đối tượng của kháng nghị phúc thẩm hình sự là các Bản án, quyết định hình sự sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị Bản án, quyết định của Tòa án khi phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc Bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật. Trên thực tế, kháng nghị của Viện kiểm sát rất đa dạng, bao gồm: kháng nghị về tố tụng; kháng nghị về nội dung, trong nội dung thì có kháng nghị theo hướng có tội; kháng nghị yêu cầu sửa về tội danh, áp dụng điều khoản của Bộ luật Hình sự; kháng nghị tăng hoặc giảm hình phạt với bị cáo; kháng nghị không cho bị cáo hưởng án treo; kháng nghị về trách nhiệm dân sự để tăng hoặc giảm bồi thường thiệt hại theo luật định.

Giai đoạn xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm: Giám đốc thẩm là xét lại Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án (Điều 371, 372 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Kiểm sát viên phải nắm chắc căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được quy định tại Điều 371 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm theo Điều 398 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, vì phát hiện có tình tiết mới làm thay đổi căn bản bản chất vụ án và chủ yếu là kháng nghị theo hướng có lợi cho người bị kết án thì không tính thời hạn; nếu kháng nghị theo hướng không có lợi (bất lợi) cho người bị kết án thì thời hạn không được quá một năm (Điều 309, 401 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

2.3. Tiêu chuẩn đánh giá (hoặc xác định) hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Theo từ điển tiếng Việt thì thuật ngữ “Tiêu chuẩn” có nghĩa là điều quy định làm căn cứ để đánh giá [73, trang 1254]; còn “Hiệu quả” có nghĩa là kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại [73, trang 555]. Về mặt lý luận thì tiêu chuẩn xác định, đánh giá hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được xác định qua ba nội dung là:

(a) *Dựa trên quy định của pháp luật:* Viện kiểm sát có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được

quy định tại khoản 3 Điều 107 Hiến pháp năm 2013 như sau: Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

(b) Dựa trên kết quả đạt được trong thực tiễn giải quyết án: Viện kiểm sát nhân dân bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng kết quả đạt được trong thực tiễn giải quyết án được phản ánh qua số liệu biểu mẫu thống kê hình sự liên ngành, đó là các tiêu chí như tỉ lệ kiểm sát tố giác, tin báo tội phạm. Những vi phạm phổ biến như không thụ lý tố giác, tin báo tội phạm theo quy định, thụ lý không đúng thẩm quyền hoặc thụ lý nhưng để ngoài sổ thụ lý theo quy định của ngành, chậm xác minh hoặc xác minh điều tra nhưng không ra quyết định giải quyết (khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự), không thông báo cho Viện kiểm sát, cho người báo tin...Tỉ lệ số bắt, tạm giữ đưa vào diện khởi tố, chuyên giam, vi phạm trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, lạm dụng hình thức bắt khẩn cấp. Tỉ lệ án kết thúc điều tra đề nghị truy tố so với số thụ lý điều tra. Tỉ lệ án truy tố, xét xử so với án thụ lý. Tỉ lệ án tồn đọng quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; vi phạm thời hạn tạm giam. Tỉ lệ án đình chỉ điều tra bị can vì hành vi không cấu thành tội phạm hoặc không có sự việc phạm tội xảy ra. Tỉ lệ tòa xét xử tuyên bị cáo không có tội. Tỉ lệ Viện kiểm sát kiến nghị, kháng nghị yêu cầu khắc phục vi phạm trong hoạt động tư pháp như vi phạm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; vi phạm trong việc không chỉ định người bào chữa, vi phạm trong hỏi cung, khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra, nhận dạng, đối chất, không niêm phong vật chứng vụ án...v.v..

(c) Dựa trên nhận thức của xã hội về vai trò của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Tiêu chí đánh giá này dựa trên ba phương diện sau:

Thứ nhất là, mức độ nhận thức của toàn xã hội về mục tiêu bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người của Viện kiểm sát so với Cơ quan điều tra và Tòa án trong từng thời điểm, thời kỳ lịch sử.

Thứ hai là, các quyết tâm chính trị của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (thể hiện trong các văn kiện của Đảng và pháp luật của Nhà nước) nhằm khẳng định vị trí, vai trò của quyền công tố Nhà

nước và kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát trong bộ máy Nhà nước nói chung và trong tổ tụng hình sự nói riêng.

Thứ ba là, mức độ tin tưởng của người dân vào hoạt động thực thi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Trong thực tiễn tố tụng, đó là các hoạt động như không phê chuẩn bắt, gia hạn tạm giữ, tạm giam, gia hạn tạm giam, khởi tố vụ án, khởi tố bị can, Đình chỉ vụ án, bị can, rút quyết định truy tố... hoặc qua hoạt động tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền con người nói chung và quyền con người của người bị buộc tội nói riêng trên các phương tiện thông tin đại chúng và ở nơi tạm giữ, tạm giam người bị buộc tội để họ tự ý thức, hiểu biết và thực hiện việc bảo vệ quyền của mình; đồng thời giúp cho Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phát hiện vụ, việc xâm phạm quyền con người của người bị buộc tội ở nơi giam, giữ hoặc qua hoạt động tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền của bị cáo tại phiên tòa.

Trên cơ sở ba nội dung nêu trên, Tác giả luận án đưa ra tiêu chuẩn xác định, đánh giá việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội từ thực tiễn tố tụng qua hai tiêu chuẩn như sau:

***Tiêu chuẩn chứng minh có tội:** Theo Tác giả luận án phải bảo đảm ba tiêu chí sau đây:

Thứ nhất, quá trình chứng minh tội phạm, người phạm tội phải xác định đúng đối tượng chứng minh, giới hạn và phạm vi chứng minh, không còn nghi ngờ hợp lý, các chứng cứ đều chỉ rõ hoặc xác định bị can, bị cáo là có tội; loại trừ mọi nghi vấn về khả năng vô tội của bị can, bị cáo.

Thứ hai, nội dung chứng minh buộc tội trong Cáo trạng truy tố phải đúng tội danh đã được điều tra thu thập đầy đủ chứng cứ và Bản án kết tội đúng tội danh như Cáo trạng truy tố;

Thứ ba, quá trình chứng minh tội phạm, người phạm tội không vi phạm trình tự, thủ tục tố tụng đối với tội danh đã bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử nên không bị cơ quan tiến hành tố tụng ở cấp trên trực tiếp sửa hoặc hủy Bản án.

***Tiêu chuẩn đánh giá (hoặc xác định) hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện**

kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử: Theo Tác giả luận án phải bảo đảm mười bốn (14) tiêu chí sau đây:

Một là, bảo đảm không để xảy ra việc lạm dụng bắt khẩn cấp, bắt thay cho xác minh, điều tra và áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam là chủ yếu (tỉ lệ 90% trở lên); không vi phạm thẩm quyền, trình tự, thủ tục, căn cứ bắt, tạm giữ, gia hạn tạm giữ;

Hai là, bảo đảm không để xảy ra vi phạm trong việc lấy lời khai người bị bắt, bị tạm giữ, hỏi cung bị can, không để xảy ra việc dụ cung, mớm cung, tra tấn, truy bức, nhục hình biến tướng đối với người bị bắt, bị tạm giữ, bị can trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử;

Ba là, bảo đảm không để xảy ra việc người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm trái pháp luật ở nơi giam giữ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử;

Bốn là, bảo đảm không để xảy ra việc giam giữ quá hạn luật định do vi phạm thời hạn điều tra, truy tố, xét xử;

Năm là, bảo đảm việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đúng trình tự, thủ tục, đúng tội danh; không để xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội;

Sáu là, bảo đảm không để xảy ra việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn thiếu căn cứ luật định hoặc vi phạm thời hạn phê chuẩn lệnh, quyết định;

Bảy là, bảo đảm việc trả hồ sơ điều tra bổ sung không vượt quá chỉ tiêu cho phép và việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nhưng không xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội;

Tám là, bảo đảm việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, bị can đúng căn cứ luật định, không có trường hợp nào đình chỉ do không phạm tội;

Chín là, bảo đảm không để xảy ra việc vi phạm trong giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo về tạm giữ, tạm giam; không để xảy ra việc vi phạm trong hoạt động kiểm sát khám nghiệm, thực nghiệm điều tra, khám xét, thu giữ vật chứng, kê biên, giám định, định giá hoặc không kịp thời hủy bỏ các lệnh, quyết định không có căn cứ và trái pháp luật;

Mười là, bảo đảm không để xảy ra việc truy tố, xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm tuyên xử bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

Mười một là, bảo đảm không có trường hợp nào bị kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do có hành vi vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong giải quyết vụ án hoặc trong việc áp dụng pháp luật;

Mười hai là, bảo đảm không vi phạm trình tự, thủ tục tố tụng đặc biệt đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi;

Mười ba là, bảo đảm thực hiện kịp thời các quyền năng tố tụng luật định của Viện kiểm sát để yêu cầu khắc phục vi phạm hoặc xử lý vi phạm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

Mười bốn là, bảo đảm không để xảy ra vi phạm trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ đối với người bị yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ gồm bắt, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh;

Căn cứ các tiêu chuẩn gồm các tiêu chí trên đây để Viện kiểm sát các cấp xây dựng các thang điểm đánh giá (hoặc xác định) việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử theo tỉ lệ % hoặc theo thang điểm 10 hoặc 100 điểm để xác định hiệu quả bảo đảm.

2.4. Lược khảo việc hình thành, phát triển chế định bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Nghiên cứu tư tưởng về quyền con người xuyên suốt trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam khẳng định và bảo vệ các quyền con người, tiêu biểu như: bảo vệ tính mạng, nhân phẩm và tài sản của người dân; bảo vệ những đối tượng yếu thế trong xã hội khẳng định dân tộc Việt Nam có truyền thống nhân đạo và tôn trọng con người, thể hiện rõ nét nhất ở Luật Hồng Đức (còn gọi là Quốc triều hình luật hay Lê triều hình luật) chứa đựng nhiều quy định tiên bộ như: không được tự tiện bắt bớ, giam cầm người vô tội (điều 636); không được tra tấn tù nhân tuổi cao và vị thành niên (điều 665); xử tội không đúng tội danh và theo luật quy định (điều 679); đánh chết hay bức tử người tù (điều 682); quy định mọi người đều được kêu oan khi cảm thấy bị bắt bớ, giam cầm vô cớ và khi bị xử phạt oan, sai (điều 687); mọi người có quyền bình đẳng. Đây là những giá trị tư tưởng to lớn về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội của ông, cha chúng ta [06]. Khi Cách mạng

tháng 8 năm 1945 thành công đến nay, lịch sử tổ tụng hình sự nước ta tập trung ở ba giai đoạn chủ yếu sau đây:

***Giai đoạn thứ nhất:** từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến khi có Bộ luật tố tụng hình sự đầu tiên năm 1988 nhận thấy Nhà nước ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng để trừng trị tội phạm hình sự, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân; *trong đó có quy định nhiều nguyên tắc nền tảng liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua vai trò thực hiện chức năng buộc tội của Viện công tố tại các Sắc lệnh như Sắc lệnh số: 33c/SL ngày 13/9/1945), Sắc lệnh số: 13/SL ngày 24/1/1946 về tổ chức các Toà án và các ngạch Thẩm phán; Sắc lệnh số: 51/SL ngày 17/4/1946 và Sắc lệnh số: 131/SL ngày 20/7/1946, Sắc lệnh số: 13/SL ngày 24/01/1946 , Sắc lệnh số: 40/SL ngày 29/3/1946 về “bảo vệ tự do cá nhân” quy định việc giam cầm trong các Ty liên phóng hay các Sở cảnh sát không được quá 24 giờ; cấm ngắt dùng tra tấn.. Sắc lệnh số: 131/SL ngày 20/7/1946 về việc khám xét nhà tư nhân; Luật số: 103/SL/L.005 ngày 20/5/1957 về “bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân”; Sắc luật số: 002/SLT ngày 18/6/1957 quy định “những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp và những trường hợp khám người phạm pháp quả tang”. Tại điều 14 của Luật số: 103/SL 005 ngày 20/5/1957 đã quy định “nguyên tắc cấm tra tấn, nhục hình đối với những người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam”. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng quy định việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội để họ tự bảo vệ mình khi bị xâm hại và nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng không được tra tấn, bức cung, mớm cung, dụ cung, nhục hình đối với những người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam. Hiến pháp đầu tiên ngày 09/11/1946, trong đó đã quy định nhiều chế định liên quan đến bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội, xác định vị trí, vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát là thiết chế tư pháp hữu hiệu trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố-điều tra, truy tố, xét xử.. . cụ thể: Tại điều 51 đoạn 2 Sắc lệnh số: 13/SL ngày 24/1/1946 qui định thẩm quyền của Uỷ viên công tố có vai trò, trách nhiệm rất quan trọng trong việc thực hiện quyền công tố, buộc tội nhân danh Nhà nước”. Tại các điều 22, điều 23, điều 26 Sắc lệnh số: 51/SL ngày 17/4/1946 quy định: “Khi thẩm vấn ở phiên tòa xong, ông Công tố uỷ viên thay mặt xã hội buộc tội bị can”. Đây là lần đầu tiên cơ quan Công tố thực hiện*

chức năng buộc tội được xác định bằng một văn bản pháp luật của Nhà nước. Để thi hành Hiến pháp năm 1946, ngày 29/6/1958, Quốc hội ban hành Nghị quyết thành lập Viện công tố độc lập trực thuộc Chính phủ. Đến ngày 01/07/ 1959, Nghị định số 256/TTg của Chính phủ quy định về nhiệm vụ và tổ chức của Viện công tố Trung ương trực thuộc Hội đồng Chính phủ có vị trí ngang như một Bộ và có nhiều chức năng, nhiệm vụ nhưng quan trọng nhất, đó là chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của Viện công tố trong hoạt động tố tụng hình sự thời kỳ này là “Điều tra và truy tố trước Tòa án những việc phạm pháp về hình sự và giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác điều tra (gọi tắt là kiểm sát điều tra) của Cơ quan điều tra có thẩm quyền, kiểm sát xét xử và kiểm sát việc giam, giữ” mà cụ thể là làm Quyết tố trạng (nay gọi là Cáo trạng) và thi hành quyền công tố nay gọi là thực hành quyền công tố và buộc tội bị can trước Tòa án (thực chất cũng là thực hành quyền công tố Nhà nước). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng xác lập cơ chế bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội của Viện công tố/Viện kiểm sát ngay từ khi thành lập nước ta đến nay Thông tư số 06-TC ngày 68 9/9/1967 của Tòa án nhân dân tối cao: “Tòa án chỉ cần chỉ định người bào chữa cho bị cáo trong những vụ án có ảnh hưởng chính trị lớn, những vụ án mà bị cáo là người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần mà không thể tự bào chữa được và những vụ án mà bị cáo có thể bị xử phạt tù chung thân hoặc tử hình”. Chỉ thị số 46-TH ngày 14/1/1969 quy định về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội: “Nói chung đối với trẻ em hư thì không đưa ra Tòa án để xét xử, từ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu trường hợp cần thiết phải đưa ra xét xử thì có châm chước đến độ tuổi còn non trẻ của chúng; riêng đối với loại tuổi từ 14 đến 16 tuổi, chỉ nên xét xử trong những trường hợp phạm tội nghiêm trọng”

***Giai đoạn thứ hai:** từ khi có Bộ luật Tố tụng hình sự đầu tiên ban hành năm 1988 đến Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 đã pháp điển hóa tư tưởng bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự và kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự của Viện kiểm sát. Để quyền con người của người bị buộc tội được bảo đảm trong thực tế bằng hoạt động của Viện kiểm sát, tại các điều 2, điều 17, điều 18 và điều 19 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1960 và các Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1981, năm 1992, năm 2002 đều thể hiện tư tưởng bảo đảm, bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội liên quan đến hoạt

động giám sát tố tụng hình sự (còn gọi kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp hình sự) được giao cho Viện kiểm sát thực hiện. Đồng thời việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người được thể hiện qua nhiệm vụ của Bộ luật Tố tụng hình sự, qua nhóm chế định các nguyên tắc, qua chế định về địa vị pháp lý của người bị buộc tội, chế định về biện pháp ngăn chặn, quy định chặt chẽ các căn cứ về thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, trình tự, thủ tục áp dụng, hủy bỏ, thay đổi biện pháp ngăn chặn; đặc biệt là áp dụng đối với người bị buộc tội dưới 18 tuổi. Nhóm chế định về trình tự, thủ tục khởi tố điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự gắn với việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội qua thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm; thẩm quyền xét xử, thời hạn xét xử và thủ tục xét xử để bảo đảm quyền của bị cáo, về chế tài xử lý vi phạm quyền con người của người bị buộc tội khi bị oan, sai, việc minh oan và bồi thường thiệt hại cho người bị oan. Sau gần 15 năm thi hành, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 đã được sửa đổi, bổ sung ba lần (6/1990; 12/1992 và 6/2000) và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 *đã tập trung vào đấu tranh phòng, chống tội phạm là chủ yếu*; chỉ đáp ứng phần nào yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn bảo đảm, bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội và tạo cơ sở pháp lý để Viện kiểm sát bảo đảm thực hiện quyền con người của người bị buộc tội qua việc phê chuẩn, không phê chuẩn lệnh, quyết định tố tụng, hủy bỏ các lệnh, quyết định tố tụng không có căn cứ và trái pháp luật.

***Giai đoạn thứ ba:** Thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về công tác bảo đảm quyền con người trong tình hình mới; Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật mới về tư pháp vừa ban hành những năm gần đây (năm 2014, 2015) trong đó có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thể hiện những quy định mới theo hướng ngày càng bảo đảm tốt hơn quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự; đồng thời tăng cường vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội, tích cực phòng, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, bằng cách bổ sung nhiều nguyên tắc mới như: suy đoán vô tội (điều 13); không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm (điều 14); tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều tra (điều 19); tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (điều 26); đặc biệt là kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự (khoản 2 điều 33). Bổ sung quyền và quy định rõ hơn nghĩa vụ của người bị buộc tội (các điều 58-61); mở rộng diện

người được bảo đảm quyền bào chữa (điều 72) và mở rộng diện người bào chữa (điều 72), ngoài 03 diện người bào chữa gồm: Luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; Bào chữa viên nhân dân; đã bổ sung diện người bào chữa là Trợ giúp viên pháp lý để bào chữa miễn phí cho các đối tượng thuộc diện chính sách cho phù hợp với Luật trợ giúp pháp lý. .. Mở rộng các trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa cho bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là 20 năm, tù chung thân, tử hình; quy định thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng sớm hơn, kể từ khi có người bị bắt. Bổ sung người bị buộc tội, người bào chữa và một số người tham gia tố tụng khác cũng có quyền thu thập hoặc cung cấp chứng cứ, quy định quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa và cách thức người bào chữa thu thập chứng cứ. Về biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế được điều chỉnh bởi năm yếu tố: căn cứ áp dụng, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục và thời hạn tiến hành nhằm bảo đảm tính thống nhất, chặt chẽ khi quy định về các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân phù hợp Hiến pháp năm 2013; Bổ sung và quy định chặt chẽ những người có thẩm quyền bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ; quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam và rút ngắn thời hạn tạm giam (điều 119 và điều 173). Sửa đổi các quy định về biện pháp bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú (điều 121, điều 122, điều 123); bổ sung biện pháp tạm hoãn xuất cảnh và phong tỏa tài khoản (điều 124), .. Bổ sung quy định về nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh (điều 31); mở rộng phạm vi áp dụng thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi (điều 413); về nguyên tắc tố tụng hình sự đặc biệt đối với người dưới 18 tuổi (điều 414) ... quy định cụ thể, đầy đủ hơn thẩm quyền, trách nhiệm của Viện kiểm sát khi kiểm sát giải quyết khiếu nại tố cáo.. *Các quyền của người bị buộc tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự tương thích với chuẩn mực nhân quyền quốc tế như:* quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội chính mình, quyền bào chữa, quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện, được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục; quyền được có phiên dịch, quyền bình đẳng trước Tòa án, quyền kháng cáo, quyền không bị xét xử hồi tố, không bị xét xử hai lần về một tội phạm, quyền được yêu cầu Tòa án cấp cao hơn xem xét lại Bản án và hình phạt, quyền được minh oan và bồi thường thiệt hại do bị oan, quyền ưu tiên đối với người dưới 18 tuổi.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở kế thừa các giá trị lý luận truyền thống, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tư duy mới, tiến bộ của nền tư pháp hình sự văn minh tiến bộ, coi trọng việc bảo vệ công lý, quyền con người của người bị buộc tội, phòng, chống oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội; bảo đảm công bằng, dân chủ, nghiêm minh, chất lượng, hiệu quả trong hoạt động tư pháp hình sự.

Tác giả luận án làm rõ cơ sở lý luận, nội hàm của các khái niệm quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, phân tích những đặc điểm, nội dung, ý nghĩa, cơ sở, yếu tố, yêu cầu và phương thức bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát là việc Viện kiểm sát thực hiện một số biện pháp thu thập, kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ theo trình tự, thủ tục mà Bộ luật Tố tụng hình sự quy định để làm sáng tỏ bản chất và các tình tiết của vụ án để bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, không làm oan người vô tội. Đây là hoạt động thực hiện trách nhiệm buộc tội của Viện kiểm sát /Kiểm sát viên và hoạt động này sẽ thật sự có ý nghĩa khi nó bảo đảm được các quyền con người và quyền tố tụng của người bị buộc tội và các chủ thể tham gia tố tụng khác, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho chủ thể buộc tội thực hiện các hoạt động buộc tội. Đồng thời làm rõ nội dung của chức năng buộc tội gồm hai phần là buộc tội về nội dung và buộc tội về tố tụng.

Luận án làm rõ hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong mối quan hệ đối lập giữa quyền chứng minh vô tội, quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội với trách nhiệm chứng minh buộc tội, kết tội của chủ thể tiến hành tố tụng trên cơ sở nguyên tắc suy đoán vô tội và tranh tụng trong quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án theo phương thức riêng có của Viện kiểm sát là: bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội bằng công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự.

Để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội thi hoạt động chứng minh buộc tội phải theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng và chủ yếu tập trung vào việc

tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội mà Hiến pháp nước ta năm 2013 đã quy định như: quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội, quy định nhiều hơn và rõ hơn các quyền tố tụng như quyền thu thập chứng cứ, thời điểm bào chữa sớm hơn, diện người bào chữa nhiều hơn, chỉ định bào chữa, tranh tụng..v.v. cho người bị buộc tội, đồng thời đề cao vai trò, trách nhiệm bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội đối với các cơ quan, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền, đặt ra yêu cầu mới tăng cường vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc buộc tội từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố, tham gia kiểm sát một số biện pháp điều tra, tham gia xét hỏi tại phiên tòa làm rõ chứng cứ buộc tội, gỡ tội, lập luận buộc tội trong luận tội để chứng minh vạch rõ tội trạng của bị cáo, bảo vệ quan điểm truy tố và tăng cường tranh tụng, xác định cơ chế bảo đảm và xử lý vi phạm.

Trên cơ sở lý luận và pháp luật (quy định của Hiến pháp, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) đã cho thấy vai trò, trách nhiệm rất quan trọng của Viện kiểm sát trong cơ chế bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội, không có cơ quan nào có thể thay thế Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội xuyên suốt các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Viện kiểm sát thực hiện những quyền năng pháp lý để bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội như quyền khởi tố, không khởi tố, quyền buộc tội, không buộc tội, quyền phê chuẩn, không phê chuẩn các lệnh, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra có thẩm quyền, quyết định thay đổi, chấm dứt hoạt động tố tụng, chấm dứt hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự (đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can), quyết định truy tố, không truy tố.. v..v.

Chương 3

THỰC TIỄN BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH BUỘC TỘI CỦA VIỆN KIỂM SÁT

3.1. Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự

*Ở giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự: Trong 10 năm qua (2009-2018), Cơ quan điều tra trên phạm vi cả nước đã bắt 659.857 đối tượng có dấu hiệu phạm tội hình sự, Viện kiểm sát các cấp đã phê chuẩn bắt, tạm giữ đưa vào diện khởi tố: 625.650 / 629.122 số đối tượng được giải quyết (chiếm tỉ lệ 99, 44 %); xử lý hành chính 10.877 đối tượng (chiếm tỉ lệ 1, 67 %) [Bảng 3.1 a].

Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội không bị giam giữ tùy tiện, không bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp

Theo Báo cáo hàng năm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì trong 10 năm qua (từ năm 2009-2018); Viện kiểm sát các cấp bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ nên đã *hủy bỏ tạm giữ hoặc không phê chuẩn việc tạm giữ, gia hạn tạm giữ, trả tự do* cho 24.534 người; không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp 866 người, không phê chuẩn lệnh tạm giam, bắt tạm giam 1.980 người, không gia hạn tạm giữ, tạm giam: 3.383 người; hủy bỏ quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định bổ sung, thay đổi quyết định khởi tố bị can đối với 1.170 bị can, hủy bỏ 54 quyết định giải quyết khiếu nại hành vi, quyết định giải quyết khiếu nại trái pháp luật để giải quyết lại cho đúng pháp luật.

Về hình thức bắt, giữ nhận thấy: Trên phạm vi cả nước có 904.801 đối tượng bị bắt giữ hình sự, trong đó: Bắt khẩn cấp 186.469 người, tỉ lệ 20, 60%; Bắt người phạm tội quả tang 397.239 người, chiếm tỉ lệ 43,90%; Bắt người bị truy nã 38.689 người, chiếm tỉ lệ 4,27%; Bắt bị can, bị cáo để tạm giam 282.404 người, chiếm tỉ lệ 31,21%. Qua kiểm sát các hình thức bắt giữ nêu trên có thể nhận thấy việc bắt người phạm tội quả tang luôn chiếm tỉ lệ cao nhất với tỉ lệ 43, 90%; nếu không phân loại xử lý thì rất dễ xảy ra oan, sai từ đầu do mọi người đều có quyền bắt. Hình thức bắt bị can, bị cáo để tạm giam đứng thứ hai, chiếm tỉ lệ 31, 21% nên đòi hỏi Viện kiểm sát phải nâng cao trách nhiệm phê chuẩn lệnh tạm giam, bắt tạm

giam. Triển khai thực hiện luật mới, Kiểm sát viên đã trực tiếp lấy lời khai người bị tạm giữ 31.618 người trước khi phê chuẩn nhằm hạn chế việc oan sai, hoặc bỏ lọt.

Triển khai thi hành Luật tổ chức Viện kiểm sát năm 2014, từ năm 2014 đến nay (2018), Viện kiểm sát các cấp đã ban hành 243.208 bản yêu cầu điều tra nhằm định hướng điều tra, khắc phục oan, sai ngay từ đầu.

Viện kiểm sát các cấp đã thụ lý kiểm sát khởi tố, điều tra: 902.754 vụ-1.382.414 bị can; Cơ quan điều tra đã kết thúc điều tra đề nghị truy tố: 622.306 vụ-1.087.876 bị can (đạt tỉ lệ 97,90 % về số vụ); đình chỉ điều tra: 21.366 vụ với 23.267 bị can (tỉ lệ 2,09 %). [Bảng 3.2]. Đáng lưu ý là theo Báo cáo hàng năm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong 10 năm qua (từ năm 2009 đến năm 2018), Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã khởi tố điều tra 39 vụ/58 bị can về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp liên quan đến xâm phạm quyền con người như: dùng nhục hình, làm sai lệch hồ sơ vụ án, ra quyết định trái pháp luật, không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội, cụ thể: Năm 2008: khởi tố 02 vụ/02 bị can; năm 2009: không có vụ án nào bị khởi tố; năm 2010: khởi tố 01 vụ/05 bị can; năm 2011: khởi tố 04 vụ/08 bị can; năm 2012: khởi tố 05 vụ/08 bị can; năm 2013: khởi tố 04 vụ/10 bị can; năm 2014: khởi tố 02 vụ/ 06 bị can, năm 2015: không có vụ án nào. năm 2016: 08 vụ-04 bị can; năm 2017: 13 vụ-15 bị can. năm 2018: 13 vụ-15 bị can. Nổi lên các vụ án oan, sai xâm phạm quyền con người của người bị buộc tội do bức cung, nhục hình như: Vụ Nguyễn Thanh Chấn, bị án chung thân về tội giết người ở tỉnh Bắc Giang bị oan, sai do Điều tra viên dùng dao đe dọa, sau đó đánh và bắt tập đi tập lại nhiều lần các động tác tại nơi giam giữ để thực nghiệm điều tra tại hiện trường. Bắt ép viết đơn tự thú ngày 28/8/2003. Đến ngày 25/10/2013, Lý Nguyễn Chung đầu thú khai ra sự việc giết chị Nguyễn Thị Hoan vào tối 15/08/2003 để cướp 2 nhẫn vàng và 59.000 đồng. Đây là vụ bức cung, nhục hình dẫn đến làm oan người vô tội điển hình nhất do nguyên nhân chủ yếu là vi phạm quyền con người và các quyền tố tụng cơ bản của bị can, bị cáo như quyền chứng minh vô tội, không tự buộc tội chính mình, quyền bào chữa, tranh tụng, quyền được suy đoán vô tội... Vụ Huỳnh Văn Nén bị tù chung thân về tội giết người, cướp tài sản và nhiều vụ oan sai khác cũng có nguyên nhân tương tự nêu trên.

Trong kỳ giám sát của Quốc hội (từ 10/2011-9/2014), có 46 đơn tố cáo về bức cung, nhục hình trong hoạt động điều tra, trong đó đã giải quyết 40 đơn. Có 26

vụ/40 bị can nguyên là cán bộ Công an bị khởi tố về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp, trong đó có 12 vụ/24 bị can về tội dùng nhục hình. Qua số liệu trên nhận thấy, tội phạm dùng nhục hình trong những năm gần đây tuy ít nhưng chưa có xu hướng giảm. Và mặc dù một số vụ việc đã được xem xét, khởi tố, điều tra nhưng số vụ việc được khởi tố, điều tra chưa phản ánh được đầy đủ tình hình thực tế. Vì vậy, để có cơ sở pháp lý đấu tranh phòng, chống các hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn, dùng nhục hình, bức cung trong quá trình thực thi công vụ của Điều tra viên thì cần thực hiện tốt lộ trình ghi âm, ghi hình có âm thanh, phát huy vai trò của Kiểm sát viên trong công tác kiểm sát điều tra, kiểm sát việc hỏi cung bị can, chứng kiến việc lấy lời khai của người bị tạm giữ và Luật sư chứng kiến, giám sát việc hỏi cung bị can, lấy lời khai của người bị tạm giữ [105].

Kết quả hoạt động của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong giai đoạn khởi tố, điều tra

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về tăng cường kiểm sát tình hình chấp hành pháp luật trong hoạt động tư pháp hình sự bắt đầu từ tháng 9/2013 trở đi. Kết quả trong 05 năm (2014-2018); Viện kiểm sát các cấp đã phát hiện, xử lý các vi phạm trong giai đoạn điều tra nổi lên, cụ thể như sau:

Năm 2014, Viện kiểm sát các cấp ban hành 770 kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; có 1.461 kháng nghị, kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam; Xác định 115 vụ án vi phạm thời hạn điều tra; 345 lần vi phạm trong việc thu thập chứng cứ;

Năm 2015, Viện kiểm sát các cấp ban hành 813 kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra (tăng 43); ban hành 1.384 kháng nghị, kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam (giảm 77); xác định 74 vụ án vi phạm thời hạn điều tra; 283 lần vi phạm trong việc thu thập chứng cứ; 688 trường hợp vi phạm về quá hạn giam, giữ;

Năm 2016, Viện kiểm sát các cấp đã ban hành 1.650 kiến nghị yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật như: có 153 lệnh, quyết định trong khởi tố, điều tra có vi phạm pháp luật ; 262 lần vi phạm trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ, bao gồm: 160 lần vi phạm trong việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng; 33 lần vi phạm trong thực nghiệm điều tra, nhận dạng, trưng cầu giám định; 69 lần vi phạm trong khám nghiệm hiện trường, tử thi, vi phạm về thời hạn

điều tra 69 vụ, về phục hồi điều tra 07 vụ.; các vi phạm quy định về việc quản lý, xử lý vật chứng, về bào chữa trong giai đoạn điều tra và truy nã bị can; vi phạm trong việc ban hành các quyết định về tố tụng trong giai đoạn điều tra. Viện kiểm sát đã ban hành 808 kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật;

Năm 2017, Viện kiểm sát các cấp đã ban hành 854 kiến nghị yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật ở các dạng nêu trên.

Năm 2018, Viện kiểm sát các cấp đã ban hành 854 kiến nghị yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật ở các dạng nêu trên.

*Ở giai đoạn truy tố: Trong 10 năm qua (từ năm 2009-2018), Viện kiểm sát các cấp đã quyết định truy tố: 598.111 vụ với 1.042.291 bị can (đạt tỉ lệ 99,12 % về số vụ), đình chỉ vụ án 5.221 vụ (0,86%), đình chỉ bị can: 10.041 bị can (chiếm tỉ lệ 0,95 %), căn cứ đình chỉ đều đảm bảo đúng căn cứ luật định như bị hại rút yêu cầu khởi tố, miễn trách nhiệm hình sự, chưa đủ căn chứng minh tội phạm và chiếm tỉ lệ rất thấp, không đáng kể [Bảng 3.3]

Kết quả hoạt động của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở giai đoạn truy tố

Trong 5 năm (2014-2018), thực hiện Nghị quyết 37/2012/QH13 của Quốc hội ngày 23 tháng 11 năm 2012 về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân năm 2013; Nghị quyết số: 63/2013/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2013 về tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm; Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26/6/2015 của Quốc hội về "Tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự"; Nghị quyết số: 111/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân năm 2016 và các năm tiếp theo đã đạt chỉ tiêu truy tố đúng thời hạn tỉ lệ 90%, truy tố đúng tội danh tỉ lệ 95%.

Kết quả:

- Năm 2013, tỉ lệ truy tố đúng thời hạn vượt 9,30%; truy tố đúng tội vượt 4,72%.
- Năm 2014, tỉ lệ truy tố đúng thời hạn vượt 9,98 %; truy tố đúng tội vượt 4,81 %.
- Năm 2015, tỉ lệ truy tố đúng thời hạn vượt 9,90%; truy tố đúng tội vượt 4,90%.
- Năm 2016, tỉ lệ truy tố đúng thời hạn vượt 9,90%; truy tố đúng tội vượt 4,90%.
- Năm 2017, tỉ lệ truy tố đúng thời hạn vượt 9,90%; truy tố đúng tội vượt 4,90%.

- Năm 2018, tỉ lệ truy tố đúng thời hạn vượt 9,90%; truy tố đúng tội vượt 4,90%.

*Ở giai đoạn xét xử

Giai đoạn xét xử sơ thẩm: Trong 10 năm qua (từ năm 2009-2018), Viện kiểm sát các cấp đã thực hành quyền công tố-xét xử sơ thẩm được: 607.319 vụ-1.051.217 bị can (tỉ lệ trên 85%). Về mức hình phạt tuyên xử nhận thấy tương đối phù hợp giữa đề xuất của Kiểm sát viên với Hội đồng xét xử khi tuyên án, bảo đảm quyền và lợi ích của bị cáo theo đúng quy định pháp luật như: miễn trách nhiệm hình sự, hình phạt cho 594 bị cáo, cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ cho 203.847 bị cáo. Riêng số bị cáo được Tòa xét xử tuyên không có tội 171 bị cáo, chủ yếu do thay đổi chính sách hình sự, người bị hại rút yêu cầu tại phiên tòa, số còn lại được Viện kiểm sát kháng nghị theo hướng có tội.

Trong 5 năm qua (từ 2014-2018), toàn ngành Kiểm sát thực hiện chỉ tiêu mỗi Kiểm sát viên mỗi năm phải thực hiện ít nhất 01 phiên tòa rút kinh nghiệm trở lên nhằm nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử buộc tội tại các phiên tòa hình sự; đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp.

Các Viện kiểm sát cấp huyện ở 63 Viện kiểm sát tỉnh, thành phố đã phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm đối với 10.188 vụ /15.173 bị cáo. Về án sơ thẩm cấp tỉnh, có 60/63 Viện kiểm sát địa phương tổ chức được 1.705 vụ với 3.018 bị cáo. Về án phúc thẩm cấp tỉnh, có 60/63 Viện kiểm sát địa phương tổ chức được 997 vụ /1.434 bị cáo. Số các vụ án được tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm ở các Viện kiểm sát địa phương tăng lên qua các năm. Năm 2011 trên 63 tỉnh, thành phố cả hai cấp là 2.638 vụ, trung bình mỗi địa phương 42 vụ, năm 2013 tăng lên 3.292 vụ, trung bình mỗi địa phương 52 vụ. Những năm gần đây, một số đơn vị xác định việc tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm là khâu công tác đột phá, đề ra những biện pháp thực hiện có hiệu quả, tạo bước chuyển biến tích cực trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử, buộc tội tại phiên tòa. Chú ý xây dựng đề cương xét hỏi, dự thảo luận tội, xây dựng phương án tranh luận, đối đáp với bị cáo, Luật sư bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Tình trạng Kiểm sát viên không tham gia xét hỏi hoặc không tranh luận, đối đáp với bị cáo, Luật sư bào chữa đã giảm hẳn. Chất lượng tranh luận đối đáp của Kiểm sát viên được nâng lên rõ rệt. Quá trình tranh luận, Kiểm sát viên đã chú ý kết hợp buộc tội với tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm phòng ngừa riêng và chung. Nhiều Kiểm sát viên

đã chú ý phát hiện vi phạm trong hoạt động xét xử của Tòa án để đề xuất kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục, sửa chữa. Trên cơ sở kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa; việc đề nghị áp dụng hình phạt nhẹ, cho bị cáo hưởng án treo, cải tạo không giam giữ đảm bảo thận trọng, chính xác, có căn cứ pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận và qua đó giáo dục bị cáo thấy rõ tội lỗi, ăn năn hối cải.

Thực tiễn công tác kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hình sự của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền của bị cáo.

Trong 10 năm qua (từ năm 2009-2018), Viện kiểm sát các cấp đã phát hiện vi phạm và ban hành 10.448 kháng nghị phúc thẩm. Đã xét xử 10.394 kháng nghị và chấp nhận 7.514 kháng nghị của Viện kiểm sát, đạt tỉ lệ 72,29 %; trong đó chiếm tỉ lệ cao nhất là kháng nghị đề nghị không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không được Bộ luật Hình sự quy định, áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, giảm hình phạt chưa được xem xét áp dụng cho bị cáo, chuyển hình phạt tù giam sang tù treo cho bị cáo có đủ điều kiện luật định, hủy án do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng..v.v.. nhằm bảo đảm quyền và lợi ích cho bị cáo. Ngoài ra thì Viện kiểm sát các cấp đã phát hiện vi phạm và ban hành kháng nghị giám đốc thẩm 1.180 trường hợp; trong đó đáng lưu ý là các kháng nghị theo hướng hủy án do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, kháng nghị theo hướng giảm hình phạt, giảm bồi thường thiệt hại, miễn trách nhiệm hình sự để bảo đảm quyền và lợi ích cho bị cáo, tỉ lệ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát từ 80,7 % .

Kết quả hoạt động của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của bị cáo ở giai đoạn xét xử

Viện kiểm sát các cấp đã ban hành 5.965 kiến nghị vi phạm trong hoạt động xét xử, trong đó Tòa án đề 2.511 vụ quá hạn xét xử, quá hạn tạm giam (chiếm tỉ lệ 63,71 %), Trong 5 năm (2014-2018), thực hiện Nghị quyết 37/2012/QH13 của Quốc hội ngày 23 tháng 11 năm 2012; Nghị quyết số: 63/2013/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2013; Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26/6/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số: 111/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm. Kết quả Viện kiểm sát phát hiện vi phạm của Tòa án như sau:

Năm 2014 có 1.306 trường hợp Tòa án đề quá hạn tạm giam.

Năm 2015. Tòa án các cấp đề 591 trường hợp vi phạm do đề quá thời hạn chuẩn bị xét xử; có 651 trường hợp đề quá hạn tạm giam; có 189 vụ vi phạm

lý do hoãn phiên tòa; 50 bản án, quyết định vi phạm việc xử lý vật chứng; có 43 vụ vi phạm giới hạn xét xử; có 1.780 vụ vi phạm hoạt động xét xử. Viện kiểm sát các cấp ban hành 642 kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử;

Năm 2016, Viện kiểm sát các cấp có 752 kiến nghị vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử;

Năm 2017, Viện kiểm sát các cấp có 832 kiến nghị vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, hoãn phiên tòa, vi phạm về thành phần hội đồng xét xử; Phát hiện 648 bản án hình sự vi phạm;. Viện kiểm sát các cấp đã ban hành 2.083 kháng nghị, kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử.

Năm 2018, Viện kiểm sát các cấp phát hiện 102 vụ án vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, 07 vụ vi phạm về việc hoãn phiên tòa, 48 vụ vi phạm tổng đạt, 24 vụ vi phạm khi nghị án, 2.388 bản án vi phạm thời hạn gửi cho Viện kiểm sát, 684 bản án vi phạm thời hạn ban hành. Viện kiểm sát các cấp đã ban hành 821 kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử.

Từ phân tích trên cho thấy, tình hình vi phạm trong hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp vẫn chưa được cải thiện đáng kể, do đó trong thời gian tới Viện kiểm sát cần tăng cường công tác kiểm sát tình hình chấp hành pháp luật trong hoạt động tư pháp hình sự để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở giai đoạn điều tra và xét xử.

Đánh giá kết quả khảo sát việc bảo đảm quyền con người của bị cáo tại phiên tòa [97] Nghiên cứu sinh nhận thấy:

Về quyền được Hội đồng xét xử có giải thích quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu: Có 50,5% bị cáo được khảo sát cho rằng Hội đồng xét xử có giải thích quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; Có 37,5% cho rằng Hội đồng xét xử không có giải thích; Có 12% bị cáo không biết quyền này.

Về quyền được Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho bị cáo trình bày ý kiến về chứng cứ: Có 59% bị cáo cho rằng Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho bị cáo trình bày ý kiến về chứng cứ; Có 28,8% bị cáo cho rằng Hội đồng xét xử chưa tạo điều kiện.

Về quyền được Hội đồng xét xử giải thích quyền tự bào chữa và nhờ bào chữa: Có 88,7% bị cáo cho rằng Hội đồng xét xử giải thích quyền tự bào chữa và

nhờ bào chữa; Có 11,3% cho rằng chưa quy định. Về thời gian nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử thì có 37,5% bị cáo cho biết nhận trong thời gian 03 ngày; Có 45,7% bị cáo nhận trong thời gian 04-07 ngày; Có 16,8% bị cáo nhận trong thời gian 08-10 ngày; Có 09% bị cáo không có ý kiến.

Về quyền được Hội đồng xét xử giải thích quyền, nghĩa vụ của bị cáo:

Có 44,2% bị cáo cho rằng Hội đồng xét xử giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ của bị cáo; Có 32,2% bị cáo cho rằng Hội đồng xét xử giải thích không đầy đủ quyền, nghĩa vụ của bị cáo; Có 15,1% bị cáo cho rằng không được giải thích đầy đủ; Có 8,5% bị cáo cho rằng không biết quyền này. Như vậy, đa phần bị cáo (tỉ lệ 55,7%) đều cho rằng được giải thích không đầy đủ; không được giải thích đầy đủ và không biết quyền này nên hướng tới đây Viện kiểm sát/Kiểm sát viên cần chú trọng thủ tục này.

Về quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung và biên bản xét xử: Có 33,9% bị cáo có yêu cầu; Có 39,4% bị cáo không yêu cầu; Có 11,9% bị cáo có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung và biên bản xét xử nhưng không được đáp ứng; Có 14,9% bị cáo không biết quyền này.

Về sự bảo đảm quyền kháng cáo của bị cáo sau khi Tòa tuyên án: Có 62,9% bị cáo cho rằng được bảo đảm; Có 25,2% bị cáo cho rằng không được bảo đảm; Có 11,9% cho rằng có được bảo đảm nhưng thủ tục phiền hà.

Đánh giá của Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho Kiểm sát viên bảo đảm quyền con người cho bị cáo khi xét hỏi: Có 35,1% Kiểm sát viên cho rằng được Hội đồng xét xử tạo điều kiện rất tốt; Có 48,9% cho rằng bình thường; Có 10,5% cho rằng Hội đồng xét xử không tạo điều kiện; Có 5,6% không có ý kiến.

Luật sư đánh giá trách nhiệm của Kiểm sát viên bảo vệ, bảo đảm quyền con người cho bị cáo: Có 21,8% ý kiến cho rằng Kiểm sát viên có ý thức trách nhiệm cao; Có 67,2% ý kiến cho rằng bình thường; Có 9,2% ý kiến cho rằng Kiểm sát viên ý thức trách nhiệm kém, còn 1,7% không có ý kiến. Vì vậy, hướng tới đây, Viện kiểm sát/Kiểm sát viên cần chú trọng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ tại phiên tòa.

Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua giải quyết khiếu nại hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát: Theo Báo cáo hàng năm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì trong 10 năm qua (từ năm 2009-2018); Viện kiểm sát các cấp đã thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại và kiểm sát việc giải quyết

khiếu nại hoạt động tư pháp ở các giai đoạn khởi tố, điều tra; truy tố, xét xử; cụ thể: Năm 2009, giải quyết được 1.541/2.383 đơn (đạt tỉ lệ 64,66%); Năm 2010, giải quyết được 4.784/5.057 (đạt tỉ lệ 94,60%); Năm 2011, giải quyết được 5.487/5.746 (đạt tỉ lệ 95,49%); Năm 2012, giải quyết được 4.751/6.011 (đạt tỉ lệ 79,03%); Năm 2013, giải quyết được 5.020/5.283 (đạt tỉ lệ 95,02%); Năm 2014, giải quyết được 1.888/2.683 (đạt tỉ lệ 70,36%); Năm 2015, giải quyết được 1.589/4.321 (đạt tỉ lệ 36,77%); Năm 2016, giải quyết được 1.589/4.321 (đạt tỉ lệ 36,77%); Năm 2017, giải quyết được 1.589/4.321 (đạt tỉ lệ 36,77%); Năm 2018, giải quyết được 1.589/4.321 (đạt tỉ lệ 36,77%). Nội dung các khiếu nại chủ yếu là việc vi phạm thời hạn giam giữ quá hạn, vi phạm thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; vi phạm trong việc không chỉ định người bào chữa... được Viện kiểm sát kiến nghị giải quyết đúng quy định pháp luật. Đặc biệt năm 2018, triển khai quy định mới về công tác giải quyết khiếu nại và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại hoạt động tư pháp ở các giai đoạn khởi tố, điều tra; truy tố, xét xử; Viện kiểm sát các cấp đã tiếp nhận 20.938 đơn khiếu nại hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát. Đồng thời đã trực tiếp kiểm sát 554 cơ quan tư pháp phát hiện nhiều vi phạm trong thụ lý, phân loại đơn, vi phạm trình tự, thủ tục giải quyết, ban hành 330 kiến nghị, kháng nghị yêu cầu khắc phục vi phạm.

Thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua hạn chế tỉ lệ án trả điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng: Trong 10 năm qua (từ năm 2009-2018), Tòa án các cấp trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung tổng cộng 19.670/607.319 vụ (tỉ lệ 3, 23 %); Viện kiểm sát các cấp trả hồ sơ để điều tra bổ sung 11.919/622.306 vụ (chiếm tỉ lệ 1,91 %). Tỉ lệ chung 5,14% (không vượt quá tỉ lệ cho phép) [Bảng 3.5]. Lý do chủ yếu trả hồ sơ điều tra bổ sung để thu thập đầy đủ chứng cứ. .v.v. Việc hạn chế tỉ lệ án trả điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng qua các năm thể hiện giảm dần, cụ thể qua các năm như sau: Năm 2009 tỉ lệ chung là 7,60%. Năm 2010 tỉ lệ chung là 6,26%. Năm 2011 tỉ lệ chung là 4,29% và đến Năm 2018 thì tỉ lệ chung chỉ là 3,03%. [Bảng 3.5]. Kết quả thực hiện theo yêu cầu các đạo luật mới về tư pháp năm 2015 thì từ năm 2015 đến năm 2018, Viện kiểm sát các cấp đã đề ra 178.939 bản yêu cầu điều tra (năm 2015: 58.646, năm 2016: 63.481, năm 2017: 56.812. năm 2018, ban hành hơn 35.000 bản yêu cầu điều tra (chiếm 97,4% số vụ án mới

khởi tố, tăng 15,1%); yêu cầu khởi tố 384 vụ việc có dấu hiệu tội phạm; kiểm sát chặt chẽ việc bắt, tạm giữ nên tỷ lệ chuyển xử lý hình sự cao.

Thông qua công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự, ngày càng khẳng định vai trò của Viện kiểm sát trong chống oan, sai và bỏ lọt tội phạm, góp phần quan trọng bảo đảm quyền con người, quyền công dân góp phần định hướng cho Cơ quan điều tra tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ đúng tội danh khởi tố, điều tra.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã tiến hành rà soát, đánh giá tình hình bắt, tạm giữ, tạm giam trong 3 năm (2014-2016); tổ chức Hội nghị trực tuyến quán triệt toàn ngành các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật và lạm dụng việc bắt khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam, bảo đảm việc phê chuẩn các quyết định, lệnh áp dụng biện pháp ngăn chặn tuân thủ đúng pháp luật. Thông qua đó, góp phần bảo đảm việc bắt, tạm giữ, tạm giam đúng quy định của pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất lạm dụng việc bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Theo báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong 2 năm 2017, 2018 đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao tập trung chỉ đạo điều tra, truy tố 11 vụ/134 bị can và đưa ra xét xử sơ thẩm, phúc thẩm 13 vụ/223 bị cáo về các hành vi tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng, như: vụ Hà Văn Thắm, vụ Phạm Công Danh, vụ Giang Kim Đạt,... Đây là những vụ án thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chỉ đạo, theo dõi; kết quả xét xử được dư luận đồng tình ủng hộ, góp phần tạo hiệu ứng tích cực trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước ta. Kết quả công tác phối hợp giữa Viện kiểm sát các cấp với các cơ quan hữu quan, nhất là Cơ quan điều tra, Tòa án nên các trường hợp oan, sai giảm mạnh trong năm 2017, điển hình là: số bị can đình chỉ do không phạm tội giảm 55,3%; số bị cáo do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên không phạm tội giảm 14,3%. Kết quả Kiểm sát viên trực tiếp lấy lời khai 31.618 người bị tạm giữ (*chiếm 52% tổng số người mới bị tạm giữ*) trước khi phê chuẩn các lệnh, quyết định; qua đó, đã không phê chuẩn: 91 lệnh bắt khẩn cấp, *tăng 17 trường hợp (22,9%)*, 165 lệnh bắt tạm giam bị can, *giảm 56 trường hợp (25,3%)*, 227 lệnh tạm giam bị can, *giảm 20 trường hợp (8%)*; không phê chuẩn gia hạn tạm giữ 159 người, *tăng 66 người (70,9%)*; không gia hạn tạm giam

30 bị can, giảm 33 trường hợp (52,4%); yêu cầu bắt tạm giam 30 bị can, giảm 19 bị can (38,7%). Điển hình một số vụ Kiểm sát viên thực hiện tốt các hoạt động chứng minh buộc tội khi luận tội, tranh luận, đối đáp tại các phiên tòa hình sự như : Vụ Nguyễn Đức Kiên và đồng phạm, phạm tội “Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” xảy ra tại Ngân hàng ACB gây thiệt hại trên 718 tỷ đồng; Vụ Hà Văn Thắm và đồng phạm “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Vi phạm quy định về cho vay”, “Tham ô tài sản”, gây thiệt hại 2.236 tỷ đồng; Vụ Trần Phương Bình và đồng phạm “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Cố ý làm trái quy định trong quản lý về kinh tế”, gây thiệt hại 3.566 tỷ đồng; Vụ Huỳnh Thị Huyền Như và đồng phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” 3.986 tỷ đồng, xảy ra tại Ngân hàng Vietinbank; Vụ Vũ Quốc Hảo và đồng phạm “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, xảy ra tại Công ty cho thuê tài chính II, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, gây thiệt hại 4.700 tỷ đồng; Vụ Hứa Thị Phấn và đồng phạm “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Vi phạm quy định về cho vay”, xảy ra tại Ngân hàng Đại Tín, gây thiệt hại hơn 12.006 tỷ đồng; Vụ Phạm Công Danh và đồng phạm “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, “Vi phạm quy định về cho vay”, xảy ra tại Ngân hàng VNCB, gây thiệt hại 15.251 tỷ đồng...

Thực tiễn bồi thường thiệt hại cho người bị oan: Theo Báo cáo tổng kết 06 năm thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước do Bộ Tư pháp thực hiện, tính từ khi Luật có hiệu lực (01/1/2010) đến ngày 31/12/2015, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã thụ lý giải quyết 258 vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong đó đã giải quyết được 204 vụ việc (đạt tỷ lệ 79%) với tổng số tiền bồi thường trên 111,149 tỷ đồng; còn lại 54 vụ việc vẫn đang tiếp tục giải quyết. Tòa án các cấp đã thụ lý 51 vụ án dân sự về bồi thường Nhà nước do người bị oan không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Viện kiểm sát các cấp đã thụ lý giải quyết đối với 113 trường hợp yêu cầu bồi thường, đã giải quyết xong 93 trường hợp với tổng số tiền phải bồi thường 16,4 tỷ đồng và còn 20 trường hợp đang giải quyết. Ngành Công an đã thụ lý giải quyết 11 vụ việc và đã giải quyết xong 07 vụ việc với số tiền phải bồi thường trên 2,2 tỷ đồng, còn 04 vụ việc đang tiếp tục giải quyết.

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/9/2017), các cơ quan có trách nhiệm bồi thường trên cả nước đã thụ lý, giải quyết tổng số 109 vụ việc, trong đó có 54 vụ việc thụ lý mới, đã giải quyết xong 40/109 vụ việc, đạt tỉ lệ 36,6% (giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2016) với số tiền Nhà nước phải bồi thường trong các quyết định giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật là 29 tỷ 141 triệu 607 nghìn đồng, còn 69 vụ việc đang tiếp tục giải quyết. Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý giải quyết 23 vụ án dân sự đối với các vụ việc người bị thiệt hại không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường, có 13 vụ án thụ lý mới (giảm 04 vụ án so với năm 2016). Đã giải quyết xong 09 vụ, đạt tỷ lệ 39,1% (giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2016) với số tiền Nhà nước phải bồi thường là 3 tỷ 684 triệu 072 nghìn đồng (giảm 23 tỷ 614 triệu 420 nghìn đồng), còn 14 vụ đang tiếp tục giải quyết. Như vậy, tổng số tiền Nhà nước phải bồi thường được xác định trong các quyết định giải quyết bồi thường, bản án, quyết định của Tòa án giải quyết các vụ án dân sự về bồi thường nhà nước có hiệu lực pháp luật là 32 tỷ 825 triệu 679 nghìn đồng (giảm gần 21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016). Năm 2018, Viện kiểm sát các cấp đã thụ lý giải quyết đối với 38 trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự, trong đó 06 trường hợp đã trả lời đơn, thương lượng thành 08 trường hợp; 18 trường hợp đã khởi kiện ra Tòa án, đang thương lượng 03 trường hợp, đang xác minh 03 trường hợp,

3.2. Những tồn tại, thiếu sót trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thời gian qua

Ở giai đoạn điều tra: tồn tại, hạn chế chung là việc phát hiện, thu thập chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội còn thiếu sót, thu giữ chứng cứ, vật chứng còn tràn lan, việc bảo quản chứng cứ, vật chứng chưa tốt, hoạt động hỏi cung bị can vẫn còn xảy ra tình trạng mớm cung, dụ cung, bức cung, nhục hình. Khi tiến hành các biện pháp điều tra còn dễ xảy ra việc vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hình sự. Kết quả là vụ án phải trả điều tra bổ sung, điều tra lại nhiều lần hoặc vụ án được đình chỉ, bị Tòa án xét xử tuyên không phạm tội. Chưa coi trọng quy luật, cơ chế hình thành chứng cứ nhất là chứng cứ hình thành từ lời khai, dấu vết để loại trừ chứng cứ không xác thực hoặc có nhầm lẫn giữa chứng cứ và nguồn chứng cứ nên khi ghi nhận lời khai công khai của người làm chứng, bị hại trước khi khởi tố vụ án

nhưng khi tiến hành khởi tố vụ án vẫn lấy lại lời khai những người này làm cho quá trình điều tra phức tạp, nhiều khi không tìm được người làm chứng, bị hại hoặc trong những trường hợp những người này đã chết nên dẫn đến việc lúng túng, nhiều khi bế tắc hoặc coi trọng việc thu thập chứng cứ buộc tội và xem nhẹ việc thu thập chứng cứ gỡ tội. Việc nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá chứng cứ chưa thực hiện một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ [29]. Số bắt, tạm giữ trả tự do xử lý hành chính còn nhiều với 25.274 người (chiếm tỉ lệ 3,86 %); án đình chỉ điều tra chiếm tỉ lệ 2,97 % là không nhiều, nhưng với 22.775 bị can được đình chỉ điều tra dù với căn cứ, lý do gì cũng là điều đáng lo ngại, đặc biệt là số bị can đình chỉ điều tra do không cấu thành tội phạm; do không đủ căn cứ chứng minh tội phạm thường được viện dẫn với lý do là miễn truy cứu trách nhiệm hình sự do chuyển biến tình hình, tội phạm không còn nguy hiểm cho xã hội hoặc bị can đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả là phổ biến.

Ở giai đoạn truy tố: Viện kiểm sát các cấp vẫn còn để xảy ra tình trạng quá thời hạn tạm giam, vi phạm thời hạn truy tố, rút quyết định truy tố do truy tố sai tội danh, sai khung hình phạt. Việc nghiên cứu kiểm tra, đánh giá chứng cứ còn sơ sài hoặc định kiến chủ quan, bảo thủ theo kinh nghiệm cá nhân nên tạo định hướng cho việc thu thập chứng cứ mới bị lệch lạc, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn.

Ở giai đoạn xét xử: Việc nghiên cứu kiểm tra, đánh giá chứng cứ công khai tại phiên tòa về chứng cứ buộc tội, gỡ tội giữa các bên buộc tội và bào chữa, gỡ tội cũng còn nhiều vi phạm nên xác định mức độ tin cậy của chứng cứ chưa vững chắc, Đây là điều mà người bào chữa cho bị cáo thường sử dụng để cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo chưa đủ chứng cứ chứng minh hoặc vượt quá giới hạn chứng minh, gây bất lợi cho việc buộc tội, kết tội bị cáo nên hoạt động chứng minh buộc tội của Kiểm sát viên khi tranh luận, đối đáp chưa đạt sức thuyết phục.

Điển hình một số vụ án vi phạm như sau: Vụ Trương Thành Phụng (Bình Phước) bị oan về tội “Giao cấu với trẻ em” bắt nguồn từ kết luận giám định lần đầu có lỗi do kỹ thuật đánh máy thiếu chữ “không” thành “cùng huyết thống”. Khi bị can có yêu cầu, kết luận giám định lại “không cùng huyết thống” thì Phụng mới được giải oan.

Tình trạng khởi tố, điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do hành vi không cấu thành tội phạm, do miễn trách nhiệm hình sự có dấu hiệu làm oan người

vô tội. Chẳng hạn như: vụ Trần Văn Đền (Bình Phước) bị khởi tố, bắt giam về “Tội không chấp hành bản án” là sai, có dấu hiệu làm oan, vì bản án dân sự có hiệu lực pháp luật có những sai lầm, trong đó có nội dung buộc ông Đền phải làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Năng trái với Luật đất đai nên ông Đền không thể thi hành bản án đó (trách nhiệm này thuộc Ủy ban nhân dân huyện Chơn Thành). Vụ Đặng Công Văn, Bùi Văn Quỳnh (Ban quản lý chợ Đồng Xoài Bình Phước) đã thi hành xong quyết định xử lý hành chính, xử lý kỷ luật được hơn 03 năm nhưng sau đó vẫn bị khởi tố về “Tội cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là sai, có dấu hiệu làm oan vì đã xử lý 02 lần cùng một hành vi vi phạm pháp luật. Vụ Điều tra viên (Công an Sóc Trăng) đã dùng nhục hình ép bị can Trần Văn Đở và 06 bị can khác phải khai theo ý chí của mình là đồng phạm trong vụ giết người, cướp tài sản dẫn đến việc khởi tố, bắt giam oan 07 người; Vụ 05 Công an ở Tuy Hòa (Phú Yên) dùng nhục hình dẫn đến cái chết của Ngô Thanh Kiều. Vụ Điều tra viên (Công an Bắc Giang) nhục hình nghiêm trọng đối với bị can Nguyễn Thị Nguyệt Nga. Cả ba vụ nhục hình trên đều được khởi tố, điều tra xử lý hình sự. Có nơi Điều tra viên còn mớm cung khi lấy lời khai người bị tạm giữ, hỏi cung bị can. Chẳng hạn, Điều tra viên đã mớm cung bị can Nguyễn Toàn Thắng (Bình Phước) bị khởi tố về tội hiếp dâm trẻ em, “*nếu nhận tội thì sẽ cho về thi tốt nghiệp phổ thông và đại học*” trong khi kết luận giám định và các tài liệu khác không đủ căn cứ buộc tội. Vụ Nguyễn Thu Hà và vụ Hứa Thị Mộng Hoa (Đà Nẵng) bị khởi tố bị can về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” sau 10, 12 tháng Viện kiểm sát mới ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can (vi phạm khoản 4 Điều 126 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định thời hạn xét phê chuẩn bị can chỉ có 03 ngày) [105].

Vi phạm do không áp dụng đúng nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội: Vụ án Thái Văn Sơn cùng đồng phạm “Cướp tài sản” xảy ra tại huyện Đăk R’lấp, tỉnh Đăk Nông. Vụ án có bảy bị cáo thực hiện hành vi dùng tay, chân đánh bị hại để cướp chiếc điện thoại di động trị giá 03 triệu đồng, trong đó có ba bị cáo là người dưới 18 tuổi, bị các đối tượng đầu vụ rủ rê, lôi kéo, chỉ hướng ứng đi theo; không trực tiếp tấn công uy hiếp cướp tài sản của bị hại mà chỉ đứng bên ngoài nhìn, không hưởng lợi; giá trị tài sản chiếm đoạt trong vụ án không lớn, đã thu hồi trả lại cho bị hại; các bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn

hối cải, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, gia đình lao động nghèo; khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo còn quá nhỏ để nhận thức đầy đủ hành vi phạm tội của mình. Kiểm sát viên làm rõ việc Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá không toàn diện các tình tiết trên để phân hóa vai trò từng bị cáo, không áp dụng đúng nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 6 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015), để chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt cho các bị cáo.

Vi phạm do đánh giá chứng cứ buộc tội không đúng quy định pháp luật, dẫn đến việc Tòa tuyên không phạm tội hoặc phải hủy án để điều tra lại và đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm, vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục tố tụng, nổi lên một số vụ án như sau: Vụ Nguyễn Thị Phương Dung bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông truy tố về tội “Làm nhục người khác”. Trong vụ án này, Nguyễn Thị Phương Dung có hành vi nhổ nước bọt vào mặt và dùng dép đánh vào đầu chị Hồ Thị Tuyết Loan tại khu vực chợ đông người gây thương tích 5%. Nguyên nhân là do mâu thuẫn kéo dài giữa 2 bên, bản thân bị hại trước đó có lời lẽ xúc phạm bị cáo. Hành vi gây thương tích 5% không cấu thành tội cố ý gây thương tích nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo về hành vi nhổ nước bọt vào mặt chị Loan, hành vi này tuy có xúc phạm bị hại nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, nên chưa đến mức xử lý hình sự về tội “Làm nhục người khác”. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội.

Vụ án Lê Văn Toàn bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre truy tố về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”. Trong vụ án này, Lê Văn Toàn bị truy tố về hành vi điều khiển xe ô tô trong lúc vượt đã va chạm vào xe mô tô cùng chiều do Phạm Văn Thắng điều khiển, Thắng ngã xuống đường bị xe ô tô đi sau cán qua người dẫn đến tử vong. Tài liệu chứng cứ thể hiện Lê Văn Toàn điều khiển xe đi đúng tốc độ và phần đường, nạn nhân Thắng điều khiển xe trong tình trạng say rượu, lấn sang làn đường dành riêng cho ô tô 1,2m nên đã va quệt với xe ô tô của bị cáo Toàn đang chạy. Hậu quả xảy ra là tình huống bất ngờ đối với bị cáo Toàn. Do vậy Tòa án nhân dân tuyên bị cáo Lê Văn Toàn không phạm tội.

Vụ án Nguyễn Thị Bằng bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Trong vụ án này, Nguyễn Thị Bằng vay nợ của

07 người với số tiền 2,5 tỷ đồng, không có yếu tố gian dối và chiếm đoạt nên đây là quan hệ dân sự, do vậy Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội. Sau đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị theo hướng có tội, Tòa phúc thẩm-Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm đã nhận định cấp sơ thẩm còn có nhiều thiếu sót trong quá trình thu thập chứng cứ để xác định bị cáo có chiếm đoạt hay không nên hủy án để điều tra lại. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã đình chỉ điều tra đối với Nguyễn Thị Bằng do hành vi không cấu thành tội phạm.

Vụ án Nguyễn Thanh Cần bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh truy tố về tội “Trộm cắp tài sản”. Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Thanh Cần và vợ đã ly thân nhưng vẫn sống chung nhà, lợi dụng lúc vợ đi vắng, Cần đã lấy tài sản trong két sắt trị giá 1,3 tỷ đồng. Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh nhận định đây là tài sản chung hợp nhất, chưa chia, vẫn thuộc quyền sở hữu của bị cáo theo Luật Hôn nhân và Gia đình nên tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh Cần không phạm tội trộm cắp tài sản, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm đã tuyên hủy án để điều tra lại. Kết quả xét xử sơ thẩm lần thứ hai, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh tiếp tục tuyên bị cáo không phạm tội, hiện án đã có hiệu lực pháp luật.

Vụ án Nguyễn Văn Trường có hành vi “Hiếp dâm” tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, bị cáo là người có nhược điểm về tâm thần (theo kết luận giám định pháp y tâm thần) nhưng trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không yêu cầu Luật sư bào chữa cho bị cáo theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 Bộ luật Tố tụng hình sự; hoặc vụ Nguyễn Bảo Quy có hành vi “Trộm cắp tài sản” tại huyện Tân Châu, tỉnh An Giang, bị cáo là người chưa thành niên, quá trình điều tra, ghi lời khai, hỏi cung bị can tuy có mời người chứng kiến tham gia với tư cách giám hộ, có Luật sư của Trung tâm trợ giúp pháp lý cử tham gia, nhưng những người này không tham dự khi lấy lời khai, hỏi cung, mà sau khi ghi lời khai, hỏi cung bị can thì những người này mới ký vào biên bản, tại phiên tòa sơ thẩm cũng không xác định và triệu tập đại diện hợp pháp của bị cáo;

Vụ án Trần Hữu Đức, được Tòa án tỉnh Sóc Trăng tuyên không phạm tội “Cố ý gây thương tích”, Cơ quan điều tra tiến hành thực nghiệm điều tra 22 lần, nhưng đều thực hiện tại trụ sở Công an huyện Long Phú mà không phải tại hiện trường nơi xảy ra vụ án [116]

Một số quyền của người bị buộc tội như quyền cung cấp tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhưng việc thực hiện như thế nào trong khi họ đang bị giam giữ và chưa được hướng dẫn, giải thích cụ thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Việc lạm dụng gia hạn tạm giữ khi xử lý các trường hợp người bị tình nghi phạm tội vẫn còn phổ biến. Ngoài ra thì việc bắt, tạm giữ, không đúng thủ tục; nhiều trường hợp lạm dụng việc bắt khẩn cấp, sau khi ra quyết định tạm giữ, Điều tra viên không thu thập được tài liệu, chứng cứ khác làm căn cứ để khởi tố bị can nên phải trả tự do cho người bị tạm giữ làm ảnh hưởng đến quyền con người của người bị bắt, tạm giữ theo quy định của pháp luật.

Việc lạm dụng áp dụng biện pháp tạm giam khá phổ biến, việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can trong quá trình tố tụng như đọc và giải thích rất hời hợt, việc giải thích này chỉ được được ghi vào biên bản giao nhận cho đúng quy định mà không được giải thích trên thực tế, nhất là khi bị can là người dân tộc thiểu số, là người dưới 18 tuổi hoặc người có trình độ học vấn thấp, sự am hiểu của pháp luật còn nhiều hạn chế thì thủ tục này càng dễ bị bỏ qua, vì tồn tại ý kiến chủ quan cho rằng nếu có giải thích thì bị can cũng không hiểu như thế nào và thực hiện ra làm sao.

Chưa đảm bảo quyền có mặt của người bào chữa khi lấy lời khai người bị tạm giữ, hỏi cung bị can, chưa đảm bảo quyền được trình bày lời khai và đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhằm làm sáng tỏ tình tiết về sự thật khách quan của vụ án, quyền khiếu nại về việc tạm giữ, khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn không được đảm bảo, cơ chế kiểm tra, giám sát việc giải quyết khiếu nại chưa chặt chẽ.

Việc thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến buộc tội sai theo hướng bất lợi cho bị can làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của bị can trong vụ án, sẽ không đảm bảo được việc truy tố, xét xử đúng hạn. Chưa bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý cho người bị buộc tội. Trong thực tiễn tố tụng hình sự những năm qua cho thấy người bị buộc tội thường không hiểu biết quy định pháp luật về được bào chữa miễn phí theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý cho những đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên người bị buộc tội thường từ chối người bào chữa chỉ định với lý do phổ biến là vì sợ không có điều kiện để trả thù lao cho Trợ giúp viên pháp lý. Đối với những vụ án bị cáo có người bào chữa chính là

người thân thích là cha, mẹ, anh, chị ruột của mình tham gia bào chữa nhưng những người này hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên hoạt động bào chữa rất khó khăn, nhiều trường hợp không thể thực hiện được vì không biết bào chữa như thế nào.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc

Về khách quan:

- Bất cập trong quy định của pháp luật: Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 chưa quy định tranh tụng như là một nguyên tắc cơ bản để bảo đảm quyền tố tụng của bị cáo khi tham gia tranh luận tại phiên tòa, chưa quy định quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ; nguyên tắc suy đoán vô tội chưa thật sự được tôn trọng trong thực tiễn tố tụng; thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa hoặc trong những trường hợp bào chữa chỉ định vẫn chưa thực hiện tốt còn hình thức; Chưa quy định chế tài nếu vi phạm thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; không quy định cụ thể số lần tối đa trả điều tra bổ sung nên xảy ra việc lạm dụng việc trả điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng để hợp lý hóa việc giam, giữ quá hạn; Chưa quy định quyền thu thập chứng cứ của người bào chữa, chưa quy định việc thu thập, sử dụng chứng cứ điện tử và việc loại trừ chứng cứ phi pháp; quy định về thời hạn tố tụng chưa chặt chẽ, chưa hợp lý như thời hạn xác minh tố giác, tin báo tội phạm; thời hạn điều tra với thời hạn tạm giam và thời hạn truy tố, xét xử;

Căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam quy định rất tùy nghi, thiếu chặt chẽ làm cho việc áp dụng biện pháp tạm giam là chủ yếu và phổ biến trong thực tiễn tố tụng thời gian qua. Việc xử lý vi phạm quyền con người của người bị buộc tội, thủ tục minh oan và bồi thường thiệt hại cho người bị oan chưa sát đúng, chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn; Quy định pháp luật về giám định chưa hoàn thiện về quy chuẩn, thời hạn thực hiện giám định, trách nhiệm của cơ quan giám định như: lĩnh vực giám định pháp y đến nay chưa có quy chuẩn thật chính xác, thống nhất; tiêu chí đánh giá mức độ thương tật, mức độ tổn hại sức khỏe trong tố tụng hình sự vẫn phải dựa trên quy định của Liên Bộ Y tế-Thương binh và Xã hội về giám định y khoa; giám định qua hồ sơ, bản ảnh hay phải giám định trực tiếp trên cơ thể nạn nhân mới kết luận được thương tích đang là vấn đề còn tranh luận giữa các cơ quan giám định. Thời gian tiến hành giám định xây dựng, tài chính, ngân hàng, giao thông... thường kéo dài, chi phí giám định lớn, nhiều trường hợp phải tiến hành trung cầu ở cấp Trung ương gây khó khăn cho việc bảo quản vật chứng và thường

cho kết quả chậm. Các vụ án quá hạn luật định, trong đó nhiều vụ án kéo dài có nguyên nhân từ giám định. Ngoài ra, các lĩnh vực giám định khác như về an toàn kỹ thuật phương tiện, tài chính, văn hóa... phải trưng cầu các cơ quan không phải cơ quan chuyên về giám định nên kết quả trả lời mang tính pháp lý còn hạn chế.

Đội ngũ Giám định viên Tư pháp hình sự còn thiếu về số lượng, trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Một số văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của các cơ quan Tư pháp Trung ương chưa phù hợp với Bộ luật Hình sự như: Công văn số 234/TANDTC ngày 17/09/2014 của Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Tòa án các địa phương khi xét xử các vụ án về ma túy buộc phải có giám định “*hàm lượng*” các chất nghi là ma túy; trong khi Bộ luật Hình sự chỉ quy định “*trọng lượng*” các chất ma túy hoặc thực tế chỉ cần giám định hàm lượng chất ma túy khi có căn cứ chất ma túy đã bị pha trộn với các chất khác [105].

Điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật của cơ quan tư pháp, giám định tư pháp nhiều nơi và trên nhiều lĩnh vực còn thô sơ, lạc hậu, cơ sở giam, giữ chật hẹp chưa đáp ứng yêu cầu.

Nguyên nhân chủ quan: Đó là những hạn chế, tồn tại xuất phát từ việc nhận thức chủ quan của chủ thể buộc tội thể hiện như sau:

Một bộ phận Điều tra viên, Kiểm sát viên còn yếu kém về năng lực, trình độ, chưa thường xuyên hoặc chưa kịp thời bồi dưỡng, việc tập huấn nâng cao nhận thức về quyền con người của người bị buộc tội hoặc chưa được cập nhật kiến thức pháp luật; thiếu tính chuyên nghiệp, có biểu hiện bệnh chủ quan thành tích, nôn nóng trong giải quyết vụ án nên phải bức cung, nhục hình dẫn đến oan, sai xảy ra gây bức xúc trong dư luận quần chúng nhân dân.

Lãnh đạo ba ngành (Công an-Viện kiểm sát-Tòa án) chưa nhận thức đúng đắn, đầy đủ về quyền con người của người bị buộc tội nên chưa chủ động ký kết quy chế phối hợp với nhau trong thực thi, kiểm tra, giám sát và xử lý các vụ việc vi phạm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Do chưa nhận thức đúng vai trò, trách nhiệm trong công tác kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ở cấp sơ thẩm chiếm tỷ lệ thấp so với kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp trên nhất là đối với những vụ án xâm phạm quyền con người trong hoạt động tư pháp; một số kháng nghị nhận định, đánh giá nội dung buộc tội về tội danh, mức hình phạt thiếu căn cứ, bị Viện kiểm sát cấp trên rút

kháng nghị hoặc bị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng nghị; việc phát hiện vi phạm để kháng nghị giám đốc thẩm còn chiếm tỉ lệ thấp.

Chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại một số phiên tòa hình sự chưa đáp ứng yêu cầu; nguyên nhân do trình độ, năng lực còn hạn chế nên nhận thức, đánh giá chứng cứ tại phiên tòa chưa phù hợp dẫn đến việc tranh luận, đối đáp của Kiểm sát viên còn mang nặng tình chủ quan, chưa chặt chẽ, thiếu tính thuyết phục.

Thái độ bất hợp pháp của người làm chứng hoặc người bị hại như khai báo qua loa hoặc khai báo gian dối hoặc thay đổi lời khai đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động chứng minh buộc tội, kết tội trong công tác điều tra, truy tố, xét xử.

Ý thức pháp luật về quyền con người của những người tiến hành tố tụng hình sự còn nhiều hạn chế, nhất là chậm cập nhật các văn bản pháp luật bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Bởi ý thức pháp luật về quyền con người bao giờ cũng là cơ sở cho việc thực hiện và áp dụng pháp luật. Nếu chủ thể tiến hành tố tụng có tư tưởng pháp luật tiên tiến và thái độ, tình cảm (tâm lý) đúng đối với pháp luật, sẽ tự giác chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, biết áp dụng đúng các quy định của pháp luật vào các trường hợp cụ thể thì sẽ giữ vững pháp luật, pháp chế, không vi phạm tố tụng, xâm phạm quyền con người nói chung và quyền của người bị buộc tội nói riêng. Vì vậy, khi nói đến ý thức pháp luật của những người tiến hành tố tụng hình sự là nói đến ý thức pháp luật nghề nghiệp. Nó không chỉ biểu hiện ở trình độ hiểu biết nhất định về pháp luật, mà còn phản ánh trình độ nghiệp vụ, kỹ năng sử dụng và áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự vào việc giải quyết án của mỗi người. Nếu có ý thức pháp luật về quyền con người một cách đúng đắn, đầy đủ thì sẽ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong Chương 3, Tác giả luận án đã khảo sát thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát các cấp trong phạm vi cả nước qua số liệu thu thập trong 10 năm qua (2009-2018) ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; trong đó đánh giá được ưu điểm, cùng những tồn tại, thiếu sót và những kết quả đạt được trong

hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Đánh giá nguyên nhân của những ưu điểm trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội thời gian qua, đó là: các cơ quan tiến hành tố tụng đã tích cực triển khai thực hiện nghiêm chỉnh cơ chế tăng cường trách nhiệm công tố với hoạt động điều tra, gắn công tố với điều tra; duy trì có hiệu quả cơ chế tăng cường tranh tụng dân chủ, công khai tại phiên tòa giữa bên buộc tội và bào chữa, gỡ tội nhằm xác định đúng đắn sự thật khách quan vụ án, giúp Hội đồng xét xử, tuyên án kết tội đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo đảm công lý theo các đạo luật mới về tư pháp.

Xác định đúng đắn vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng các biện pháp pháp lý thực hiện quyền năng.

Công tác phối hợp giữa Viện kiểm sát các cấp với các cơ quan hữu quan, nhất là Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp chặt chẽ, hiệu quả hơn.

Chất lượng và hiệu quả của công tác điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm đạt và vượt các chỉ tiêu theo yêu cầu của các Nghị quyết của Quốc hội.

Làm rõ những tồn tại, hạn chế trong việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, tìm những nguyên nhân khách quan và chủ quan của những hạn chế, vướng mắc, bất cập trong quy định của pháp luật và thực hiện pháp luật để khắc phục.

Từ khảo sát thực tiễn ở Chương 3 làm cơ sở cho việc đề ra các giải pháp khả thi để tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở chương 4 luận án.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT Ở CÁC GIAI ĐOẠN KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA, TRUY TỐ, XÉT XỬ

4.1. Quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát

Trước yêu cầu đổi mới, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế, trên cơ sở tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của pháp luật quốc tế về quyền con người, cho thấy: việc bảo đảm quyền con người nói chung và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát nói riêng bao giờ cũng là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước Việt Nam, tức là của toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta, trong đó có trách nhiệm của các cơ quan tư pháp mà đặc biệt là Viện kiểm sát.

Tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011); Chỉ thị số: 12-CT/TW ngày 12/07/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII), Chỉ thị số 44-CT/TW, ngày 20/07/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về công tác nhân quyền trong tình hình mới, đã đúc kết những quan điểm cơ bản về quyền con người, trong đó đều khẳng định nội dung coi “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển”. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng ta (1-2016) đã xác định phương hướng: Đảng và Nhà nước có cơ chế, chính sách bảo vệ và bảo đảm thực hiện tốt quyền con người, quyền công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và Điều 14 Hiến pháp Việt Nam năm 2013 khẳng định: Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Nghị quyết 48/NQTV ngày 24/05/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2020 đã chỉ rõ: “*Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân. Củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ và tổ chức thực thi các luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội*”. Đảng ta cho rằng: Quyền con người phải thông qua thể chế dân chủ mới được hiện thực hóa, được mở rộng, bảo đảm gắn với quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chỉ thị 44-CT/TW ngày 20/07/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về công tác nhân quyền trong tình hình mới, đã xác định nhiều nhiệm vụ trong đó có ba nhiệm vụ cần lưu ý, đó là:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người theo Hiến pháp năm 2013 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa cải cách tư pháp..v.v.;

Thứ hai, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục quyền con người. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về quyền con người để có cơ sở lý luận vững chắc cho công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền.

Thứ ba, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quyền con người nhằm thúc đẩy việc thực hiện các chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền con người gắn với nâng cao hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế.

Từ những nhiệm vụ đáng lưu ý nêu trên, Nghiên cứu sinh xác định năm (05) quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự trong thời gian tới đây, thể hiện như sau:

Một là, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội phải luôn gắn với việc thực hiện đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước ta về công tác nhân quyền trong tình hình mới và yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân và vì dân trong đó có mục tiêu nổi bật là “Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người”.

Hai là, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội phải xuất phát từ yêu cầu hội nhập quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm hình sự liên quốc gia; thực hiện các cam kết trong các Công ước quốc tế, Điều ước quốc tế về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia,

Ba là, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội phải từ yêu cầu đổi mới, cải cách hoạt động của các cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Bốn là, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội phải trên cơ sở nguyên tắc phân công rành mạch nhưng có sự phối hợp, kiểm soát giữa các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, đặc biệt là vai trò của Viện kiểm sát trong việc thực hiện quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các .

Năm là, bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trên cơ sở phát huy vai trò giám sát tư pháp của Quốc hội và giám sát xã hội của Mặt trận tổ quốc Việt Nam đối với các cơ quan tư pháp nói chung và Viện kiểm sát nói riêng để phát hiện, xử lý và phòng ngừa vi phạm quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự.

Từ những quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội nêu trên, Tác giả luận án đưa ra các giải pháp như sau:

4.2. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự và những văn bản hướng dẫn, giải thích pháp luật, chỉ đạo nghiệp vụ, hoàn thiện giáo trình lý luận nghiệp vụ

4.2.1. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự

Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về yêu cầu người bị buộc tội thực hiện nghĩa vụ luật định tại các Điều 189, Điều 190, Điều 191 và Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để tạo lập chứng cứ-đó là: hành vi đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra thì cơ quan và người tiến hành tố tụng không để cho người bị buộc tội thực hiện theo ý chí của người yêu cầu (tức là trực tiếp hoặc gián tiếp yêu cầu họ tự buộc tội chính họ) mà phải để họ tự do, tự nguyện thể hiện ý chí khi thực hiện các biện pháp điều tra nêu trên.

Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về bảo đảm “Quyền không bị kết án hai lần vì một tội phạm” của người bị buộc tội và căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự như sau: Trong các văn kiện pháp lý quốc tế hoặc pháp luật của một số quốc gia thì “Quyền không bị kết án hai lần vì một tội phạm” được giới hạn ở hai nội dung là: *Quyền không bị kết án hai lần đối với một hành vi phạm tội chỉ được áp dụng trong phạm vi một quốc gia hoặc trong phạm vi các quốc gia*” nên cần sửa đổi, bổ sung vào Điều 6 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) theo hướng: “*Một tội phạm được thực hiện ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, nếu người phạm tội đã bị kết án ở nước ngoài thì sẽ không bị xét xử lần thứ hai ở Việt Nam, trừ trường hợp hành vi phạm tội này xâm phạm an ninh quốc gia của Việt Nam..*”. Đồng thời sửa đổi khoản 4 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự như sau: ...Người mà hành vi phạm tội của họ đã có Bản án, quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp hành vi phạm tội của họ đã có Bản án, quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực của Tòa án nước ngoài nhưng hành vi phạm tội đó xâm phạm đến an ninh quốc gia của Việt Nam..”[51].

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Điều 8 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (hoặc cần thiết nên có điều luật riêng điều chỉnh) về chế tài nếu có hành vi xâm phạm hoặc không thực hiện đúng quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự như sau: “*Nếu không thực hiện đúng thì tùy tính chất, mức độ sai phạm và hậu quả xảy ra sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”.

Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử theo khoản 2 Điều 178 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 như sau: Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử không quá thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại Điều 277 Bộ luật này.

Bổ sung khoản 3 Điều 352 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong trường hợp hoãn phiên tòa được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 347 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Thời hạn tạm giam không được quá thời hạn hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 297 Bộ luật này.

Về thời hạn quyết định tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp nhận thấy cần sửa đổi như sau: Tại khoản 4 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 này phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a khoản 2 Điều 110 phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn. Bởi có quy định cho những người tại điểm c khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được quyền ra lệnh tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì sẽ khắc phục việc vi phạm thời hạn tạm giữ.

Về giới hạn xét xử: Hiện nay, tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cho Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn. Qua khảo sát tác giả luận án nhận thấy có nhiều quan điểm tán thành hoặc không tán thành.

Quan điểm tán thành cho rằng: Tòa án độc lập xét xử nên có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn cho phù hợp với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện, nếu đã được điều tra bổ sung làm rõ nhưng Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố. Theo Tác giả luận án thì quan điểm này khó thuyết phục bởi vi phạm quyền bào chữa và làm xấu đi tình trạng bị cáo, gây bất lợi cho bị cáo và như vậy thì Tòa án làm thay chức năng buộc tội của Viện kiểm sát. Hơn nữa thì trình tự, thủ tục giải quyết việc này chỉ có thể qua kháng cáo, kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp hoặc của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp đối với tội danh nặng hơn đó.

Có quan điểm đề nghị nếu xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn thì Thẩm phán nên tổ chức “phiên họp trừ bị” hoặc “phiên tòa sơ bộ” với sự có mặt của Kiểm sát viên, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác như tố tụng hình sự của Anh, Hoa Kỳ, Nga..góp phần giải quyết bất cập về giới hạn xét xử, giảm tỉ lệ án hủy, bị cáo kháng cáo kêu oan, đảm bảo công bằng, chính xác khi xét xử. Tác giả luận án cho rằng phiên họp trừ bị hoặc sơ bộ chỉ giải quyết vấn đề đánh giá chứng cứ. Viện kiểm sát/Kiểm sát viên cũng không thể tùy tiện thay đổi tội danh nặng hơn, buộc tội

mới nặng hơn dẫn đến mất hiệu lực pháp lý của tội danh truy tố?. Như vậy quyền của bị cáo bị vi phạm nghiêm trọng và Tòa án làm thay chức năng buộc tội của Viện kiểm sát. Để giải quyết vấn đề này, Tác giả luận án đề nghị hướng tới đây nên bỏ khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đúng theo nguyên lý “Chứng cứ buộc tội đến đâu thì xét xử đến đó”, Tòa án không thể vượt qua giới hạn khách quan này để buộc tội chủ quan theo hướng nặng hơn so với chứng cứ và tội danh mà Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

4.2.2. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện văn bản hướng dẫn, giải thích pháp luật và chỉ đạo nghiệp vụ

Từ thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị dẫn độ thời gian qua. Nghiên cứu sinh đề nghị Lãnh đạo Liên ngành Tư pháp Trung ương (Bộ Công an-Bộ Tư pháp-Bộ Quốc phòng-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Tòa án nhân dân tối cao) sớm nghiên cứu ban hành Luật dẫn độ tội phạm và chuyển giao người bị kết án phạt tù, đồng thời hoàn thiện văn bản hướng dẫn thực hiện.

Từ thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, phòng, chống oan, sai, thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh theo Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử nên đề nghị tới đây Bộ Công an cần sớm nghiên cứu, ban hành hướng dẫn cụ thể về thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh theo quy trình điều tra các loại án để phòng, chống tra tấn, bức cung, mớm cung, dụ cung, dùng nhục hình, nhất là đối với các vụ án giết người man rợ để cướp tài sản hoặc hiếp dâm, giết người không quả tang..v.v..

Về giám định giọng nói: Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ quy định về nhận biết giọng nói mà không quy định về giám định giọng nói và tại khoản 2 Điều 191 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định: sự có mặt của Giám định viên về âm thanh là bắt buộc. Do vậy, Giám định viên về âm thanh có phải ban hành kết luận giám định không?. Bởi theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Giám định tư pháp năm 2012 xác định: “*Trong trường hợp giám định cá nhân thì người giám định thực hiện việc giám định ký vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm cá nhân về kết luận*

giám định đó.”. Tại Thông tư số 33/2014/TT-BCA ngày 05/08/2014 của Bộ Công an, quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám định viên kỹ thuật hình sự, trong đó có Giám định viên âm thanh nhưng hiện tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa ban hành Quy trình về giám định âm thanh nên đề nghị nghiên cứu khắc phục trong thời gian tới.

Đề nghị Lãnh đạo Lãnh đạo Liên ngành Tư pháp Trung ương (Bộ Công an-Bộ Tư pháp-Bộ Quốc phòng-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Tòa án nhân dân tối cao) cần có văn bản hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện Điều 224 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt và hướng dẫn, giải thích “Tội phạm khác có tổ chức thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” là nhóm tội nào hay bất kỳ tội phạm nào.

Đề nghị Lãnh đạo Liên ngành Tư pháp Trung ương (Bộ Công an-Bộ Tư pháp-Bộ Quốc phòng-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Tòa án nhân dân tối cao) cần có văn bản hướng dẫn giải thích khái niệm “Quyền im lặng” và nội hàm của quyền này để có nhận thức thống nhất.

Đề nghị Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng hướng dẫn về tiêu chí giám định lại trong các trường hợp nghi ngờ kết quả giám định pháp y tâm thần lần đầu. Bởi lẽ thời gian qua, việc giám định pháp y tâm thần quá dễ dãi, chỉ nghe theo gia đình tự khai báo là tiền sử có bệnh tâm thần là Bệnh viện ghi vào tiền sử có bệnh tâm thần. Việc xác định trách nhiệm hình sự theo pháp luật và theo y học cũng cần có sự hướng dẫn, giải thích thống nhất.

Bổ sung quy định về vai trò cơ quan Trung ương trong việc thực hiện Luật Tương trợ tư pháp hình sự của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự của Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

Đề nghị Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao cần có hướng dẫn, giải thích mang tính nghiệp vụ đối với nội dung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mà theo đó: Trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ, thấy có dấu hiệu lạm dụng việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc chưa đủ căn cứ để giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc người bị giữ không nhận tội, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có mâu thuẫn, người bị giữ là người nước ngoài,

người là chức sắc trong tôn giáo, là nhân sĩ, trí thức, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số hoặc trong trường hợp cần thiết khác thì Kiểm sát viên trực tiếp hỏi người bị giữ theo thủ tục như thế nào?

4.2.3. Giải pháp tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện giáo trình lý luận bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong công tác nghiệp vụ của Viện kiểm sát

Tổ tụng hình sự là ngành luật có ảnh hưởng rất sâu sắc đến quyền con người của người bị buộc tội bởi nó có nhiều quy định ảnh hưởng đến quyền của người bị buộc tội như việc bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, khám xét, ... nếu không có kiến thức, hiểu biết sâu sắc về quyền con người nói chung cũng như quyền con người của người bị buộc tội nói riêng rất có thể sẽ không tôn trọng và không bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội trong tố tụng hình sự. Do vậy mà vấn đề hoàn thiện giáo trình lý luận về quyền con người nói chung cũng như lý luận về quyền con người của người bị buộc tội nói riêng trong hoạt động tư pháp hình sự là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay và thời gian tới theo lộ trình Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; Bởi giáo dục nhận thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động tư pháp hình sự có những đặc thù theo đặc điểm riêng của từng cơ quan tiến hành tố tụng. Vì vậy mà vấn đề nghiên cứu, hoàn thiện giáo trình lý luận bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong công tác nghiệp vụ của Viện kiểm sát trong thời gian tới là yêu cầu cấp bách và cần thiết. Ngoài ra thì việc bồi dưỡng đạo đức công vụ, quy tắc văn hóa ứng xử cũng không kém phần quan trọng; Bởi những yếu kém về đạo đức và trong nhận thức về pháp luật và lý luận cũng là nguyên nhân dẫn đến sự căm thù, thiếu trách nhiệm trong việc không tôn trọng và không bảo đảm thực hiện các quyền con người của người bị buộc tội.

4.3. Giải pháp tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: Hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của những người

tiến hành tố tụng khi thi hành nhiệm vụ. ...Tăng cường công tác kiểm sát việc bắt, giam, giữ, bảo đảm đúng pháp luật; những trường hợp chưa cần bắt, tạm giữ, tạm giam thì kiên quyết không phê chuẩn lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong bắt, giữ. Viện kiểm sát các cấp chịu trách nhiệm về những oan sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi thẩm quyền phê chuẩn của mình. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và XII xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm cải cách tư pháp là: *“Tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với điều tra”* và tại Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về *“Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”* đã khẳng định: các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc **bảo vệ công lý, quyền con người**,...và xác định nhiệm vụ cho Viện kiểm sát là:... *“Tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra...và “Nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử..”*, nên việc tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, thể hiện như sau:

4.3.1. Tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội qua chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử

4.3.1.1. Ở giai đoạn khởi tố, điều tra:

Cần tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với điều tra bằng các hoạt động:

+ Tăng cường kiểm sát chặt chẽ tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố, để tránh oan, sai có thể xảy ra ngay từ đầu.

+ Tăng cường trách nhiệm kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi theo đúng trình tự, thủ tục, phương pháp khám nghiệm, việc thu giữ và bảo quản vật chứng.

+ Tăng cường năng lực khởi tố, kiểm sát khởi tố vụ án, bị can, phê chuẩn, không phê chuẩn lệnh, quyết định tố tụng, cụ thể: Sau khi kiểm tra tính có căn cứ và tính hợp pháp của quyết định khởi tố bị can để xác định bị can bị khởi tố về tội gì, một tội hay nhiều tội theo điều khoản nào của Bộ luật Hình sự. Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì yêu cầu Cơ quan điều tra thu thập chứng cứ bổ sung hoặc Viện kiểm sát trực tiếp lấy lời khai người bị tạm giữ, người bị bắt để quyết định phê chuẩn hay

hủy bỏ quyết định khởi tố bị can. Nếu thấy đủ căn cứ phê chuẩn quyết định khởi tố bị can nhưng không cần thiết tạm giam thì Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và ra quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam, yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Nếu Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can thì Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố bị can và trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, người bị bắt.

+ Kiểm sát căn cứ, thẩm quyền thủ tục giữ người trong trường hợp khẩn cấp có tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 110, khoản 2 Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không?. Nếu thấy có dấu hiệu lạm dụng việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp như tài liệu, chứng cứ chưa rõ hoặc có mâu thuẫn, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp không nhận tội hoặc là người nước ngoài, người có chức sắc trong tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số,... thì Kiểm sát viên trực tiếp gặp hỏi trước khi quyết định phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát không phê chuẩn thì cơ quan đã ra lệnh phải trả tự do ngay cho người bị giữ đó.

+ Trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra trong trường hợp cần thiết. Theo khoản 7 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra trong ba trường hợp:

Thứ nhất, để kiểm tra bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra.

Thứ hai, phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục.

Thứ ba, để kiểm tra bổ sung tài liệu, chứng cứ khi quyết định việc truy tố nhằm không để oan, sai, khắc phục kịp thời, xử lý nghiêm minh các trường hợp tra tấn, bức cung, nhục hình hoặc mớm cung, dụ cung trong giai đoạn điều tra, bảo đảm hoạt động điều tra tuân thủ đúng pháp luật tố tụng hình sự, mọi hành động xâm phạm đến các quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội không bị pháp luật tước bỏ hoặc hạn chế đều phải được phát hiện và xử lý; bảo đảm việc truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

+ Trực tiếp hỏi cung bị can trong trường hợp bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật. Tăng cường kiểm sát việc hỏi cung bị can để loại bỏ những nghi ngờ bức cung, dụ cung, mớm

cung, nhục hình, cụ thể như có vi phạm việc hỏi cung vào ban đêm không (trừ trường hợp bắt buộc không thể trì hoãn để củng cố chứng cứ), biên bản hỏi cung bị can có giải thích quyền, nghĩa vụ của bị can không, có sửa chữa, tẩy xóa không hoặc nếu có thì có chữ ký xác nhận của bị can không, cách đặt câu hỏi có phiến diện, một chiều, theo hướng truy buộc để nhận tội không? Tăng cường hoạt động phúc cung bị can trong giai đoạn truy tố được quy định tại Điều 16, 17 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và Điều 236, 237 BLTTHS năm 2015 đề nâng cao chất lượng xây dựng Cáo trạng và có thể dự đoán trước được bị can phản cung tại phiên tòa khi tham gia xét xử vụ án hoặc giúp Kiểm sát viên phát hiện được nhiều tình tiết mới qua lời khai mới, tội phạm mới hoặc phát hiện Cơ quan điều tra có bức cung, nhục hình, mớm cung, dụ cung hay không?.v.v

+Trực tiếp đề ra yêu cầu điều tra theo quy định tại khoản 6 Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trong đó cần lưu ý đối với các vụ án có yếu tố nước ngoài, tích cực nghiên cứu, chủ động đề ra yêu cầu điều tra xác minh, phối hợp thực hiện những nội dung liên quan đến vấn đề tương trợ tư pháp về hình sự; tập trung vào các vụ án về tội phạm mới, tội phạm sử dụng công nghệ cao..v.v.

+Tăng cường kiểm sát giải quyết khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng được quy định từ Điều 469 đến Điều 483 Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Theo quy định tại Điều 475, 476, 477 đã bổ sung thêm đối tượng bị khiếu nại là cán bộ điều tra; Kiểm tra viên và Thẩm tra viên; việc giải quyết khiếu nại cáo trạng (hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn) không được giải quyết theo quy định tại Chương XXXIII về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự mà giải quyết theo quy định của các chương tương ứng nêu trên. Đối với quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên, cán bộ điều tra, Phó Thủ trưởng, Thủ trưởng cơ quan điều tra; Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện kiểm sát; Thẩm phán, Thẩm tra viên, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết của Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, Chánh án Tòa án giải quyết thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại có quyền khiếu nại tiếp theo. Đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Viện trưởng Viện kiểm sát; quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án được quy định tại các Điều 474, 475,

476, 477 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 là "quyết định có hiệu lực pháp luật" mà không gọi là "quyết định giải quyết cuối cùng" như trước đây.

+Tăng cường kiểm sát các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra, thực nghiệm điều tra bổ sung, thực nghiệm điều tra lại, kiểm sát việc khám xét, việc trưng cầu giám định tư pháp. Đặc biệt hoạt động khám xét phải tôn trọng phong tục, tập quán nơi khám xét, bảo đảm yêu cầu chính trị, pháp luật và nghiệp vụ.

Tăng cường kiểm sát việc định giá tài sản bảo đảm quyền của bị can, bị cáo đối với kết luận định giá tài sản được quy định tại Điều 222 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP, ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự (có hiệu lực từ ngày 01/5/2018).

Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó lưu ý định giá tài sản là hàng cấm, nắm vững cách thức định giá đối với một số trường hợp cụ thể như: tài sản chưa qua sử dụng; tài sản bị hủy hoại, hư hỏng một phần; tài sản bị hủy hoại, hư hỏng toàn bộ nhưng vẫn có khả năng khôi phục lại tình trạng ban đầu; tài sản bị mất, thất lạc; tài sản bị hủy hoại, hư hỏng toàn bộ và không có khả năng khôi phục lại tình trạng ban đầu; tài sản là hàng giả; và tài sản không mua bán phổ biến trên thị trường; tài sản là kim khí quý, đá quý, di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị văn hóa, tôn giáo, khảo cổ, kiến trúc, lịch sử thì Hội đồng định giá xác định giá tài sản dựa trên kết quả giám định, ý kiến đánh giá của cơ quan có thẩm quyền và chuyên gia về lĩnh vực này hoặc giá trị ghi trong hồ sơ, tài liệu của tài sản và lưu ý hai trường hợp định giá lại, gồm: Định giá lại trong trường hợp có nghi ngờ về kết luận định giá lần đầu được thực hiện khi có quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có đầy đủ căn cứ nghi ngờ về kết luận trên; Định giá lại lần thứ hai trong trường hợp có mâu thuẫn giữa kết luận định giá lần đầu và kết luận định giá lại về giá của tài sản cần định giá, định giá lại tài sản trong trường hợp đặc biệt

+Viện kiểm sát phải bảo đảm thực hiện đúng thời hạn tố tụng trong việc xét phê chuẩn lệnh, quyết định thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình. Đồng thời tăng cường kiểm sát thời hạn tố tụng đối với Cơ quan điều tra và Tòa án, cụ thể

nư: bảo đảm thời hạn điều tra được quy định tại Điều 172, bảo đảm thời hạn tạm giam để điều tra được quy định tại Điều 173, thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại được quy định tại Điều 174, thời hạn giám định được quy định tại Điều 208, thời hạn định giá tài sản được quy định tại Điều 216, thời hạn áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt được quy định tại Điều 226, thời hạn điều tra bổ sung theo khoản 2 Điều 174, thời hạn chuẩn bị xét xử đối với trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung được quy định giới hạn trong thời hạn theo khoản 2 và khoản 3 Điều 277 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015..v.v.

Loại Tội	Thời hạn Phục hồi ĐT	Gia hạn lần 1	TC
Ít nghiêm trọng	02 tháng	0	02 tháng
Nghiêm trọng	02 tháng	02 tháng	04 tháng
Rất nghiêm trọng	02 tháng	02 tháng	04 tháng
Đặc biệt NT	03 tháng	03 tháng	06 tháng

Loại Tội	Thời hạn Điều Tra	Gia hạn lần 1	Gia hạn lần 2	Gia hạn lần 3	TC
Ít nghiêm trọng	02 tháng	02 tháng	0	0	04 T
Nghiêm trọng	03 tháng	03 tháng	02 tháng	0	08 T
Rất nghiêm trọng	04 tháng	04 tháng	04 tháng	0	12 T
Đặc biệt NT	04 tháng	04 tháng	04 tháng	04 tháng	16 T

Loại tội	Thời hạn truy tố	Gia hạn	TC
Ít nghiêm trọng	20 ngày	10	30
Nghiêm trọng	20 ngày	10	30
Rất nghiêm trọng	30 ngày	15	45
Đặc biệt NT	30 ngày	30	60

Loại tội	Lệnh TGiám	Gia hạn 1	Gia hạn 2	Gia hạn 3	TC
Ít nghiêm trọng	02	01	0	0	03
Nghiêm trọng	03	02	01	0	06
Rất nghiêm trọng	04	03	02	0	09
Đặc biệt NT	04	04	04	04	16

+Tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát/ Kiểm sát viên trong việc ban hành các kiến nghị, kháng nghị, yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật xâm phạm quyền con người khi họ tham gia vào quan hệ tố tụng hình sự ở các giai đoạn khởi tố, điều tra.

4.3.1.2. Ở giai đoạn truy tố:

+Bảo đảm thực hiện đúng thời hạn truy tố, thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam để truy tố.

+Bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc tố tụng về tiếng nói, chữ viết, việc trưng cầu phiên dịch, bào chữa chỉ định trong những trường hợp luật định.

Viện kiểm sát truy tố bị can bằng quyết định truy tố được thể hiện bằng Cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn. Đây là cơ sở pháp lý để bị can, người tham gia tố tụng khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy cần nâng cao chất lượng xây dựng Cáo trạng, dự thảo xét hỏi, dự thảo Luận tội.

4.3.1.3. Ở giai đoạn xét xử (theo các thủ tục: sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm)

Nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, bảo đảm tranh tụng dân chủ với Luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Tăng cường kiểm sát thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn tạm giam để xét xử,

Tăng cường năng lực phát hiện vi phạm pháp luật để kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm và bảo vệ kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát tại các phiên tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Đồng thời chú trọng nghiên cứu những vụ án có kháng cáo kêu oan, xin giảm nhẹ hình phạt, giảm bồi thường thiệt hại, xin hưởng án treo, xin miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt. Đặc điểm những vụ án có kháng cáo kêu oan thường rất đa dạng: Có trường hợp kháng cáo kêu oan toàn bộ; có trường hợp kháng cáo kêu oan về tội

danh phạm vào một tội danh khác nhẹ hơn; có trường hợp bị cáo kháng cáo kêu oan về mức hình phạt nặng hơn là oan cho bị cáo nên đòi hỏi Kiểm sát viên phải có phương pháp nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện và có hệ thống cả về nội dung và tố tụng, nghiên cứu không chỉ chứng cứ buộc tội, gỡ tội, tội danh, khung hình phạt của Điều luật mà Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự cũ, mới và các Nghị quyết của Quốc hội, các Thông tư liên ngành Tư pháp Trung ương hướng dẫn, chỉ đạo, các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,..., nhất là ở thời điểm giao thời giữa luật cũ với luật mới. Đối với những vụ án có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, phải làm rõ căn cứ, lý do xin giảm nhẹ hình phạt; về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được áp dụng ở cấp sơ thẩm; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chưa được áp dụng ở cấp sơ thẩm hoặc các tình tiết giảm nhẹ mới được xác minh cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm sau khi xét xử sơ thẩm. Đối với vụ án có kháng cáo xin giảm bồi thường thiệt hại của bị cáo có kháng cáo thì Kiểm sát viên phải hỏi về những yêu cầu xin giảm mức bồi thường thiệt hại căn cứ (lý do) xin giảm bồi thường thiệt hại chú ý xét hỏi về lỗi của người bị hại trong việc gây ra thiệt hại, khả năng kinh tế của bị cáo, bị đơn dân sự. Đối với vụ án có kháng cáo xin hưởng án treo, chú ý hỏi về lý do xin hưởng án treo, về tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, nhân thân của bị cáo. Đối với vụ án có kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt thì Kiểm sát viên cần tập trung hỏi về lý do của việc xin miễn trách nhiệm hình sự, xin miễn hình phạt; về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; về việc chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội hoặc bản thân bị cáo không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; về tình tiết tự thú, đầu thú, thái độ và nội dung khai báo đã có ảnh hưởng như thế nào đối với việc phát hiện và điều tra tội phạm; về việc hạn chế, khắc phục hậu quả và việc bồi thường thiệt hại của bị cáo. Làm rõ tính chất, mức độ phạm tội và hậu quả do hành vi phạm tội của cáo gây ra; làm rõ nhân thân của bị cáo, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; làm rõ hoàn cảnh gia đình của bị cáo; quan điểm của người bị hại và những người tham gia tố tụng khác đối với việc miễn hình phạt cho bị cáo.

4.3.2. Tăng cường hoạt động tuyên truyền, giáo dục quyền con người của người bị buộc tội khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát

Viện kiểm sát phải thường xuyên hoặc theo định kỳ phải tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền con người của người bị buộc tội trên phương tiện thông tin đại chúng và ở nơi giam, giữ. Hiện nay, pháp luật về quyền con người nói chung và quyền con người của người bị buộc tội nói riêng chưa được cộng đồng xã hội hiểu biết và nhận thức đúng đắn, đầy đủ. Bởi, vấn đề bảo vệ, bảo đảm quyền con người và quyền công dân phải bắt đầu từ việc nhận thức cho đến hành động trên thực tế để tạo lập cho được văn hóa nhân quyền theo chuẩn mực thế giới. Trong hệ thống các cơ quan tư pháp, thì Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ, bảo đảm các giá trị quyền con người trong đó có quyền con người của người bị buộc tội, bảo đảm các hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội đều phải bị phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật. Nhận thức được nhiệm vụ luật định, Viện kiểm sát phải phát huy vai trò, trách nhiệm của mình trong việc bảo đảm thường xuyên hoặc theo định kỳ phải tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền con người nói chung và quyền con người của người bị buộc tội nói riêng trên kênh truyền hình Kiểm sát (ở ANTV), Tạp chí Kiểm sát, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, Báo Bảo vệ pháp luật và phối hợp tốt với các phương tiện thông tin đại chúng và ở nơi tạm giữ, tạm giam người bị buộc tội để họ tự ý thức, hiểu biết và thực hiện việc bảo vệ quyền của mình; đồng thời giúp cho Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phát hiện vụ, việc xâm phạm quyền con người của người bị buộc tội. Hoạt động tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền con người của bị cáo còn thông qua hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Đây là tiêu chuẩn thể hiện nhận thức của xã hội về vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

4.3.3. Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra nghiệp vụ cấp dưới

Hoạt động kiểm tra, thanh tra nghiệp vụ là hoạt động nội bộ của Viện kiểm sát. Mục đích làm cho Viện kiểm sát các cấp nâng cao trách nhiệm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành, góp phần bảo vệ pháp chế, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo quy định pháp luật. Với vai trò, trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội thì Viện kiểm sát cấp trên phải tăng cường

công tác kiểm tra, thanh tra nghiệp vụ, công vụ đối với Viện kiểm sát cấp dưới về các trường hợp để xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

Hoạt động thanh tra nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp trên tập trung vào những nội dung như thanh tra về công tác quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động nghiệp vụ; việc xây dựng, ban hành Quy chế, Quy định (trong nội bộ đơn vị) và Quy chế phối hợp liên ngành; kiểm tra công tác thực hiện chuyên môn nghiệp vụ của đơn vị, việc lập hồ sơ, sổ sách quản lý, theo dõi về công tác ở các khâu nghiệp vụ; việc lập hồ sơ kiểm sát về hoạt động nghiệp vụ để phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật để xảy ra oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội bị bỏ qua do cố ý hoặc vô ý thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát để kiến nghị xử lý.

Công tác thanh tra nghiệp vụ tới đây cần tập trung thanh tra việc chấp hành pháp luật trong việc đình chỉ do bị can không phạm tội, đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự; các vụ án có dấu hiệu để lọt tội phạm nhất là những vụ có dư luận xã hội bức xúc. Chú trọng tiến hành phúc tra việc thực hiện kết luận và kiến nghị của Thanh tra, đảm bảo các đề xuất, kiến nghị, quyết định xử lý phải được chấp hành nghiêm chỉnh.

4.3.4. Tăng cường quan hệ phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng để phát hiện, xử lý vi phạm quyền con người của người bị buộc tội

Tại điểm (e) Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: "...Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm".

Pháp luật tố tụng hình sự nước ta xác lập mối quan hệ phối hợp, chế ước lẫn nhau giữa Viện kiểm sát với Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát với Tòa án để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Thiết lập được mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trong hoạt động tố tụng và trong kiểm tra, giám sát và xử lý triệt để các vụ việc vi phạm tố tụng sẽ giúp cho cán bộ có chức danh tư pháp có thẩm quyền thực thi công vụ được đúng đắn, tránh lạm quyền vi phạm pháp luật trong điều tra, truy tố, xét xử; đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự tránh những sai sót, xâm hại đến quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và XII xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm cải cách tư pháp là: “*Tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với điều tra*” nhằm hạn chế thấp nhất việc bắt, tạm giữ, khởi tố, điều tra oan, sai, khắc phục kịp thời, xử lý nghiêm minh các trường hợp tra tấn, bức cung, nhục hình hoặc mớm cung, dụ cung trong giai đoạn điều tra. Viện kiểm sát phải bảo đảm hoạt động điều tra tuân thủ đúng pháp luật, các quyền con người và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị buộc tội không bị pháp luật tước bỏ hoặc hạn chế đều phải được tôn trọng, đảm bảo việc truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Mọi hành động xâm phạm đến các quyền con người của người bị buộc tội trong giai đoạn điều tra đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời.

Thể chế hóa quan điểm này của Đảng ta, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có nhiều quy định mới nhằm đổi mới mối quan hệ tố tụng giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát theo hướng thiết thực, hiệu quả, tăng cường quan hệ phối hợp nhưng có phân công chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, rành mạch và có sự kiểm tra, chế ước nội tại lẫn nhau. Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đều được giao những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, trong đó các quyết định tố tụng và hoạt động điều tra chủ yếu do Cơ quan điều tra tiến hành nhưng phải dựa trên kết quả phối hợp với Viện kiểm sát qua thẩm quyền phê chuẩn, không phê chuẩn lệnh, quyết định tố tụng; qua hoạt động đề ra yêu cầu điều tra, kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát để bảo đảm cho hoạt động điều tra tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, trong quá trình kiểm sát điều tra, nếu phát hiện Điều tra viên vi phạm pháp luật trong việc bắt, tạm giữ, khởi tố, điều tra oan, sai, các trường hợp tra tấn, bức cung, nhục hình hoặc mớm cung, dụ cung trong giai đoạn điều tra để báo cáo cho Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thụ lý, giải quyết.

Trong quá trình kiểm sát xét xử tại phiên tòa, nếu bị cáo khai nại Điều tra viên vi phạm pháp luật trong việc bắt, tạm giữ, khởi tố, điều tra oan, sai, các trường hợp tra tấn, bức cung, nhục hình hoặc mớm cung, dụ cung trong giai đoạn điều tra là có căn cứ, cơ sở thì Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại

phiên tòa phải báo cáo cho Lãnh đạo đơn vị để báo cáo cho Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, giải quyết theo quy định của ngành.

4.3.5. Tăng cường công tác tổ chức, nhân sự, hậu cần cho Viện kiểm sát và nâng cao chất lượng đội ngũ Kiểm sát viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới để phát huy trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử cho Viện kiểm sát các cấp là rất quan trọng nhằm làm cho hoạt động Viện kiểm sát được đảm bảo hiệu lực và hiệu quả.

Vấn đề hạn chế về kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ công tác đã làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động Viện kiểm sát ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử làm cho hoạt động này kém hiệu lực và hiệu quả. Vì vậy, việc tăng cường công tác tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất, kỹ thuật, phương tiện phục vụ cho hoạt động của Viện kiểm sát các cấp trong thời gian tới là hết sức cần thiết và cấp bách.

Theo báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 19/10/2015 về việc thực hiện sáu (06) Nghị quyết chuyên đề của Quốc hội về công tác tư pháp, phòng chống vi phạm pháp luật và tội phạm thì Nhà nước đã trang bị 40% ô tô chuyên dùng cho Viện kiểm sát cấp huyện phục vụ việc khám nghiệm hiện trường, 100% Viện kiểm sát cấp huyện được trang bị 01 máy quay phim, 01 máy chụp ảnh phục vụ công tác nghiệp vụ. Tuy nhiên chỉ đáp ứng một phần nhu cầu tối thiểu cho hoạt động của Viện kiểm sát.

Qua khảo sát thực tiễn thời gian qua cho thấy cơ sở vật chất trụ sở của Viện kiểm sát nhân dân các cấp nhất là ở cấp huyện nơi vùng sâu, vùng xa còn nhiều thiếu thốn, trụ sở, bàn ghế làm việc không đảm bảo. Các năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc đầu tư kinh phí để xây dựng trụ sở cho một số Viện kiểm sát địa phương có cơ ngơi khang trang, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên, tình hình tổ chức biên chế, nhân sự của Viện kiểm sát các cấp nhìn chung hiện vẫn còn thiếu rất nhiều biên chế, nhân sự, trụ sở. Nguyên nhân một phần do tiền lương quá thấp, chế độ trách nhiệm lại cao nên khó tuyển dụng. Cùng với lộ trình thành lập Tòa gia đình và người chưa thành niên, hướng tới đây Viện kiểm sát nên chú trọng tới việc thành lập các bộ phận chuyên trách nghiên cứu về bảo đảm

quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội ở Viện kiểm sát các cấp cho phù hợp với chuẩn mực nhân quyền quốc tế.

Theo chiến lược phát triển nhân lực ngành Kiểm sát nhân dân thì về biên chế, nhân sự giai đoạn 2016-2020 ngành Kiểm sát nhân dân cần được tăng trung bình khoảng 1.050 biên chế/năm; số biên chế cần tăng thêm trong 5 năm là 5.250. Tính đến năm 2020, tổng biên chế toàn ngành là 25.610 người, trong đó: Viện kiểm sát nhân dân tối cao: 2.202 người (8,6%); Các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao (dự kiến có ba Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh): 615 người (2,4 %); Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh: 7.097 người (27,71%). Trong cơ cấu nói trên đã giảm tỷ lệ nhân lực ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để tăng cường cho các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, theo đó khi thực hiện mô hình Viện kiểm sát nhân dân bốn cấp được nêu tại Kết luận số 79- KL/TW của Bộ Chính trị, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh không thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án giám đốc thẩm, tái thẩm nữa mà nhiệm vụ này được chuyển giao cho các Viện kiểm sát cấp cao. Hướng tới đây (giai đoạn đến 2020 trở đi) cần có lộ trình tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hiện đại hoá Viện kiểm sát các cấp. Đồng thời có chính sách khen thưởng, đãi ngộ đặc thù phù hợp cho đội ngũ Kiểm sát viên có thành tích trong đấu tranh phòng, chống tội phạm để bảo vệ công lý, pháp luật, pháp chế là yêu cầu quan trọng không thể thiếu được để Viện kiểm sát phát huy trách nhiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lý luận bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong công tác nghiệp vụ của Viện kiểm sát để nâng cao chất lượng đội ngũ Kiểm sát viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Hoàn thiện quy chế bổ nhiệm chức danh tư pháp theo nhiệm kỳ hoặc đề xuất không theo nhiệm kỳ, chế độ lương, đãi ngộ hợp lý theo thâm niên nghề, dưỡng liêm, bồi dưỡng độc hại, việc nghiên cứu hồ sơ xét xử lưu động cơ sở ở các tỉnh, thành; chế độ trách nhiệm công vụ, việc hoàn trả bồi thường oan sai; quy chế về đạo đức công vụ của Kiểm sát viên,

4.3.6. Tăng cường hoạt động quản lý, chỉ đạo điều hành nội bộ ở Viện kiểm sát các cấp để thực hiện tốt chỉ tiêu xác định hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội

Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành nội bộ ở Viện kiểm sát các cấp là công tác thuộc về vai trò, trách nhiệm của Viện trưởng, phó Viện trưởng. Do đó, tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành nội bộ là tăng cường vai trò, trách nhiệm của Viện trưởng, phó Viện trưởng ở Viện kiểm sát các cấp là tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong phòng, chống oan, sai; trong việc xây dựng, thực hiện, kiểm tra việc thực hiện các Kế hoạch, chương trình công tác hàng năm của Viện kiểm sát. Để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội ở Viện kiểm sát các cấp đòi hỏi phải xác định các chỉ tiêu đánh giá việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát các cấp theo định kỳ sơ kết 06 tháng đầu năm và tổng kết công tác năm. Bởi “Chỉ tiêu” được hiểu là mức định ra để đạt tới, thường được biểu hiện bằng con số hoặc mức biểu hiện của một đặc điểm, một chức năng [73, trang 194]. Trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát gồm các tiêu chí nêu ở chương 2, Viện kiểm sát các cấp cần xây dựng chỉ tiêu để phục vụ nhu cầu công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành nội bộ để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội ở Viện kiểm sát các cấp.

4.3.7. Tăng cường hợp tác quốc tế về kinh nghiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động của Viện kiểm sát

Tăng cường hợp tác quốc tế, tương trợ tư pháp về hình sự đã được chỉ rõ trong các Nghị quyết của Đảng như: Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 09/12/2009 của Ban Bí thư.

Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự trong phạm vi chức năng, thẩm quyền được giao theo quy định tại Điều 6, Điều 32, Điều 33 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Điều 64, Điều 69 Luật tương trợ tư pháp năm 2007 và các văn bản pháp luật có liên quan. Thông qua hợp tác quốc tế trong tố

tụng hình sự của Viện kiểm sát sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài, trên cơ sở đó tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị yêu cầu dẫn độ, về phòng, chống tra tấn, chia sẻ kinh nghiệm với các quốc gia thành viên của Công ước chống tra tấn về cách phát hiện, xử lý và phòng ngừa vi phạm.

Để tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị yêu cầu dẫn độ, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tám (08) biện pháp ngăn chặn gồm: giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh; trong đó có năm (05) biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ gồm: bắt, tạm giam, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (khoản 1 Điều 502 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Các biện pháp nêu trên chỉ được áp dụng khi có đủ 02 điều kiện là: (1) Tòa án đã có quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ đối với người đó hoặc quyết định dẫn độ đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật; (2) Có căn cứ cho rằng người bị yêu cầu dẫn độ bỏ trốn hoặc gây khó khăn, cản trở việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ. Để bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị yêu cầu dẫn độ, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tại Điều 504, Điều 505, Điều 506 về thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không được vượt quá thời hạn trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành quyết định dẫn độ hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong Bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ. Trường hợp cần thiết, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ. Thời hạn áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, đặt tiền để bảo đảm không được vượt quá thời hạn bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ và thời hạn xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ hoặc quyết định từ chối dẫn độ theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp. Việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn thực hiện như sau: (1) Khi Tòa án nhân dân có thẩm quyền quyết định từ chối dẫn độ hoặc hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định thi hành quyết định dẫn độ có hiệu lực mà nước

yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận người bị yêu cầu dẫn độ thì mọi biện pháp ngăn chặn đã áp dụng đối với người bị yêu cầu dẫn độ đều phải được hủy bỏ; (2) Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ, thi hành quyết định dẫn độ có trách nhiệm kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp ngăn chặn do mình quyết định nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết. Ngoài ra, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam còn phối hợp điều tra, áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo Điều 508 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và trong xử lý tài sản do phạm tội mà có theo Điều 507 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Về trình tự, thủ tục xem xét, xử lý yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ, trong đó quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại khoản 2 Điều 499 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ theo quy định của luật [54]

4.3.8. Tổ chức minh oan, bồi thường kịp thời cho người bị oan để bảo đảm quyền con người của người bị truy cứu trách nhiệm hình sự oan, sai trong hoạt động của Viện kiểm sát

Theo Nghị quyết của Quốc hội thì định kỳ hàng năm Viện kiểm sát phải báo cáo kết quả phòng, chống vi phạm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động tư pháp hình sự. Tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát trong phát hiện, xử lý vi phạm quyền con người của người bị buộc tội bằng cách mở các đường dây nóng trực tiếp nhận thông tin tố giác, tin báo về tội phạm này cũng như các kênh thông tin của Báo, Đài một cách rộng rãi. Đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc tổ chức việc minh oan và giải quyết bồi thường để không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, gây bức xúc cho người bị oan cần được chú trọng làm tốt trong thời gian tới. Để đảm bảo cho việc phòng, chống vi phạm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động tư pháp hình sự phải nắm vững “Quy định về quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân” (Ban hành kèm theo Quyết định số 304/QĐ-VKSTC ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, thường xuyên tổ chức hội nghị phòng, chống vi phạm quyền con người của người bị buộc tội bằng

các Báo cáo chuyên đề nghiệp vụ về phòng, chống oan, sai; vi phạm trong hoạt động tư pháp; phòng, chống tra tấn, bức cung, nhục hình, án đình chỉ không phạm tội và xét xử không phạm tội và giải pháp hạn chế, khắc phục. Đồng thời tổ chức quán triệt Điều 35 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ ba, có hiệu lực thi hành kể từ 01/07/2018, theo đó, Viện kiểm sát sẽ giải quyết bồi thường trong các trường hợp như sau: *Một là*, đã phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng người bị bắt, bị tạm giữ không có hành vi vi phạm pháp luật. *Hai là*, đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật này; đã quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng căn cứ kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm. *Ba là*, đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. *Bốn là*, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm. *Năm là*, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. *Sáu là*, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm. *Bảy là*, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và sau đó Tòa án xét xử theo thủ

tục giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

4.4. Giải pháp khác

4.4.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Viện kiểm sát nhân dân trong công tác bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội

Ở Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng luôn là nhân tố bảo đảm mọi thắng lợi cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước ta, nhất là cho sự thúc đẩy, phát triển toàn diện các quyền con người ở Việt Nam; trong đó có quyền con người của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự. Trong các văn kiện của Đảng về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; về đổi mới, cải cách tư pháp, trong đó chú trọng việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan tư pháp coi đây là nhân tố quyết định sự thành công trong chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Đảng lãnh đạo các cơ quan tư pháp chặt chẽ về chính trị, tổ chức và cán bộ, bảo đảm hoạt động tư pháp thực hiện đúng quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp, khắc phục tình trạng cấp uỷ buông lỏng lãnh đạo hoặc cấp uỷ viên can thiệp không đúng vào hoạt động tư pháp. Xây dựng quy chế làm việc cụ thể theo hướng cấp uỷ định kỳ nghe báo cáo về hoạt động và cho ý kiến định hướng về công tác tư pháp, tăng cường công tác xây dựng Đảng, giáo dục, quản lý, kiểm tra hoạt động của các tổ chức đảng, của đảng viên và chăm lo công tác quy hoạch, đào tạo, tuyển chọn, bố trí, sử dụng cán bộ trong các cơ quan tư pháp. Các đồng chí bí thư hoặc phó bí thư thường trực cấp uỷ địa phương trực tiếp phụ trách công tác tư pháp”.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Viện kiểm sát nhân dân các cấp thể hiện ở các văn kiện của Đảng; trên cơ sở này Viện kiểm sát nhân dân xây dựng các kế hoạch công tác hàng năm, các Chỉ thị công tác trong từng lĩnh vực và công tác nhân sự cán bộ lãnh đạo, đảm bảo Viện kiểm sát nhân dân các cấp thật sự trong sạch, vững mạnh, thật sự phụng sự tổ quốc, phục vụ nhân dân, bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý, bảo đảm và bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, khắc phục kịp thời các hạn chế, tiêu cực, yếu kém; Tích cực phòng chống oan, sai trong hoạt động tư pháp hình sự,

phòng chống vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp hình sự, phòng, chống vi phạm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng còn thể hiện ở việc tăng cường phối hợp với Ủy ban kiểm tra Đảng các cấp trong việc xác định Đảng viên có dấu hiệu vi phạm đến mức phải khởi tố, xử lý hình sự.

4.4.2. Tăng cường giám sát tư pháp, giám sát xã hội đối với Viện kiểm sát trong công tác bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử

Tại Điều 10 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định: “Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật”. Do đó, việc tăng cường giám sát tư pháp của các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân) và giám sát xã hội của Mặt trận tổ quốc Việt Nam đối với Viện kiểm sát là để tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát/Kiểm sát viên trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động này. Thực hiện Luật tổ chức Quốc hội, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Nghị quyết của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội hàng năm đều giám sát đối với hoạt động của Viện kiểm sát qua báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại các kỳ họp và chất vấn, trong đó có báo cáo tình hình công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, việc khiếu nại hoạt động tư pháp, việc bồi thường thiệt hại do oan, sai và minh oan cho người bị oan để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động của Viện kiểm sát.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Từ kết quả nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài, từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn ở ba chương nêu ở phần trên làm căn cứ, cơ sở cho việc xác định năm (05) quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội, Tác giả luận án đề xuất các giải pháp khả thi nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người và

các quyền tố tụng của người bị buộc tội trong hoạt động của Viện kiểm sát có thể khái quát, tóm lược như sau:

Trong các giải pháp thì giải pháp tiếp tục nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các chỉ đạo nghiệp vụ của Liên ngành Tư pháp Trung ương và của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với các Viện kiểm sát địa phương trên phạm vi cả nước là vô cùng cần thiết trong hoạt động thực tiễn.

Tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng phương thức thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra (đầu vào) để phòng, chống oan, sai ngay từ đầu bằng các hoạt động như:

Tăng cường công tác kiểm sát tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố từ các nguồn thông tin về tội phạm.

Tăng cường công tác kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam phải bảo đảm đúng căn cứ pháp luật tố tụng hình sự quy định; những trường hợp chưa cần bắt, không cần thiết phải tạm giữ, tạm giam thì kiên quyết không phê chuẩn lệnh bắt, lệnh gia hạn tạm giữ, lệnh gia hạn tạm giam; phải kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp oan, sai trong bắt, giữ.

Tăng cường năng lực phê chuẩn, không phê chuẩn lệnh, quyết định tố tụng, trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, người bị bắt không có căn cứ và trái pháp luật, đặc biệt chú trọng phát hiện những dấu hiệu của việc lạm dụng việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp là người nước ngoài, người có chức sắc trong tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số,... thì Kiểm sát viên trực tiếp gặp hỏi trước khi quyết định phê chuẩn.

Viện kiểm sát phải trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra trong các trường hợp luật định và theo Quy chế nghiệp vụ của ngành nhất là khi phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục. Trong quá trình kiểm sát phải tích cực phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh các trường hợp tra tấn, bức cung, nhục hình hoặc mớm cung, dụ cung trong giai đoạn điều tra, bảo đảm hoạt động điều tra tuân thủ đúng pháp luật tố tụng hình sự, mọi hành động xâm phạm đến các quyền con người và các quyền tố tụng của người bị buộc tội không bị pháp luật tước bỏ hoặc hạn chế đều phải được phát hiện

và xử lý; bảo đảm việc truy tố, xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

Viện kiểm sát/Kiểm sát viên phải trực tiếp hỏi cung bị can trong trường hợp bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật.

Nâng cao chất lượng đề ra yêu cầu điều tra trong quá trình kiểm sát khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, khám xét, hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra.

Tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát trong việc ban hành các kiến nghị, kháng nghị yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật xâm phạm quyền con người khi tham gia vào quan hệ tố tụng hình sự ở các giai đoạn khởi tố, điều tra.

Tăng cường hoạt động của Viện kiểm sát trong phát hiện, xử lý vi phạm quyền con người của người bị buộc tội bằng cách mở các đường dây nóng trực tiếp nhận thông tin tố giác, tin báo về tội phạm này cũng như các kênh thông tin của Báo, Đài một cách rộng rãi.

Tăng cường trách nhiệm trong việc kịp thời ra quyết định đình chỉ tố tụng rút quyết định truy tố, kết luận về tội nhẹ hơn khi có căn cứ luật định để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự oan, sai trong hoạt động của Viện kiểm sát.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, công tác giám sát tư pháp, giám sát xã hội để toàn xã hội hiểu biết nhiều hơn về vai trò của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi về kinh nghiệm bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội để tham khảo, nghiên cứu có thể áp dụng cho Việt Nam.

Kịp thời tổ chức minh oan, bồi thường kịp thời cho người bị oan để khắc phục sai lầm do không thực hiện tốt việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội.

Cuối cùng là giải pháp tăng cường kinh phí, tổ chức biên chế, nhân sự và hậu cần, nâng cao chất lượng đội ngũ Kiểm sát viên cũng được coi là một trong những giải pháp khả thi nhằm tăng cường việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong tố tụng hình sự luôn là tâm điểm chú ý của các nền tư pháp hình sự văn minh, tiên bộ.

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài đề cập việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chủ yếu bằng hoạt động của Tòa án tại phiên tòa, việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội ở giai đoạn điều tra, truy tố chủ yếu qua hoạt động giám sát tư pháp do Viện Công tố thực hiện quyền phê chuẩn, không phê chuẩn việc áp dụng biện pháp ngăn chặn: bắt, tạm giữ, tạm giam, chống tra tấn, bức cung, nhục hình; quan tâm bảo đảm thực hiện quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội (còn gọi là quyền im lặng) của người bị buộc tội. Việc xây dựng các khái niệm bằng cách dựa trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, dân sự, văn hóa-xã hội, liệt kê một số quyền quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Luận giải về nội dung một số quyền ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; Xác định vai trò, trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, nhận diện các vi phạm và làm rõ nguy cơ vi phạm quyền con người của người bị buộc tội của các cơ quan tư pháp hình sự.

Các công trình nghiên cứu ở trong nước đề cập việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội chủ yếu bằng hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Tòa án, Viện kiểm sát; Xây dựng các khái niệm bằng liệt kê, mô tả theo quy định của luật thực định. Nghiên cứu thực tiễn bảo đảm, đề xuất giải pháp bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội như bổ sung nguyên tắc suy đoán vô tội, bào chữa, tranh tụng ...

Theo xu hướng mới hiện nay, có sự giao thoa, đan xen giữa các mô hình tố tụng nên các nhà lý luận đều hướng đến nền tố tụng dân chủ, công bằng, công khai, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đề cao nguyên tắc suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội chính mình, bào chữa, tranh tụng góp phần giảm thiểu sự vi phạm của các cơ quan tư pháp hình sự trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự và một khi bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền được suy đoán vô tội, quyền không tự buộc tội, bào chữa, tranh tụng để cho người bị buộc tội “tâm phục, khẩu phục” nên họ sẽ tự nguyện nhận tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải thì ít khi xảy ra oan sai hoặc phản cung, chối tội. Vì vậy đã

đến lúc cần phải thay đổi tư duy pháp lý cũ theo quan điểm “Suy đoán có tội” như trước đây. Hoạt động chứng minh buộc tội phải theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng và chủ yếu tập trung vào việc tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội theo Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định.

Bằng phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận khoa học, phù hợp. Kết quả nghiên cứu luận án đã hoàn thành mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra có thể khái quát như sau:

1. Luận án, lần đầu tiên đưa ra khái niệm, đặc điểm, nội dung, ý nghĩa, cơ sở, các yếu tố, yêu cầu và phương thức bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

2. Luận án phân tích làm sáng tỏ về mặt lý luận mối quan hệ của quyền không tự buộc tội với trách nhiệm buộc tội, kết tội trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Khi các chủ thể tiến hành tố tụng tiến hành các biện pháp điều tra thu thập chứng cứ, không được yêu cầu người bị buộc tội thực hiện các hành vi tự buộc tội (trực tiếp hoặc gián tiếp) khi họ thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo luật định. Đồng thời xác định được tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội làm cơ sở cho hoạt động thực tiễn;

3. Luận án đưa ra nhận thức mới về cơ chế bảo đảm bằng các biện pháp pháp lý khi thực hiện quyền năng của Viện kiểm sát như quyền yêu cầu, quyền kiến nghị, quyền kháng nghị, quyền khởi tố, yêu cầu khởi tố và theo phương thức bảo đảm riêng có của Viện kiểm sát như: thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp hình sự (trực tiếp và gián tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật) để phát hiện xử lý và phòng ngừa vi phạm quyền con người của người bị buộc tội. Đồng thời đã lược khảo việc hình thành, phát triển chế định bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong lịch sử tố tụng hình sự Việt Nam;

4. Luận án sử dụng các phương pháp khoa học để nghiên cứu thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát, đánh giá, làm rõ những mặt tích cực, những khó khăn, hạn chế, vướng mắc, bất cập và tìm những nguyên nhân để khắc phục; từ đó đúc rút ra vấn

đề mang tính nguyên tắc mà Chỉ thị 53-CT/TW ngày 21/03/2000 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: *“Tăng cường trách nhiệm pháp lý của Viện kiểm sát nhân dân đối với công tác bắt, giam, giữ, sai sót trong công tác bắt, giam, giữ ở địa phương nào thì Viện kiểm sát nhân dân ở địa phương đó phải chịu trách nhiệm”*;

5. Luận án xác định quan điểm định hướng tiếp tục bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội, đề xuất giải pháp khả thi nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự của nước ta trong thời gian tới.

Giá trị lý luận và thực tiễn của Luận án thể hiện:

Luận án đã làm sáng tỏ về mặt lý luận bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của Viện kiểm sát trong mối quan hệ với việc bảo đảm quyền không tự buộc tội của người bị buộc tội với trách nhiệm buộc tội, kết tội trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; Xác định nghĩa vụ, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong cơ chế bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội bằng cách thực hiện đúng đắn, đầy đủ những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về hệ thống các nguyên tắc tố tụng, về quyền, nghĩa vụ của người bị buộc tội, về trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp tố tụng đối với người bị buộc tội; thực hiện những quyền năng luật định của Viện kiểm sát khi chứng minh buộc tội, phát hiện, xử lý và phòng ngừa vi phạm quyền con người của người bị buộc tội đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động thực tiễn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Luận văn Thạc sỹ luật của Nguyễn Hữu Hậu (2000)-“*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về trách nhiệm chứng minh tội phạm trong TTHS*”, ĐH Luật-TP.Hồ Chí Minh.
- 2.ThS Nguyễn Hữu Hậu (2015)-“*Bảo đảm QCN của người bị buộc tội trong HĐCM buộc tội của VKS trong giai đoạn KT-ĐT,TT,XX vụ án hình sự*”, TC Kiểm sát- (12).
3. ThS Nguyễn Hữu Hậu “*Vai trò, trách nhiệm của VKS bảo đảm QCN của người bị buộc tội trong HĐCM buộc tội trong giai đoạn KT-ĐT,TT,XX*”, TCKS số 24/2017.
4. ThS Nguyễn Hữu Hậu: “*Hoạt động của VKS để bảo đảm QCN của người bị buộc tội và giải pháp phòng, chống vi phạm thời gian tới*”,TC Kiểm sát số 04/2018.
5. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2004)-“*Cần nhận thức thống nhất về bản “Cáo trạng” và “Luận tội”*”- Tạp chí kiểm sát (9)
6. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2004)-“*Vấn đề xác định và chuyển hóa tội danh nặng hơn, nhẹ hơn và ngược lại*” -Tạp chí kiểm sát (5).
7. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2014)-“*Về kỹ năng xây dựng và trình bày luận tội*” -Tạp chí kiểm sát (số12, tháng 6/2014) ..
8. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2009)-“*Về thẩm quyền của VKS và của KSV trong việc đề ra các yêu cầu điều tra và điều tra bổ sung*” -Tạp chí kiểm sát (số16, 2009)
9. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2006)-*Cần nhận thức đúng đắn về “Tranh tụng” và “Tranh luận” để nâng cao kỹ năng tranh luận của KSV tại phiên tòa hình sự*- TCKS (8)
10. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2007)-“*Những vấn đề phát sinh trong hoạt động THQCT và KSXXST các VAHS được ủy quyền*”- TC kiểm sát (12, tháng 6/2007)
11. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2004)-“*Phân biệt các khái niệm phạm nhiều tội, phạm tội nhiều lần; tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong chế định nhiều tội phạm*”- Tạp chí kiểm sát (07, tháng7/2004)
12. Thạc sỹ Nguyễn Hữu Hậu (2008)-“*Những vấn đề đặt ra khi đổi mới tổ chức hoạt động của VKS theo yêu cầu cải cách tư pháp*”- Tạp chí kiểm sát (số 14-16, 2008)
13. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2008)-“*Công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự của VKSND cấp huyện đối với bản án, quyết định của TAND cấp huyện*”-TCKS (số 04, 2008)
14. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2007)-“*Đề xuất định hướng hoàn thiện các qui định về hình phạt theo yêu cầu cải cách tư pháp*”- Tạp chí kiểm sát (số 07, 2007)
15. ThS Nguyễn Hữu Hậu (2008)-“*Một số suy nghĩ về định hướng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Kiểm sát viên trước yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế*”- Tạp chí kiểm sát (số 09, 2008)

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tác giả Việt Nam:

- [1]. PGS.TS Nguyễn Ngọc Anh (2007)-*Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*-Trường ĐH Cảnh sát nhân dân-TP. Hồ Chí Minh- Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội năm 2007.
- [2]. GS.TS. Nguyễn Ngọc Anh - Hoàn thiện chế định hợp tác quốc tế trong TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, trang Thông tin khoa học, Trường Đại học kiểm sát-Hà Nội
- [3]. Bộ Chính trị-Đảng cộng sản Việt nam-Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/1/2002 về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”.
- [4]. Bộ Chính trị-Đảng cộng sản Việt nam-Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện HTPLVN đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”.
- [5]. Bộ Chính trị-Đảng cộng sản Việt nam-Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.
- [6]. Bộ Chính trị-Đảng cộng sản Việt nam-Chỉ thị 53/CT-TW ngày 21/3/2000 về “Một số công tác cấp bách của các cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2002”.
- [7]. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, 2003, 2015- NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Bộ Tư pháp-Viện Khoa học pháp lý (1999)-*Từ điển luật học*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
- [9]. Bộ Tư pháp-Viện Khoa học pháp lý (2014)- “*Quyền con người trong hiến pháp năm 2013 qui định mới, cách tiếp cận mới và các qui định mới*” NXB CTQG Sự thật, Hà Nội.
- [10]. Bộ Tư pháp-Tổng kết 06 năm thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước .
- [11]. Nguyễn Thanh Bình- Một số nội dung và giá trị cơ bản về quyền con người trong Quốc triều hình luật-nguồn <http://philosophy.vass.gov.vn>
- [12]. PGS-TS. Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên, 2016)- “*Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [13]. TS. Dương Thanh Biểu (2012) “*Hoạt động của VKS là cơ chế mang tính khách quan và hữu hiệu trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân*”, Báo Bảo vệ pháp luật, số chuyên đề (4).
- [14]. Đặng Dũng Chí và Hoàng Văn Nghĩa (2014) - “*Chủ nghĩa xã hội và quyền con người*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia- Sự thật - Hà Nội

- [15]. Nguyễn Mạnh Cường, Hoàng Nam Hải (2014) “Cơ chế giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp trên thế giới và ở Việt Nam”, sách Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính-Nhà xuất bản ĐHQG-Hà Nội.
- [16]. PGS-TS Nguyễn Ngọc Chí và Đào Thị Hà (2014)- “*Oan và sai trong tố tụng hình sự*”; “*Cơ chế minh oan trong tố tụng hình sự*”.(Hội thảo ngày 30/5/2014 tại An Giang).
- [17]. Nguyễn Văn Chung (2016)- “*Một số vướng mắc, bất cập của Bộ luật tố tụng hình sự 2015*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 07/2016, trang 06.
- [18]. Chính phủ-Báo cáo công tác bồi thường Nhà nước 2015 (số 552, ngày 21/10/2015)
- [19]. Tiến sỹ Trần Văn Dũng “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại và những vấn đề cần quan tâm khi xử lý hình sự đối với pháp nhân thương mại theo qui định BLHS năm 2015” Trang TTĐT Bộ tư pháp 2018 (www.moj.gov.vn)
- [20]. Nguyễn Thị Ngọc Diệp-Luận án Thạc sỹ luật học (2014)- “*Hoạt động của VKSND trong thực hành quyền công tố, KSĐT các vụ án xâm phạm HĐTP*”, Học viện khoa học xã hội-Hà Nội
- [21]. Nguyễn Văn Du-Luận án Tiến sỹ luật học “Quá trình chứng minh vụ án hình sự ở nước ta”. Viện Nhà nước & Pháp luật-Hà Nội năm 2006.
- [22]. Thạc sỹ Nguyễn Văn Du “Đặc điểm của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự” - Tạp chí Nhà nước & Pháp luật số 08/2006.
- [23]. Lê Thành Dương với bài viết “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Kháng nghị phúc thẩm hình sự” Tạp chí Kiểm sát, số 12 (tháng 6/2014) .
- [24]. Nguyễn Thùy Dương (2014)- “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phòng, chống tra tấn*” (Hội thảo ngày 30/5/2014 tại An Giang).
- [25]. TS.Nguyễn Đăng Dung, TS.Vũ Công Giao, ThS.Lã Khánh Tùng đồng chủ biên (2009)- “*Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*”-NXB CTQG-Hà Nội.
- [26]. Đảng cộng sản Việt Nam (1996, 2001, 2006, 2011,2016) -*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, X, XI, XII*-Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Hà Nội.
- [27]. ThS. Bùi Tiến Đạt (2015)- “*Quyền giả định vô tội và quyền im lặng: Lý thuyết và thách thức từ thực tiễn*”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp-Quốc hội (22).
- [28]. TS. Bùi Kiên Điện (2011)- “*Trách nhiệm của các cơ quan, người THTT trong việc tôn trọng, bảo vệ các quyền cơ bản của công dân*”,Tạp chí Luật học-ĐH Luật-Hà Nội

(8)

- [29]. TS. Đỗ Văn Đương (2011)- “*Chứng cứ và chứng minh trong VAHS*”NXB CTQGST-Hà Nội.
- [30]. ThS. Nguyễn Tiến Đạt (2007)-“Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS Việt nam”, Tạp chí Tòa án nhân dân- (11,tháng 6)
- [31].Hiến pháp năm 1946,1960,1980,1992(SĐ,BS2001), 2013-NXBCTQG-Hà Nội.
- [32]. Quốc Huy-“*Nguyên tắc suy đoán vô tội theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*”, trang thông tin điện tử Báo công lý và Báo mới đăng ngày 17/5/2018.
- [33]. Học viện tư pháp (2014)-“*Giáo trình kỹ năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự*”, Nhà xuất bản ĐHQG-Hà Nội.
- [34]. Luật sư, PTS. Phạm Hồng Hải (1999)- “*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*”. Nhà xuất bản Công an nhân dân-Hà Nội.
- [35].TS. Phạm Mạnh Hùng (2011)-“*Bảo vệ quyền con người qua hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự*” Tạp chí Kiểm sát (21).
- [36]. TS. Phạm Mạnh Hùng (2015)-“*Bàn về quyền im lặng hay từ chối khai báo của người bị bắt,bị tạm giữ,bị can*”,Tạp chí Khoa học Kiểm sát-Tr. Đại học kiểm sát (02)
- [37]. Nguyễn Mạnh Hùng-Luận án Tiến sỹ luật học (2012) - “*Các chức năng trong TTHS Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”,Học viện KHXHVN-Hà Nội
- [38]. TS. Phạm văn Hùng (2014)- “*Hiến pháp năm 2013 với chế định bảo đảm quyền con người về tư pháp hình sự*”, Tạp chí Tòa án nhân dân- (16, kỳ II)
- [39]. Nguyễn Đức Hạnh- Luận án Tiến sỹ luật học (2015) “*Nguyên tắc bình đẳng trong luật TTHS Việt Nam-Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Học viện KHXH-Hà Nội
- [40]. Nguyễn Hữu Hậu-Luận văn Thạc sỹ (2000)-“*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về trách nhiệm chứng minh tội phạm trong TTHS*”,Đại học Luật-TP.Hồ Chí Minh.
- [41]. ThS. Nguyễn Hữu Hậu (2015)-“*Bảo đảm QCN của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội của VKS trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử VAHS*”Tạp chí Kiểm sát(12).
- [42]. Thạc sỹ Nguyễn Hữu Hậu: “*Vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong hoạt động chứng minh buộc tội trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự*”, Tạp chí Kiểm sát số 24/2017.

- [43]. Thạc sỹ Nguyễn Hữu Hậu: “Hoạt động của Viện kiểm sát để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội và giải pháp phòng, chống vi phạm trong thời gian tới”, Tạp chí Kiểm sát số 04/2018.
- [44]. ThS. Nguyễn Hữu Hậu (2004) “*Cần nhận thức thống nhất về Cáo trạng & Luận tội*” T Tạp chí Kiểm sát số 09/2017.
- [45]. ThS. Nguyễn Hữu Hậu (2004) - “*Vấn đề xác định và chuyển hóa tội danh nặng hơn, nhẹ hơn và ngược lại*” - Tạp chí kiểm sát (5).
- [46]. ThS. Nguyễn Hữu Hậu (2014) - “*Về kỹ năng xây dựng và trình bày luận tội* - Tạp chí Kiểm sát số 12/2017.
- [47]. ThS. Hoàng Duy Hiệp (2015). - “*Tư tố trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới*” Tạp chí Kiểm sát (số Tân xuân)
- [48]. TS. Lê Thị Tuyết Hoa (2015) - “*Thực trạng, giải pháp chủ yếu tăng cường trách nhiệm công tố trong HĐ điều tra, gắn công tố với điều tra*”, TC kiểm sát (số Xuân)
- [49]. NCS Bùi Văn Hưng (2015) - “*Một số qui định về hoạt động điều tra người bị tình nghi phạm tội trong Luật TTHS Trung quốc*”, Tạp chí kiểm sát - (23)
- [50]. Nguyễn Văn Hiến - Luận án Tiến sĩ luật học (2011) - “*Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam*”, Học viện khoa học xã hội - Hà Nội.
- [51]. TS. Nguyễn Thị Phương Hoa và ThS. Vũ Thị Thủy: “*Triển khai qui định không ai bị kết án 2 lần vì một tội phạm của Hiến pháp 2013 trong BLHS và BLTTHS*”, Tạp chí KHPL-ĐH Luật TP.HCM, số 2/2014.
- [52]. Vũ Minh Hằng - Luận văn Thạc sỹ luật học (2014) - “*Hoạt động của Cơ quan điều tra - VKSNDTC trong điều tra các tội phạm XPHĐ tư pháp*”, ĐH CSND TP. Hồ Chí Minh.
- [53]. Trần Văn Hội với bài viết: “*Kháng nghị của VKS trong TTHS với vai trò bảo đảm quyền con người*” - Tạp chí Kiểm sát số 19 (tháng 10/2015).
- [54]. Lại Thị Thu Hà - Hợp tác quốc tế trong TTHS trong sách Những nội dung mới trong BLTTHS năm 2015 do PGS.TS Nguyễn Hòa Bình (chủ biên) - NXB chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2016,
- [55]. Vũ Huy Khánh - Luận án Tiến sĩ luật học (2014) - “*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can trong điều tra vụ án hình sự*”, HV Cảnh sát nhân dân - Hà Nội.

- [56]. ThS. NCS Nguyễn Ngọc Kiện (2015)- “*Một số quyền mang tính phổ quát của bị can, bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm hình sự ở nước ngoài*”, Tạp chí Kiểm sát 08/2015.
- [57]. ThS. NCS Nguyễn Ngọc Kiện (2014)- “*Quá trình hình thành, phát triển thủ tục xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa HSST của pháp luật TTHS Việt Nam qua các thời kỳ*”, Tạp chí Kiểm sát (số 11).
- [58]. ThS Nguyễn Văn Khoát (2012)-“*Hoạt động Luận tội trong TTHS*” Đại học Luật TP.HCM
- [59]. Võ Minh Kỳ với bài viết “*Quyền im lặng và hành vi tự buộc tội trong TTHS: cách tiếp cận của Hoa kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam*” Tạp chí NN & Pháp luật, năm 2017, Số 9 (353),
- [60]. Luật HĐ giám sát của Quốc Hội-HĐND năm 2015-NXBCTQG Sự thật -Hà Nội.
- [61]. Luật TC VKSND, TAND 1960, 1981, 1992 , 2002, 2014- NXBCTQG ST -Hà Nội.
- [62]. Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Nhà xuất bản CTQG Sự thật -Hà Nội.
- [63]. TS. Nguyễn Thành Long (2011)-“*Nguyên tắc suy đoán vô tội trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia-Sự thật-Hà Nội.
- [64]. ThS. Lê Minh Long (2014)- “*Bàn về vai trò của người bào chữa trong việc thu thập và sử dụng chứng cứ trong tố tụng hình sự*”, Tạp chí KH kiểm sát-Đại học kiểm sát (2)
- [65]. Dương Thị Ngọc Loan-Luận văn Thạc sỹ luật học (2015) “*Bảo đảm quyền con người trong giai đoạn khởi tố-điều tra VAHS của Viện kiểm sát*”-Khoa luật-ĐHQG-Hà Nội
- [66]. Đỗ Đình Lương-Hà Tú Cầu (2014)- “*Bàn về khái niệm oan, sai và căn cứ pháp lý xác định oan, sai trong tố tụng hình sự*”(Hội thảo 30/5/2014 tại An Giang).
- [67]. ThS. Nguyễn Thị Minh với bài viết: “*Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo BLHS 2015*” đăng Thông tin điện tử Học viện Tòa án 2018.
- [68]. TS. Đinh Thị Mai (2017)-“*Đổi mới nhận thức về các chức năng trong tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay*” -Tạp chí Khoa học kiểm sát (01).
- [69]. Đàm Quang Ngọc (2015)- “*Sự cần thiết áp dụng nguyên tắc tố tụng tùy nghi trong tố tụng hình sự Việt Nam*”,Tạp chí Luật học- Đại học Luật-Hà Nội (10).
- [70]. ThS. Lê Thị Nga (2012)- “*Bàn về giám sát của Ủy ban tư pháp của Quốc hội và HĐND đối với VKSND theo tinh thần cải cách tư pháp và trách nhiệm của VKSND trong việc thực hiện quyền giám sát*”-Thông tin khoa học kiểm sát- VKSNDTC (546).

- [71]. Thạc sỹ Nguyễn Thị Mai Nga với bài viết: “Kiến nghị vi phạm pháp luật trong khởi tố, điều tra vụ án hình sự” đăng trên Tạp chí kiểm sát số 09/2018
- [72]. Tiến sỹ Trần Công Phần với bài “Những nội dung mới của BLTTHS năm 2015 của Việt Nam nhằm thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” TC KH kiểm sát, số 01/2018.
- [73]. GS.TS Hoàng Phê (Chủ biên-2002)-Từ điển tiếng Việt-Viện ngôn ngữ học, NXB Hồng Đức
- [74]. ThS. Nguyễn Huy Phượng (2009)-*"Bàn về giám sát xã hội đối với hoạt động tư pháp ở Việt Nam"*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật-Viện NN&PL (08)
- [75]. TS. Nguyễn Trọng Phúc (2015)-*"Chế định các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam-Những vấn đề lý luận và thực tiễn"*.NXB CTQG-ST-Hà Nội.
- [76]. TS. Đỗ Thị Phượng (2010)-*"Quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam"* trong sách “QCN: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học ” tập (I và II)-NXBKHXH-Hà Nội.
- [77]. TS. Đỗ Thị Phượng (2011)-*"Quyền con người, quyền công dân dưới góc độ pháp luật TTHS Việt Nam"*, Tạp chí Luật học-Trường Đại học Luật-Hà Nội (01).
- [78]. Đỗ Thị Phượng (2018) *"Điều tra đối với pháp nhân theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự 2015 và những vấn đề đặt ra khi áp dụng"*Tạp chí KS số 04, tháng 02/2018
- [79]. PGS.TS Nguyễn Thái Phúc (2006) -*"Nguyên tắc suy đoán vô tội"*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật (11)
- [80]. PGS.TS Nguyễn Thái Phúc (2009)-*"Đổi mới phiên tòa sơ thẩm hình sự nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp"*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật- (02).
- [81]. TS.Nguyễn Hải Phong (2014)-*"Một số vấn đề về tăng cường trách nhiệm công tố trong HĐĐT, gắn công tố với HĐĐT theo yêu cầu cải cách tư pháp"*.NXB CTQG Sự thật-Hà Nội.
- [82]. Nguyễn Thị Hạnh Quyên-Luận văn thạc sĩ luật học (2013), *"Bảo vệ quyền con người trong giai đoạn điều tra các vụ án hình sự ở Việt Nam"*, Học viện KHXHVN-Hà Nội.
- [83]. Lương Thị Mỹ Quỳnh-Luận án Tiến sỹ luật học (2011) *"Bảo đảm quyền có người bào chữa của người bị buộc tội-So sánh Luật tố tụng hình sự Việt Nam-Đức và Mỹ"*, ĐH Luật TP.HCM.

- [84]. Nguyễn Kim Sáu-Luận án Tiến sĩ luật học “Hoàn thiện tổ chức, hoạt động của thanh tra ngành KSND theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam”-HVCTQG HCM.
- [85]. PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn (2011)-“*Bảo vệ quyền con người trong TTHS và một số đề xuất hoàn thiện pháp luật*”, Tạp chí Luật học- ĐH Luật-Hà Nội (01).
- [86]. Trường Đại học Luật Hà Nội –Giáo trình Nhà nước và pháp luật thế giới”- Nhà xuất bản CAND Hà Nội năm 2012, trang 58.
- [87]. TS. Nguyễn Văn Tuấn (2010)-“*Hình thức tố tụng và thủ tục công tố trong tố tụng hình sự*”, Tạp chí Dân chủ và pháp luật-Bộ tư pháp (08).
- [88]. ThS. Đinh Công Thành (2016)-“*Bàn về trách nhiệm hình sự và thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội*”, Tạp chí Kiểm sát số 11(tháng 6/2016)
- [89]. ThS Nguyễn Trương Tín (2009)-“*Một số vấn đề về chức năng buộc tội trong TTHS và vấn đề sửa đổi bổ sung BLTTHS năm 2003 liên quan đến chức năng buộc tội*”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật (08),tr.74.
- [90]. Thạc sỹ Lê Quang Thành với bài viết: “Trao đổi về vấn đề quyền im lặng trong TTHS” Tạp chí Khoa học giáo dục Cảnh sát nhân dân, số 68 (tháng 11/2015).
- [91]. Thạc sỹ Đỗ Văn Thân “Bàn về chủ thể buộc tội trong TTHS” TC kiểm sát số 09/2018
- [92]. Tác giả Nguyễn Huy Tiến với bài viết: “Về quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án” -Tạp chí Kiểm sát số 12 (tháng 06/2014).
- [93]. TS. Phạm Minh Tuyên “Thu thập, kiểm tra, đánh giá và nguyên tắc sử dụng chứng cứ trong tố tụng hình sự”, Tạp chí Kiểm sát số 21/2017
- [94]. ThS.Võ Văn Tài, Trịnh Tuấn Anh (2015)-“ *Nguồn gốc, bản chất, phạm vi áp dụng của quyền im lặng trong tố tụng hình sự*”, Tạp chí Luật học ĐH Luật Hà Nội (11).
- [95]. Lại Văn Trình-Luận án Tiến sĩ luật học (2011)-“*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS Việt Nam*” Đại học Luật-TP.Hồ Chí Minh
- [96]. Hoàng Văn Thành-Luận án Tiến sĩ luật học (2015)-“*Bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong phiên tòa xét xử sơ thẩm VAHS theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt nam*”.Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh–Hà Nội
- [97]. Võ Quốc Tuấn-Luận án Tiến sĩ luật học (2017) “ Bảo đảm quyền của bị cáo trong hoạt động xét xử sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh ở Việt Nam hiện nay”-Học viện CTQG Hồ Chí Minh –Hà Nội
- [98]. Trường Đại học kiểm sát-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Hà Nội, trang thông tin điện tử- Mục kiểm sát viên cần biết- Phần 2, Phần 3, Phần 4, Phần 9.

- [99]. TS. Lê Hữu Thế, TS. Đỗ Văn Đương và ThS. Nguyễn Thị Thủy (2013)- *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”* Nhà xuất bản CTQG Sự thật-Hà Nội, trang 133;
- [100]. TS. Lê Hữu Thế và ThS Nguyễn Thị Hương với bài *“Qui định của Hiến pháp năm 2013 về quyền của người bị buộc tội trong TTHS”* Tạp chí Kiểm sát số 18/2017
- [101]. TS.Lê Hữu Thế -*“Bàn về khái niệm quyền công tố”*-Tạp chí kiểm sát số 9/2000,
- [102]. TS. Chu Văn Tuấn (2011)- *“Các nhân tố tác động đến việc hình thành và hoạt động của các cơ chế bảo đảm quyền con người”* trong sách *“Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người”* –Nhà xuất bản khoa học xã hội- Hà Nội.
- [103]. ThS. Hà Thái Thơ và ThS. Huỳnh Xuân Tình với bài viết: *“Bảo đảm quyền bào chữa theo qui định của Hiến pháp 2013 và Bộ luật TTHS 2015”* Tạp chí Lý luận chính trị số 07/2016.
- [104]. TS. Trần Quang Tiệp (2003); (2004)-*“ Bàn về minh oan trong TTHS”* và *“Một số vấn đề lý luận về mối quan hệ giữa Luật hình sự và Luật TTHS”*, TC kiểm sát số T10/2003 và T11-2004.
- [105]. Ủy ban thường vụ Quốc hội; Ủy ban tư pháp Quốc hội (2014)- *Báo cáo kết quả tình hình oan,sai (số 870 ngày 20/5/2015); Báo cáo kết quả giám sát chấp hành pháp luật trong thu thập, đánh giá chứng cứ, chống bức cung, nhục hình của cơ quan điều tra chuyên trách và cơ quan được giao một số hoạt động điều tra trong ĐT hình sự tại TP.Hồ Chí Minh (số 850, 1865, 1866)*
- [106]. GS.TSKH Đào Trí Úc- *“Nguyên tắc suy đoán vô tội – nguyên tắc hiến định quan trọng trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015”*, Tạp chí Kiểm sát số 02/2017.
- [107]. TS. Trịnh Tiến Việt (2014) - *“Phòng chống oan, sai trong TTHS Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp và triển khai Hiến pháp 2013”* (Hội thảo 30/5/2014 tại An Giang).
- [108]. TS. Trịnh Tiến Việt (2014) - *“Cải cách tư pháp và các biện pháp phòng chống oan, sai trong tố tụng hình sự Việt Nam”*, Tạp chí Tòa án nhân dân-(03, 04)
- [109]. GS-TSVõ Khánh Vinh (Chủ biên), (2010) *“Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học ”* với 2 tập (I và II)–Nhà xuất bản khoa học xã hội-Hà Nội
- [110]. GS-TS Võ Khánh Vinh (Chủ biên) cùng tập thể Viện khoa học xã hội Việt Nam (2011)*“Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người”* –Nhà xuất bản KHXH- Hà Nội.
- [111]. Viện ngôn ngữ học-Từ điển tiếng Việt-Nhà xuất bản Đà Nẵng 2002.

- [112]. Viện khoa học Công an (1997)-“ Từ điển nghiệp vụ phổ thông”-Hà Nội.
- [113]. Viện khoa học kiểm sát-(biên dịch): Bộ luật TTHS Cộng hòa Pháp (2008), Đức (2007), Trung Hoa (2006), Nga (2007), Nhật Bản (2008), Anh quốc (2003)
- [114]. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015) : Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác của Viện kiểm sát nhân dân qua 55 năm tổ chức và hoạt động (26/7/1960-26/7/2015) –Nhà xuất bản CTQG Sự thật- Hà Nội.
- [115]. Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Báo cáo tóm tắt việc thực hiện các nghị quyết của Quốc hội từ đầu nhiệm kỳ khóa XIII đến năm 2015. Báo cáo 05 năm (2010-2015); sơ kết quy chế phối hợp giam, giữ
- [116]. Viện KSND cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh- Báo cáo chuyên đề không phạm tội và xét hỏi tại phiên tòa,
- [117]. Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Báo cáo tổng kết 30 năm, 50 năm công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự; Thông báo số 736/TN ngày 28/11/2013 v/v rút kinh nghiệm kiến nghị vi phạm hoạt động tư pháp (từ 2008-2013).
- [118]. Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Báo cáo tổng kết 03 năm Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.
- [119]. Viện KSND tối cao- Báo cáo tổng kết 10 năm Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003; Báo cáo tham khảo pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới (ngày 20/04/2015)
- [120]. Viện KSND tối cao (2011) “*Sổ tay Kiểm sát viên hình sự*”(tập I+II)-Hà Nội.
- [121]. Tác giả Khánh Vân với bài viết: “Vấn đề oan, sai và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong TTHS” trang TT điện tử, Tạp chí Dân chủ & Pháp luật-Bộ tư pháp.
- [122]. Nguyễn Như Ý (chủ biên-1999)-Đại từ điển tiếng Việt, Nn VH TT-Hà Nội,

II. Liên kết tác giả trong nước và nước ngoài:

- [123]. PGS Cử Vĩnh Thắng (QIU YONG SHENG) và ThS Triệu Tịnh (ZHAO JING) “Vấn đề bảo đảm quyền con người cơ bản cho nghi phạm trong giai đoạn điều tra hình sự ở Trung Quốc” do Trần Văn Đình dịch thuật tại Tạp chí Luật học số 4/2010.
- [124]. Fan Chongyi và Gu Yuanzhong “Nghiên cứu tích cực về cải cách thủ tục hỏi cung: Luật sư hiện diện, ghi âm, ghi hình tại nơi hỏi cung”-năm 2007.(Đại học CSND dịch thuật)

III. Tài liệu tiếng nước ngoài

Tiếng Anh:

- [125]. Mirjan Damaska-“Evidentiary barriers to conviction and two models of criminal procedure: A comparative study” 212 U. Pa.L, Rev.506 .
- [126]. Eugene and Sherif, Adel Omar-“The role of the Juriciary in the protection of Human right” -Cotran, (1997) - Cinel Book series No 5
- [127]. Saudi Arabia “Human rights: Judicial system”- (2000).
- [128]. Martinus Nijhoff-“The guarantees for accused persons under Article 6 of the European Convention on Human Rights” -, năm 1992.
- [129]. Neil Andrews - “Principle of Criminal procedure”
- [130]. K.W. Lidstone “Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure”
- [131]. MashaandJan Wouters--“Safeguarding the rights of Suspects and Accused persons in International criminal proceedings”, năm 2009 Đại học Utrecht Hà Lan và Viện luật quốc tế -Đại học Leuven,
- [132]. Dr. Maria Yordanova “Right of defence and the principle of equality of arms in the criminal procedure in Bulgaria”, xuất bản năm 2012
- [133]. J. P.W Temminck Tuinstra- “The principle of equality of arms” Amsterdam-Hollan, 2009.
- [134]. Stephen Seabrooke & Jonh Spack- “Criminal Evidence and Procedure” BlackStone Press limited-, Reprinted 2004.
- [135]. Jerold H. Israel, Yale Kamisas & Wayne R. Lafave - “Criminal Procedure and the constitution” West publishing co.1989
- [136]. Russell L. Wearver leslie W. Abramson ,John M.burkoff & Catherine hancock- “Principles of Criminal Procedure-Thomson West 2007-Printed in the USA”
- [137]. Lawyer Erich Joester- “Procedures for defenders/lawyers to participate in proceedings; right to collection and use of evidences by defenders-lawyers in proceedings according to provisions of German laws”2012.
- [138]. Lawyer Shunji Miyake (Japan): “Guarantee of democratic debating in investigation-bases for court judgments as provided for in laws and in practice in Japan” 2012.
- [139]. *Rights in Action - Implementation of the Universal Declaration of Human Rights*, Danish Institute for Human Rights, 2005

- [140]. Jerold H. Israel, Yale Kamisar & Wayne R. Lafare -Criminal Procedure and the constitution, West publishing co.1989,
- [141]. Dr.Klaus Volk, The principles of criminal procedure and post –modern society: contradictions and perspectives.
- [142]. Jeremy Mc Bride, Human rights and criminal procedure, 2009.
- [143]. Hocking Barbara Ann & Manly Laura Leigh, What of the right to silence, still supporting the presumption of innocence, or a growing legal fiction? Macquarie law journal, Vol, 1, Issue, 1, P.64-65.
- [144]. Mueller Christopher B & Laird C. Kirkpatrick, Evidence, 4 th ed. Aspen (wolters Kluwer) 2009, P.133-134.

Русский язык:

- [145]. М. С. Строгович Курс советского уголовного процесса. Москва 1968 г.
- [146]. В. М. Савицкий. Теоретические проблемы доказывания в уголовном процессе. Москва 1974 г.
- [147]. А. Р. Белкин, Теория доказывания . Норма. Москва 1999 г.
- [148]. Н. В. Жогин- Теория доказательств в Советском уголовном процессе ответственный редактор, Москва 1973 г.
- [149]. П. Н. Фаткуллин. Общие проблемы доказывания в Советском уголовном процессе. Казанский университет. 1976 г.
- [150]. А. А. Хмыров. Основы теории доказывания. Краснодар 1981 г.
- [151]. А. М. Ларин Работа следователя с доказательствами. Москва 1966 г.
- [152]. Н. А. Якубович. Понятие источника доказательств. Москва 1972 г.

[BẢNG 3.1 a] VKS BAO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI QUA PHÊ CHUẨN VIỆC BẮT, TẠM GIỮ, KHỞI TỐ 10 NĂM (2009-2018)

NĂM	TỔNG SỐ	GIẢI QUYẾT	PC KHỞI TỐ BC tạm giam	KT AD BPNC KHÁC	TTD HỦY TG K3Đ86, XLHC	VKS ra van ban yêu cầu điều tra
2009	45.952	43.610	35.826	7.500	284	
2010	57.967	53.474	43.418	9.855	201	
2011	72.051	66.161	52.825	13.100	236	
2012	76.159	69.778	55.852	13.657	269	
2013	76.911	71.075	56.807	14.022	246	
2014	76.372	73.088	70.962	1.585	5.410	
2015	67.918	67.215	66.091	1.022	1.022	58.646
2016	62.897	61.281	58.597	2.505	1.795	63.481
2017	61.503	61.503	57.276	2.813	1.414	56.812
2018	62.127	61.937	60.027	1.910	/	64.269
TC	659.857	629.122	557.681	67.969	10.877	243.208

(Nguồn Báo cáo tổng kết năm 2009-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

[BẢNG 3.1 b] BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI QUA VIỆC KHÔNG PHÊ CHUẨN VÀ HỦY BỎ QĐ TT TRÁI PHÁP LUẬT

NĂM	KHÔNG PHÊ CHUẨN				HỦY BỎ	
	Lệnh Bắt khẩn cấp	Lệnh Tạm giam, Bắt TG	Lệnh gia hạn tạm giữ	Lệnh gia hạn tạm giam	QĐ khởi tố Bị can, BSKTBC không có căn cứ và trái PL	QĐ giải quyết khiếu nại trái pháp luật
2009	55	/	284	/	/	/
2010	65	/	272	/	/	/
2011	80	/	324	/	/	/
2012	67	/	375	/	/	/
2013	82	/	344	/	/	/
2014	130	496	158	13	233	36
2015	91	392	159	30	/	18
2016	74	468	472	63	362	/
2017	105	303	501	11	267	/
2018	117	321	361	16	308	/
Tổng cộng	866	1.980	3.250	133	1.170	54

(Nguồn Báo cáo tổng kết năm 2009-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

[BẢNG 3.2]- VKS BAO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA

Năm	Tổng số khởi tố		Kết thúc điều tra				Kiến nghị vi phạm HD điều tra Theo NQ Quốc hội	VKS hỏi cung BC
	Vụ	Bị can	Đề nghị truy tố		Định chỉ điều tra			
			Vụ	Bị can	Vụ	Bị can		
2009	77.902	121.492	55.048=95,86%	94.615	2.373=4,13%	2.884		
2010	93.708	151.007	63.078=96,77%	111.004	2.104=3,22%	2.170		
2011	89.802	143.191	61.393=97,24%	108.238	1.741=2,75%	1.994		
2012	93.631	150.909	66.945=97,45%	120.232	1.747=2,54%	2.024		
2013	94.609	151.163	67.654=97,63%	121.597	1.636=2,36%	2.056		
2014	97.097	150.476	66.601=96,98%	119.820	2.069=3,01%	2.283	770	
2015	91.630	138.805	62.901=97,27%	111.362	1.763=2,72%	2.045	813	
2016	87.792	128.236	61.029=96,55%	103.814	2.176=3,44%	3.321	1.650	
2017	86.325	121.714	59.212=96,54%	98.603	2.121=3,75%	2.163	854	
2018	90.258	125.421	58.445	98.571	3.636	2.363	854	
TC	902.754	1.382.414	622.306	1.087.876	21366	23.267	4.941	117.272

(Nguồn Báo cáo tổng kết năm 2009-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

[BẢNG 3.3] – VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

Năm	Tổng số thụ lý		Quyết định truy tố		Đình chỉ		Tổng số giải quyết	
	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can	Vụ	Bị can
2009	44.643	76.716	41.898=98,62%	70.771=98,20%	584=1,37%	1.292=1,79%	42.482=95,15%	72.063
2010	59.695	105.131	56.233=98,90%	97.491=98,82%	620=1,09%	1.156=1,17%	56.853=95,23%	98.647
2011	64.587	115.026	60.406=99,14%	106.592=98,94%	522=0,85%	1.137=1,05%	60.928=94,33%	107.729
2012	68.361	123.714	66.842=99,35%	120.150=99,31%	435=0,64%	831=0,68%	67.277=98,41%	120.981
2013	68.934	124.444	67.597=99,35%	121.133=99,29%	436=0,64%	860=0,70%	68.033=98,69%	121.993
2014	67.465	122.284	65.568=99,31%	117.625=99,31%	452=0,68%	806=0,68%	66.020=97,85%	118.431
2015	63.997	113.957	61.999=99,36%	109.606=99,46%	394=0,63%	591=0,53%	62.393=97,49%	110.197
2016	62.052	105.696	60.736=98,94%	102.629=98,27%	647	1.801	61.383=98,92%	104.430
2017	60.078	100.515	58.947=98,93%	98.259=99,09%	634=1,06%	896=0,90%	59.581=99,17%	99.155
2018	59,062	100.151	57.885=98%	97.963=97,8%	497=0,85%	671=0,68%	58.442=98,95%	98.735
TC	618.874	1.087.634	598.111	1.042.291	5.221	10.041	603.392	1.052. 361

(Nguồn Báo cáo tổng kết năm 2009-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

[BẢNG 3.4] – VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI GD XÉT XỬ SƠ THẨM HS 10 NĂM (2009-2018)

Năm	THQCT-KIỂM SÁT XÉT XỬ					
	Vụ	Bị can	XX-Không phạm tội	Miễn TNHS, Miễn HP	Án treo, Cải tạo KGG	Vi phạm xét xử khi thực hiện NQ Quốc hội từ 2014
2009	47.179	79.501	52	279	3.516	
2010	52.822	89.433	32	273	2.382	
2011	60.636	105.407	14	13	2.340	
2012	65.151	117.100	04	14	2.458	
2013	65.997	117.401	02	08	2.437	
2014	64.303	116.233	12	07	2.360	1.306
2015	59.804	106.188	27 KN có tội 27		52.703	591
2016	71.879	121.239	10 KN có tội 10		50.693	752
2017	57.879	95.141	09 KN có tội 09		43.190	832
2018	61.669	103.574	09 KN có tội 03		41.768	102
TC	607.319	1.051.217	171	594	203.847	3.583

(Nguồn Báo cáo tổng kết năm 2009-2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018	Tổng cộng
Số vụ Tòa án trả ĐTBS	2.692	2.155	2.020	1.570	1.738	1.812	2.578	2.039	1.728	1.338	19.670
TỈ LỆ	4,10%	3,5%	2,24%	2,09%	2,26%	2,4%	3,59%	2,86%	2,52%	1,99%	
Số vụ Viện kiểm sát trả ĐTBS	2.191	1.571	1.262	1.216	1.351	1.050	999	914	757	608	11.919
TỈ LỆ	3,50%	2,76%	2,05%	1,77%	1,95%	1,55%	1,58%	1,47%	1,26%	1,04%	
TỈ LỆ CHUNG Cho phép <=5%	7,60%	6,26%	4,29%	3,86%	4,21%	3,95%	5,17%	4,33%	3,78%	3,03%	

[Bảng 3.5] VKS BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI QUA HẠN CHẾ ÁN TRẢ ĐIỀU TRA BỔ SUNG 10 NĂM

(Nguồn: Báo cáo của VKSNDTC 2009-2018)